

TƯ TƯỞNG

ĐẠI HỌC VĂN HẠNH
MƯỜI NĂM

THÍCH MINH CHÂU THÍCH TRÍ THỦ
NGÔ KHẮC TỈNH NHAN MINH TRẠNG
NGUYỄN ĐĂNG THỰC NGÔ TRỌNG ANH
KHIẾU ĐỨC LONG THÍCH THIÊN SIÊU
TRẦN NGỌC NINH LÊ VĂN HÒA

2



1974

VIỆN ĐẠI HỌC VĂN HẠNH CHU T RƯƠNG

TU TUỜNG

VIỆN ĐẠI HỌC VĂN HẠNH CHỦ TRƯỞNG
NĂM THỨ VII, SỐ 2 THÁNG 5 NĂM 1974

Chủ Nhiệm : T.T. THÍCH MINH CHÂU

Tổng Thư Ký : G.S. ĐOÀN VIẾT HOẠT

BAN BIÊN TẬP :

Ngành Phật Học : T.T. THÍCH QUẢNG ĐỘ, Đ.Đ. TUỆ SỸ,
Đ.Đ. CHƠN HẠNH

Ngành Văn Học : T.T. THÍCH THUYỀN ẮN, G.S. NGUYỄN
ĐĂNG THỰC, G.S. LÊ KIM NGÂN

Ngành Khoa Học Xã Hội : Đ.Đ. THÍCH GIÁC ĐỨC, G.S. BÙI TƯỜNG
HUÂN

Ngành Giáo Dục : Đ.Đ. THÍCH NGUYỄN HỒNG.



Tòa soạn và Trị sự : 222 Trương Minh Giảng Sg 3, Đ.T 25.946

● Nguyệt san xuất bản do Nghị định số : 521/BTT/
HCBC ngày 20 - 4 - 1970.

- ★ Chi phiếu, Bưu phiếu xin gửi T.T. THÍCH MINH CHÂU (Chủ Nhiệm)
- ★ Thư từ, bản thảo, xin gửi ông ĐOÀN VIẾT HOẠT (Tổng Thư ký)
- ★ Giao dịch trực tiếp, ông NGUYỄN HIỀN (Thư ký Tòa soạn),
Văn phòng Tòa Viện Trưởng.



Sổ Đặc Biệt :

VẠN HẠNH, 10 NĂM

Nguyệt san **TU TƯỞNG** do Viện Đại Học Vạn Hạnh chủ trương, phát hành 10 số một năm, kể từ đầu tháng 3 mỗi năm.

TU TƯỞNG nhằm giới thiệu các công trình nghiên cứu và sáng tạo của các Học giả, các nhà Nghiên cứu và Giáo sư tại Đại Học Vạn Hạnh cũng như các Đại Học khác. Ý kiến do các tác giả phát biểu không nhất thiết phản ánh quan điểm chính thức của Viện Đại Học Vạn Hạnh.

LÁ THƯ TÒA SOẠN

VIỆN Đại Học Vạn Hạnh tới nay đã được đúng 10 tuổi. Nhân đại lễ Phật Đản 2518 vừa qua, Viện Đại Học Vạn Hạnh đã làm lễ Kỷ Niệm Đệ Thập Chu Niên ngày thành lập. Đây là một dịp hiếm có để Giáo sư, Nhân viên, Sinh viên và Thân hữu từng bảo trợ và giúp đỡ VĐHVH cùng nhau ngồi lại kiểm điểm quãng đường đã đi qua, duyệt xét những thành quả đã đạt được, nhận chân những mục đích chưa thành tựu và vạch tỏ con đường tương lai phải tiến tới.

Đề đánh dấu lễ kỷ niệm mười năm thành lập này và cũng đề cung ứng những tài liệu sống động và xác thực cho quý vị độc giả hằng lưu tâm theo dõi những hoạt động đa diện của Viện Đại Học Vạn Hạnh trong 10 năm qua, Tư Tưởng số này đặc biệt dành riêng đề đăng tải những bài diễn văn, phát biểu... đã được tuyên đọc trong tuần lễ Kỷ niệm vừa qua.

Những tài liệu được đăng tải trong các trang sau đây không những đã nói lên những hoạt động tích cực của Viện Đại Học Vạn Hạnh trong 10 năm qua, mà còn kín đáo và chân thành xác định thêm một lần nữa mục tiêu và đường hướng văn hóa giáo dục mà Viện Đại Học Vạn Hạnh đã yên lặng và kiên trì theo đuổi giữa một hoàn cảnh cực kỳ khó khăn của đất nước trong mười năm qua (1964-1974).

Tất cả những bài dưới đây đều nói lên lòng tin tưởng vô biên của Viện Đại Học Vạn Hạnh vào giá trị thiêng liêng và miên trường của một nền giáo dục nhằm mục đích đào tạo một con người toàn diện, một con người có thể làm chủ được cuộc sống cá nhân cũng như đóng góp tích cực vào việc xây dựng một xã hội nhân bản trong đó con người làm chủ được những tiến bộ kỹ thuật, đặt những tiến bộ đó phục vụ cho sự phát huy những giá trị nhân bản và phát triển đời sống toàn diện của con người. Một nền giáo dục như thế không những thích hợp với bản chất giải thoát và giác ngộ của Phật giáo mà còn thích hợp với tất cả những quan điểm nhân bản tiến bộ hiện đại cũng như tương lai của nhân loại.

Trong niềm tin tưởng mãnh liệt vào đường hướng giáo dục ấy, Viện Đại Học Vạn Hạnh đã kiên trì vượt thắng bao nhiêu trở ngại, thử thách trong 10 năm qua đề trường thành và dần dần thực hiện được mục tiêu dự liệu. Viện Đại Học Vạn Hạnh còn tiếp tục nỗ lực hơn nữa để phát triển

ơ sở giáo dục này hầu nối tiếp những thành quả đã qua để đặt thêm được những mục tiêu mới thể hiện được tinh thần Chân Kim Cang của Phật giáo trên hành trình phục vụ chuyên biệt cho giáo dục.

Tuy nhiên đường hướng văn hóa bao giờ cũng là nền tảng cho một đường hướng giáo dục. Nếu trên phương diện giáo dục Viện Đại Học Vạn Hạnh đã cố gắng hướng về việc phát triển con người toàn diện và phát huy giá trị đích thực của con người thì trên phương diện văn hóa nền tảng, Viện Đại Học Vạn Hạnh tất nhiên không thể không hướng tới việc phát huy một nền văn hóa dân tộc và nhân bản. Trên khía cạnh nhân bản, văn hóa thời đại của chúng ta cần chuyển hóa thành công tất cả những tinh hoa văn hóa thế giới để có thể thực hiện được một cuộc đại tổng hợp mới mà kích thước và nội dung chắc chắn sẽ lớn lao và huy hoàng hơn cuộc tổng hợp thời đại Đinh, Lê, Lý, Trần. Tuy nhiên chúng ta chỉ có thể chuyển hóa thành công những tinh hoa văn hóa thế giới nếu chúng ta phát quật và hiện đại hóa được hết những tinh hoa của giong văn hóa Việt lấy đó làm trụ cột cho cuộc đại tổng hợp mới. Thiếu trụ cột ấy thì văn hóa thời đại của chúng ta sẽ còn mãi mãi bị chòng chành trong cơn giao động Đông Tây, ý muốn tổng hợp sẽ chỉ dẫn tới những vay mượn và vá vúi, thiếu sáng tạo và mất độc lập.

Chính trong ý hướng đó Viện Đại Học Vạn Hạnh nhân dịp kỷ niệm 10 năm đã trao tặng văn bằng Tiến Sĩ Văn Khoa Danh Dự cho cụ Nguyễn Đăng Thục. Việc trao tặng bằng tiến sĩ danh dự này ngoài ý nghĩa công nhận sự cố gắng kiên trì của một cá nhân còn là một biểu trưng cho quyết tâm của Viện Đại Học Vạn Hạnh hướng tới thể hiện cho bằng được đường hướng văn hóa có sáng tạo và độc lập tinh ấy.

Đề kết thúc lá thư tòa soạn nhân dịp đại lễ Phật đản 2518 và lễ Kỷ niệm mười năm thành lập Viện Đại Học Vạn Hạnh, Tư Trường xin chân thành tri ân các cơ quan đoàn thể, các thân hữu và độc giả trong và ngoài nước trực tiếp hoặc gián tiếp khuyến khích, phê phán, và đóng góp vào sự tồn tại và tiến triển của tập san. Tự nhận là một tiếng nói nhiều khi cô đơn và lạc điệu giữa một xã hội đầy phân hóa và rối loạn hiện tại, Tư Trường sở dĩ còn tồn tại được và sẽ tiếp tục tồn tại phần lớn nhờ ở sự tin tưởng và chỉ bảo cùng giúp đỡ cả tinh thần lẫn vật chất của Quý vị. Cùng với sự trưởng thành của Viện Đại Học Vạn Hạnh, Tư Trường nguyện sẽ cải tiến không ngừng về mọi mặt và mong mỗi sẽ tiếp tục nhận được những chỉ bảo và hỗ trợ của Quý vị.

Toàn Ban Biên Tập Tư Trường
(Phật đản 2518)



DIỄN VĂN CỦA THƯỢNG TỌA VIỆN TRƯỞNG

ĐỌC TRONG DỊP ĐẠI LỄ PHẬT ĐẢN 2518 VÀ
LỄ KỶ NIỆM 10 NĂM THÀNH LẬP
VIỆN ĐẠI HỌC VẠN HẠNH

*Kính bạch Hòa thượng Viện trưởng Viện Hóa Đạo
chứng minh,*

*Kính thưa Ông Tổng trưởng Bộ Văn hóa Giáo dục
và Thanh niên,*

Kính bạch chư tôn Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức,

Kính thưa Quý vị Quan khách và Thân hữu,

Kính thưa Quý vị Giáo sư,

Cùng toàn thể Anh Chị Em Sinh viên.

Kính thưa Quý vị,

HÔM nay là ngày LỄ PHẬT ĐẢN và cũng là ngày LỄ KỶ NIỆM 10 NĂM THÀNH LẬP VIỆN ĐẠI HỌC VẠN HẠNH, chúng tôi xin kính lời tri ân Hòa thượng Viện trưởng đã đến chứng minh buổi lễ, kính lời cảm tạ Ông Tổng trưởng Văn hóa Giáo dục và Thanh niên đã đến chủ tọa và toàn thể Quý vị Quan

khách, Thân hữu, Giáo sư và Sinh viên đã đến tham dự đông đảo lễ Kỷ niệm 10 năm Thành lập Viện Đại Học Vạn Hạnh này. Sự hiện diện của Quý vị đông đủ hôm nay chứng tỏ lòng ưu ái đặc biệt, sự lưu tâm tha thiết và sự hợp tác chân thành và liên tục của Quý vị đối với cơ sở giáo dục này, một cơ sở giáo dục đã sinh trưởng trong chiến tranh, lớn lên trong chiến tranh và đã trưởng thành trong chiến tranh.

Mười năm đã qua, thật sự như trong nháy mắt, như bóng câu qua cửa sổ. Giữ chức vụ Viện trưởng từ 1964 đến nay 1974, tôi xin phép được trình bày cùng Quý vị những nguyên tắc lãnh đạo mà chúng tôi luôn luôn phải trung thành và tận lực bảo vệ để duy trì và phát triển cơ sở giáo dục này, trong một hoàn cảnh Giáo hội và Quốc gia rất phức tạp, khó khăn và nhiều xáo trộn. Nếu gói ghém các kinh nghiệm trong 10 năm qua, chúng tôi có thể nói Viện Đại Học Vạn Hạnh đã sống với sự thăng trầm chung của đất nước và của Giáo hội trong suốt 10 năm chinh chiến, đã san sẻ những vui buồn, vinh nhục của cả một Dân tộc và của cả một thế hệ Sinh viên khi bị chiến tranh tàn phá Quê hương. Và sự phát triển của Viện Đại Học Vạn Hạnh cũng nói lên được sức chịu đựng phi thường, sự dẻo dai cao độ và lý tưởng xây dựng một môi trường giáo dục đại học của những con người Việt nam, của những Nhân sĩ, Giáo sư và Sinh viên Việt nam trong một giai đoạn cực kỳ giao động và cực kỳ nguy hiểm từ năm 1964 đến năm 1974.

Khi nhận lãnh chức vụ Viện trưởng Viện Đại Học Vạn Hạnh vào năm 1964, với trụ sở đặt tạm ở chùa Pháp Hội, với tiền thân là Viện Cao Đẳng Phật Học, chúng tôi ý thức được trách nhiệm số một của chúng tôi là gìn giữ cơ sở này là một



cơ sở giáo dục, và cơ sở giáo dục này là một cơ sở giáo dục Đại học, và Đại học này là một ĐẠI HỌC PHẬT GIÁO. Chúng tôi nghĩ, mục tiêu của giáo dục nhằm đến những chuẩn đích dài hạn, có tánh cách miên trường, và quan hệ nhất, đào tạo và xây dựng một thế hệ mới cho đất nước, cho nhân loại. Giáo dục không phải chỉ trao truyền kiến thức khô đọng cứng cỏi, từ thế hệ này qua thế hệ khác, từ thế hệ Giáo sư qua đến thế hệ Sinh viên, mà phải là những cố gắng làm sống động những tư tưởng, làm bừng sáng những tâm tư, làm phát huy những kinh nghiệm, mà chính các thế hệ trước đã trả một giá rất đắt để thâu nhận được, và chính thế hệ giáo dục hiện tại cũng phải trả một giá rất đắt để trao truyền lại cho thế hệ Sinh viên hiện tại. Chúng tôi nói rất đắt, vì một Giáo sư biến thành một máy ghi âm và phát âm thời quá rẻ mạt, ai cũng mua được. Nhưng những Giáo sư làm sống lại những tình cảm, những ưu tư, những khắc khoải, những thao thức của thế hệ đàn anh rồi truyền trao lại cho khối óc, cho con tim của thế hệ đàn em hiện tại, rồi biến chúng thành những sức mạnh sống động, tác thành những nguồn giao cảm mãnh liệt giữa các thế hệ, thời thật là thiên nan vạn nan, và chỉ có những Giáo sư biệt tài, thâm hiểu sứ mạng của giáo dục, mới may ra có thể thực hiện nổi. Hơn nữa giáo dục đâu phải nhằm đào tạo những thế hệ làm thầy thông thầy phán để hầu hạ cho ngoại bang, cũng không phải để tác thành những đệ tử cuồng tín trung kiên cho ý thức hệ, cho độc tôn, cho giáo điều ; giáo dục lại càng không phải là một trung tâm đào tạo những con người máy móc để phục vụ cho một thế giới máy móc. Giáo dục phải có sứ mệnh đào tạo những con người còn giữ được tình người Nhân loại trong cộng đồng Nhân loại, những con người Việt nam còn giữ được

ình người Việt nam trong cộng đồng Việt nam, những con người Vạn hạnh còn giữ được tình người Vạn hạnh trong cộng đồng Vạn hạnh. Và chính những con người còn giữ được Tình Người này mới có thể biến thành những động lực tốt đẹp xây dựng cho con người Nhân loại, cho con người Việt nam, cho con người Vạn hạnh.

Không những chúng tôi phải trung thành với lý tưởng giáo dục, chúng tôi còn phải tạo cho Viện Đại Học Vạn Hạnh trở thành một môi trường thật sự Đại học, trong ấy Giáo sư thoải mái giảng dạy, Sinh viên thoải mái học tập và Nhân viên thoải mái phục vụ. Một Giáo sư phải nề tình một chức sắc cho thêm điểm, một Sinh viên chỉ biết nhắm mắt tin thầy, tin sách, một Nhân viên bất nhã với Sinh viên, thế là đủ tiêu tan sự nghiệp Đại học. Một Giáo sư không nghiên cứu sáng tác, một Sinh viên không có chí cầu tiến, một Nhân viên Đại học trở thành một công chức thụ động, thế là môi trường Đại học đã bị phá sản ngay từ căn bản. Cho nên chúng tôi luôn luôn cố gắng làm thế nào để xây dựng một môi trường thật sự Đại học, cố gắng tạo thêm nhiều sinh hoạt giảng huấn và ngoài giảng huấn, để sự học hỏi bớt tánh cách từ chương, để Giáo sư và Sinh viên sống với tình thầy trò huynh đệ, để tinh thần vô tư sáng tác được tôn trọng và thực hiện. Chúng tôi cũng hiểu, trong bối cảnh của một nước Việt nam chiến tranh và rối loạn xã hội, thật rất khó xây dựng được một môi trường thật sự Đại học. Nhưng Đại Học Vạn Hạnh với những cố gắng thầm lặng và khiêm tốn, luôn luôn muốn đóng góp một phần nào trong trách nhiệm chung xây dựng những môi trường thật sự Đại học. Một điểm mà chúng tôi cảm thấy may mắn và sung sướng là tinh thần và phương pháp Đại học không có gì mâu thuẫn với tinh thần và

phương pháp Phật học. Và nhờ vậy trách nhiệm thứ ba của chúng tôi, xây dựng một ngôi trường Đại học trung thành và thấm nhuần Chánh pháp được dễ dàng và dễ thành tựu hơn nhiều. Đức Phật với lời khuyên các Hoàng tử Kalāma, không có nhắm mắt tin theo truyền thống, tin theo tin đồn, tin theo giáo điều, đề cao sự tìm hiểu cá nhân, sự nhận xét riêng biệt, sự kinh nghiệm bản thân để đánh giá sự vật. Thật là cả một thái độ cân nhắc, tìm hiểu vô tư và khách quan đúng với tinh thần Đại học. Đức Phật đã ví dụ Chánh pháp Ngài dạy giống như chiếc bè qua sông. Chánh pháp còn phải bỏ đi, huống nữa là phi pháp. Thái độ cởi mở, giải thoát, không độc tôn, không cuồng tín này đã thổi một luồng không khí thoải mái nhẹ nhàng thanh thoát, vào những môi trường Đại học mà sự tự do cá nhân, sự tôn trọng các tư tưởng dị biệt được áp dụng. Khi bị các ngoại đạo cật vấn, có phải khi được hoàn toàn thanh tịnh, đức Phật thấy mọi vật đều là bất tịnh, đức Phật trả lời, khi Ngài đã thanh tịnh Ngài thấy mọi vật đều có thể thanh tịnh. Câu trả lời này đã nói lên hiệu năng và sứ mệnh của Giáo dục có thể hoán cải con người và hoàn cảnh, và đề cao cái nhìn đầy tin tưởng và tích cực của những nhà Giáo dục tin tưởng ở vận năng của lý tưởng Giáo dục. Thiên học trong khung cảnh một Đại học đã trở thành một phương pháp giáo dục, điều hòa thân, điều hòa hơi thở, điều hòa tâm, để phát triển một cách thăng bằng và trọn vẹn cả 5 khía cạnh của một con người toàn diện: Thân thể, tình cảm, tính tình, trí thức và tâm linh. Khi đức Phật phủ nhận vai trò lãnh đạo Giáo hội của mình trong kinh Đại bát Niết bàn, và đề cao chính Chánh pháp (Dhamma), mới là bậc Đạo sư cho Giáo hội tương lai, đức Phật là vị Giáo chủ đầu tiên, nếu không phải là độc nhất đã đặt nặng tiêu chuẩn lãnh đạo

trên cá nhân lãnh đạo, đã đề cao nguyên tắc lãnh đạo trên khả năng lãnh đạo. Hay nói một cách gần với Đại Học Vạn Hạnh hơn là tinh thần và phương pháp Đại học mới chính là tiêu chuẩn để thẩm định và đo lường giá trị của một cơ sở Đại học. Một vài nhận định trên cho chúng ta thấy tinh thần Đại học tự nhiên được nảy nở và phát triển tốt đẹp trong một cơ sở giáo dục được thấm nhuần tinh thần và phương pháp Phật học.

Kính thưa Quý vị,

Một sự cố gắng liên tục và kiên trì nữa của chúng tôi trong suốt 10 năm có mặt của Viện Đại Học Vạn Hạnh là tinh thần xây dựng của một nhà Giáo dục, trong bối cảnh của một cuộc chiến tàn khốc, những phá hoại rối loạn cực kỳ nghiêm trọng và thường xuyên. Khi một Giáo sư ngoại quốc vào năm 1965 đặt chúng tôi câu hỏi sao can đảm xây dựng một đại học trong khi chiến tranh tiếp diễn khốc liệt, chúng tôi đã trả lời : « Chiến tranh là tàn phá, Đại học là xây dựng », và chúng tôi đã trung thành với câu châm ngôn này và cố gắng đóng vai trò xây dựng của một nhà Giáo dục, trong khi xung quanh, chiến tranh phá hoại tiếp diễn không ngừng. Trước hết chúng tôi xây dựng cơ sở, xây dựng tòa lầu chính vào năm 1966, xây dựng tòa lầu Giáo dục vào năm 1970, xây dựng tòa lầu Trung tâm Ngôn ngữ vào năm 1971. Tiếp đến xây dựng các tiện nghi vật chất. Thư viện được khánh thành vào năm 1968, Sân thể thao vào năm 1969, Câu lạc bộ vào năm 1970, Trung tâm Sinh hoạt Sinh viên vào năm 1970, Giảng đường 18 do Tòa Đại sứ Đức bảo trợ vào năm 1968. Song song với những cố gắng xây dựng cơ sở và những tiện nghi vật chất, chúng tôi phải lo xây dựng các Phân khoa. Phân khoa Phật học và Văn học từ năm 1964, Trung tâm Ngôn ngữ từ năm 1966-1967, Phân khoa Khoa học Xã hội từ năm 1967



1968 và Phân khoa Giáo dục từ năm 1970-1971. Cao học Phật khoa từ năm 1971-1972 và Văn khoa 1971-1972, Cao học Khoa học Xã hội năm 1972-1973. Rồi chúng tôi phải xây dựng sĩ số sinh viên với con số 696 năm 1964, con số tăng dần lên để 2.150 năm 1969-1970 và năm nay 1974, sĩ số sinh viên có thể xem là đông nhất lên đến 4.451 Sinh viên. Nếu cộng thêm số học viên Trung tâm Ngôn ngữ, thì sĩ số lên đến 5.150 Sinh viên. Dầu trọng tâm số một của chúng tôi là sinh hoạt giảng huấn, chúng tôi cũng ý thức được tầm mức quan trọng của các sinh hoạt ngoài giảng huan, nên chúng tôi đã thành lập Nha Sinh viên vụ vào năm 1970. Nha này có trách nhiệm tổ chức và khuyến khích các hoạt động Hướng dân, thể thao, Văn nghệ, Xã hội v.v... và nhờ vậy sinh hoạt của Viện đã trở thành rất linh động, rất đa diện, và chính những sinh hoạt này đều đóng vai trò giáo dục cho con người Sinh viên.

Chúng tôi cũng ý thức được trách nhiệm xã hội của Viện Đại Học Vạn Hạnh trong bối cảnh của một nước Việt nam bị chiến tranh và tai nạn tàn phá. Do vậy, Trung tâm An sinh và Phát triển Xã hội Viện Đại học Vạn Hạnh đã hoạt động tích cực để cứu giúp nạn nhân chiến cuộc, nạn nhân thiên tai bão lụt trong suốt 10 năm qua. Với sự quyên góp cá nhân, sự đóng góp của các Sinh viên và sự hỗ trợ tích cực của Cơ quan OXFAM, Anh quốc, Viện đã quyên và phân phát một số tiền trên Năm mươi hai triệu đồng (52.000.000\$) để cứu trợ các nạn nhân chiến cuộc và thiên tai bão lụt. Bao giờ Sinh viên Viện Đại Học Vạn Hạnh cũng đi đầu trong những sinh hoạt cứu trợ và dân chúng toàn quốc biết đến Viện Đại Học Vạn Hạnh cũng nhờ rất nhiều vào các hoạt động xã hội này. Sự xây dựng cơ sở vật chất đã khó, nhưng khó hơn tất cả là sự xây dựng

lòng tin tưởng cho Sinh viên, sự lạc quan yêu đời của tuổi trẻ và trách nhiệm xây dựng nước nhà sau này.

(Tòa soạn tự ý bỏ 9 dòng.)

Nhà Giáo dục chúng tôi quan niệm tuổi trẻ mất lòng tin thời không còn là tuổi trẻ, tuổi trẻ bị quan đầu hàng cũng không còn là tuổi trẻ. Tuổi trẻ chỉ biết phá hoại đập đổ cũng không còn là tuổi trẻ. Cho nên chúng tôi tự nghĩ làm nhà giáo dục trong thời buổi chiến tranh không phải chỉ lo phần giảng huấn chương trình là đủ, mà còn phải lo xây dựng lòng tin cho tuổi trẻ, xây dựng sự lạc quan cầu tiến của tuổi thanh niên, và xây dựng ý thức trách nhiệm kiến thiết nước nhà cho giới Sinh viên. Trong buổi Hội thảo Quốc tế về Hương dân và Khái đạo hợp tại Mê tay cơ vào năm 1968 chúng tôi đã nói lên trách nhiệm hương dân và xây dựng này của viện Đại Học Vạn Hạnh và chúng tôi được sự tán thưởng nồng nhiệt của toàn thể hội trường. Và vị giáo sư người Pháp chủ tọa hôm ấy cảm ơn chúng tôi đã cho cả hội trường một bài học tin tưởng, tin tưởng ở tinh thần xây dựng miền trường của giáo dục, tin tưởng ở trách nhiệm xây dựng một cơ sở đại học trong thời chiến và tin tưởng ở khả năng xây dựng của tuổi trẻ cho tương lai đất nước.

Kinh nghiệm 10 năm qua cho chúng tôi thấy không gì khó khăn hơn và nguy hiểm hơn là đóng vai trò của một nhà giáo

dục xây dựng trong giai đoạn từ năm 1964 đến 1974, trong khi chiến tranh vẫn tiếp diễn khốc liệt, trong khi tâm lý của con người Việt nam chỉ biết nghi kỵ và phá hoại, trong khi con người chỉ nghĩ đến cá nhân và phục vụ cho quyền lợi cá nhân. Dầu chúng tôi chỉ thuần túy chuyên lo giáo dục rõ ràng như ban ngày, dầu chúng tôi chỉ lo xây dựng Đại Học Vạn Hạnh, không chỉ trích, phê bình một ai. Tuy vậy chúng tôi phải luôn luôn đối mặt với biết bao nhiêu phá hoại xuyên tạc, từ trong ra ngoài, từ ngoài vào trong. Chúng tôi bị xuyên tạc là muốn lập Viện Hóa đạo thứ ba, muốn biến Đại Học Vạn Hạnh thành cơ sở tư hữu cá nhân. Thỉnh thoảng chúng tôi được nghe những nhà không biết gì giáo dục lại dạy chúng tôi làm giáo dục. Mỗi khi Sinh viên sắp ghi danh, thời thế nào cũng có một vài xáo trộn xảy đến, tạo nên hình ảnh Vạn Hạnh luôn luôn có xáo trộn, để phụ huynh e ngại không dám cho con cháu ghi danh. Mỗi khi có Giáo sư nào muốn đến hợp tác với Đại Học Vạn Hạnh, thời thế nào cũng có một vài người bần tiếng xuyên tạc cản trở. Mỗi khi có Cơ quan Văn hóa nào muốn giúp đỡ Viện Đại Học Vạn Hạnh thời có một số người sẵn sàng tổ chức những buổi tiệc để xuyên tạc ngăn chặn hảo ý. Thậm chí, một hồi nào, một quán cà phê đã được dựng lên để quy tụ một số sinh viên đập phá Vạn Hạnh, vì theo người chủ xưởng, Đại Học Vạn Hạnh là một cơ sở thối nát cần phải đập phá. Cho đến có một vài tờ báo chuyên đăng những tin tức có hại cho Viện Đại Học Vạn Hạnh. Đứng trước những kế hoạch tinh vi, do những cá nhân, những đoàn thể ở trong ở ngoài chủ xưởng, hợp tác với một số sinh viên có cơ tâm hay bị mua chuộc, chúng tôi chỉ biết dùng lý tưởng của giáo dục để đối phó, chúng tôi chỉ biết xây dựng cho kỳ được một

môi trường thật sự đại học để những Nhân sĩ thật sự tha thiết với giáo dục đến hợp tác với chúng tôi và chúng tôi luôn luôn cố gắng làm cho Sinh viên ý thức được Viện Đại Học Vạn Hạnh là cơ sở giáo dục của anh chị em và anh chị em có trách nhiệm tự đứng lên bảo vệ. Viện Đại Học Vạn Hạnh có thể nói là không có hậu thuẫn chính trị, không có hậu thuẫn tài chánh, không có hậu thuẫn báo chí, nên chỉ biết nhẫn nại, khiêm tốn và kiên trì đóng vai trò giáo dục của mình. Và chính nhờ chúng tôi trung thành với lý tưởng giáo dục, chính nhờ thái độ dứt khoát và rõ ràng của chúng tôi trong lãnh vực giáo dục, chính nhờ những đóng góp rất thiết thực của Viện Đại Học Vạn Hạnh trong những năm qua trong lãnh vực giáo dục, mà Viện Đại Học Vạn Hạnh được sự ủng hộ và giúp đỡ của Giáo hội, của Bộ Giáo dục, được sự hợp tác của các nhà Giáo dục chân chánh, của các Giáo sư, các Sinh viên, các Đoàn thể Văn hóa, cùng đồng bào Phật tử trong và ngoài nước. Chính nhờ Giáo hội nhận định sáng suốt, biết kính trọng sự tự trị của Đại học về hành chánh và tài chánh, mà chúng tôi có đủ khả năng để duy trì và phát triển Viện Đại Học Vạn Hạnh. Cũng nhờ chúng tôi trung thành với lý tưởng giáo dục, tôn trọng những nguyên tắc căn bản của Bộ Giáo dục để ra đề nâng cao phẩm chất và giá trị văn bằng đại học, mà Viện chúng tôi đã được Ông Tổng trưởng Văn hóa Giáo dục và Thanh niên luôn luôn dành cho những ưu ái đặc biệt. Cũng nhờ chúng tôi đề cao lý tưởng đại học và có những đóng góp thiết thực cho nền đại học chung mà chúng tôi được một số Cơ quan trong và ngoài nước ủng hộ và giúp đỡ. Chính nhờ sự hợp tác chân thành và tận tụy của một số Giáo sư mà Viện luôn luôn có một đoàn thể Giáo sư thượng thặng và có uy tín để giảng dạy trong suốt 10 năm qua. Chính nhờ sự

hưởng ứng và ủng hộ của tập thể Sinh viên, nên chính Sinh viên đã nhiều lần tự động đứng lên bảo vệ và duy trì cơ sở giáo dục Vạn Hạnh này. Đã nhiều lần trong quá khứ, đối với đa số Sinh viên trầm lặng gần như là thụ động, đa số trầm lặng ấy đã có những phản ứng kịp thời để đứng lên bảo vệ Viện Đại Học Vạn Hạnh này. Chúng tôi có thể nói, chúng tôi đã thành công một phần nào trong sự cố gắng đặt mối tương quan liên hệ giữa Viện và Sinh viên, và chính nhờ sự liên hệ tương quan ấy mà Viện được duy trì và phát triển cho đến ngày nay.

Kính thưa Quý vị,

Nhìn lại quá khứ với những thành tích thâu hoạch trong 10 năm qua, chúng tôi thấy rõ những trách nhiệm và những kế hoạch mà Viện Đại Học Vạn Hạnh cần phải gánh vác và thực hiện trong những năm sắp đến.

Viện Đại Học Vạn Hạnh ngoài trách nhiệm trau dồi kiến thức tổng quát, chuyên môn, chuyên nghiệp cho sinh viên như các Đại học khác trong nước, còn có trách nhiệm giúp Sinh viên phát triển con người toàn diện về cả 5 mặt, thân thể, tình cảm, tánh tình, trí thức và trí tuệ, để Sinh viên có đủ sức mạnh nội tâm, đủ sáng suốt lý trí, chống đỡ mọi cám dỗ ngoại cảnh, nuôi dưỡng sự trong sạch của tuổi trẻ, giữ vững tình người Nhân loại, và phục vụ cho những lý tưởng cao đẹp của Con Người.

Viện Đại Học Vạn Hạnh vẫn phải đóng vai trò phát huy nền Văn hóa Dân tộc, nêu cao những truyền thống tốt đẹp của Dân tộc Việt nam, làm nhỏ bớt những khoảng ngăn cách giữa con người Việt nam, xây dựng tình người Việt nam, sự hòa giải dân tộc và hợp tác giữa những con người Việt nam.

Viện Đại Học Vạn Hạnh sẽ cố gắng tổ chức nhiều hơn nữa những sinh hoạt giảng huấn, và ngoài giảng huấn, để xây dựng sự liên hệ giữa những bài học lý thuyết với những bài học thực hành, giữa những hoạt động trong lớp, trong khuôn viên Viện với sự hoạt động ngoài Viện, ngoài đời. Và muốn vậy, chúng tôi dự định thành lập nhiều trung tâm để làm môi trường trung gian, làm nhịp cầu liên lạc nối liền Sinh viên với các hoạt động ngoài đời.

Chúng tôi cũng dự định tổ chức một số Phân khoa có tánh cách thực dụng để phục vụ những mục tiêu của Quốc gia và đáp ứng những nhu cầu của giới Sinh viên hiện tại, tùy theo khả năng nhân sự và tài chánh của chúng tôi.

Mặc dù đã có chương trình Học bổng, Quán cơm rẽ tiền để giúp đỡ Sinh viên, chúng tôi vẫn chưa thấy thỏa mãn vì chưa lập lên được những Cư xá cho Sinh viên để giúp đỡ Sinh viên có chỗ ăn ở rẽ tiền và đầy đủ tiện nghi cần thiết. Do vậy chúng tôi có dự định thành lập những Cư xá cho Sinh viên, nếu khả năng tài chánh và cơ sở cho phép.

Đây chỉ là những nét phác qua về một vài dự định cho hoạt động tương lai, và những chương trình tương lai này chỉ có thể thực hiện được nếu chúng tôi vẫn được sự giúp đỡ và hợp tác quý báu của Quý vị. Chúng tôi mong rằng Giáo hội sẽ dành cho chúng tôi nhiều ưu ái hơn nữa để chúng tôi có thể thực hiện được những mục tiêu Giáo dục mà Giáo hội đề cao. Chúng tôi mong Ông Tổng trưởng Văn hóa Giáo dục và Thanh niên luôn luôn hỗ trợ cho chúng tôi trong những cố gắng xây dựng một môi trường thật sự Đại học có lợi cho Quốc gia xứ sở, có lợi cho thế hệ Sinh viên. Chúng tôi hy



vọng Quý vị Ân nhân và các Đoàn thể sẽ tiếp tục hỗ trợ cho chúng tôi trong những chương trình dự án liên quan đến sự phát triển Đại học. Chúng tôi mong ước vẫn được đón nhận nơi Quý vị Giáo sư sự hợp tác tốt đẹp trong nhiệm vụ giảng huấn, nghiên cứu, sáng tác, để xây dựng một môi trường thật sự Đại học cho Viện Đại Học Vạn Hạnh. Chúng tôi mong rằng trong những năm sắp tới, Hội Bảo trợ Viện Đại Học Vạn Hạnh sẽ gánh vác giúp chúng tôi trách nhiệm bảo trì xây cất cơ sở, phát triển tài chánh, để chúng tôi thuận tụy lo việc giảng huấn và thực hiện các mục tiêu giáo dục. Chúng tôi đặt tin tưởng nơi Hội Ái hữu Cựu Sinh viên Vạn Hạnh sẽ hậu thuẫn chúng tôi để thực hiện các dự án giáo dục cần thiết và giúp đỡ các tân Sinh viên Tốt nghiệp khi mới bước vào ngưỡng cửa cuộc đời. Chúng tôi đặt trọn niềm tin nơi anh chị em Sinh viên hiện tại của Viện Đại Học Vạn Hạnh, với hy vọng anh chị em sẽ làm chói sáng, bừng sáng Viện Đại học này với tuổi trẻ trong sạch của anh chị em, với chí cầu tiến, học hỏi không ngừng của anh chị em, nhất là với tình người nhân loại, tình người Việt nam, tình người Vạn Hạnh đang được nảy nở phát triển nơi mỗi cá nhân tốt đẹp của từng anh chị em.

Kính thưa Quý vị,

Trong giờ phút thiêng liêng của Đại lễ Phật Đản, trong không khí trang nghiêm của lễ Kỷ Niệm 10 Năm Thành Lập Viện Đại Học Vạn Hạnh này, chúng tôi xin được phép nói lên đây lời tri ân chân thành nhất của chúng tôi đối với Giáo hội, đối với Bộ Giáo dục, đối với các Đoàn thể, đối với các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp đã đóng góp cho sự trưởng thành của Viện Đại Học Vạn Hạnh này trong suốt 10 năm qua. Trong suốt 10 năm hoạt động lẽ dĩ nhiên khó lòng tránh khỏi những

va chạm, những chống đối, những hiểu lầm, chúng tôi xin chân thành sám hối tất cả những điều gì bất như ý đã xảy ra giữa Quý vị và chúng tôi. Chúng tôi tin tưởng rằng tất cả Quý vị sẽ vì tương lai của thế hệ trẻ Việt nam mà tiếp tục dành cho Viện Đại Học Vạn Hạnh này sự hợp tác và giúp đỡ quý báu của Quý vị để chúng ta cùng nhau thực hiện cho kỳ được những nguyên tắc chỉ đạo và những đường hướng giáo dục mà Viện Đại Học Vạn Hạnh đã đề cao và nguyện phục vụ.

Kính thưa Quý vị,

Đứng trước sức mạnh của vũ khí và của vật dục, đứng trước những áp lực tinh vi về chính trị và kinh tế, đứng trước những sức mạnh cuồng tín của đảng phái, và ý thức hệ và sống trong những rối loạn xã hội thường xuyên, các nhà giáo dục chúng ta nhiều khi cảm thấy bất lực và vô vọng. Đó như là thân phận của những nhà giáo dục thuần túy trong bối cảnh của một quốc gia bị xáo trộn bởi chiến tranh. Nhưng kinh nghiệm trong 10 năm của Viện Đại Học Vạn Hạnh vẫn cho phép chúng ta được khiêm tốn hãnh diện và tin tưởng. Chúng ta hãnh diện vì chúng ta vẫn có thể đóng vai trò của một nhà giáo dục bất khuất trong bất cứ hoàn cảnh nào nếu chúng ta có thành tín và can đảm. Chúng ta có quyền hãnh diện vì giá trị của những Tư tưởng, của những sáng tác Văn hóa, Khoa học, Mỹ thuật mà chúng ta có trách nhiệm truyền trao và phổ biến luôn luôn vẫn có giá trị và sức mạnh miên trường. Chúng ta vẫn có quyền tin tưởng vào thế hệ « Hậu sanh khả úy » mà chúng ta có trách nhiệm hướng dẫn và xây dựng, thế hệ này có thể làm được những gì đáng làm cho con người Việt nam, cho Quốc

gia Việt nam, cho nền Giáo dục Việt nam. Trong niềm tin tưởng ấy, chúng tôi xin phép được nói lên một lần nữa lòng tri ân chân thành nhất của chúng tôi đối với tất cả Quý vị và các Đoàn thể đã trực tiếp hay gián tiếp đóng góp vào sự duy trì và phát triển của Viện Đại Học Vạn Hạnh trong suốt 10 năm qua.

Xin trân trọng kính chào Quý vị.

Tỳ Kheo THÍCH MINH CHÂU
Viện Trưởng Viện Đại Học Vạn Hạnh

Đã phát hành trong dịp Đại Lễ Phật Đản 2518 và Lễ Kỷ Niệm 10 Năm Thành Lập Viện Đại Học Vạn Hạnh :

TRUNG BỘ KINH TẬP II

(Majjhima-Nikāya)

Tỳ kheo THÍCH MINH CHÂU *Phiên dịch*
PĀLI — VIỆT ĐỐI CHIẾU



ĐẠO TỪ CỦA HÒA THƯỢNG THÍCH TRÍ THỦ

VIỆN TRƯỞNG VIỆN HÓA ĐẠO ĐỌC TRONG DỊP
LỄ KỶ NIỆM 10 NĂM THÀNH LẬP
VIỆN ĐẠI HỌC VẠN HẠNH

*Kính thưa Ông Tổng trưởng Bộ Văn hóa Giáo dục
và Thanh niên,*

Kính thưa Quý vị Quan khách,

*Kính thưa Thượng tọa Viện trưởng, Quý vị Khoa
trưởng, Giáo sư và Nhân viên Viện Đại Học Vạn Hạnh,
Cùng Anh Chị Em Sinh Viên thân mến.*

SỨ mệnh của đạo Phật được nhắc đến trong Kinh Pháp Hoa là « Khai thị chúng sinh ngộ nhập Phật tri kiến » — chỉ rõ cho chúng sinh cái phương pháp phát triển và làm sáng tỏ bản tính sáng suốt toàn giác sẵn có của mình. Vì vậy, một phương pháp giáo dục nhằm vào sự phát triển con người toàn diện chính là phương pháp giáo dục của Phật giáo đã có từ lâu, và đã được thể hiện phần nào qua nền giáo dục Tam giáo đồng nguyên để xây dựng một xã hội, một nếp sống Việt nam an lạc hàng thế kỷ.

Cũng trong ý hướng này, chư Tăng Việt nam trong quá khứ đã giới thiệu Khổng giáo và Lão giáo với dân chúng để thêm phong phú cho nền giáo dục và nếp sống Việt nam. Nhưng khi nước ta tiếp xúc với nền văn minh Tây phương và nhất là với những công cụ của chủ nghĩa thực dân Âu châu, thì Khổng giáo và Lão giáo đã không còn đủ sinh khí để đối kháng và thích nghi với những tư tưởng ngoại lai, và những sinh hoạt mới trong một xã hội kiểu mới. Phật giáo, tuy cũng gặp những khó khăn này trong bước đầu nhưng vì Phật giáo là sức mạnh tiềm ẩn của dân tộc Việt nam, cái sức mạnh khi âm thầm khi bộc phát đã cùng dân tộc chuyển mình tồn tại đúng như câu: « Thủy biên lâm hạ trưởng dưỡng Thánh thai », nghĩa là nếp mình bên suối nước bìa rừng để ấp ủ bào thai sinh Thánh...

Cho mãi đến năm 1964, tuy vẫn còn nhiều khó khăn, Giáo hội tương đối có được chút cơ duyên thuận tiện sau bao nhiêu năm chịu chung với dân tộc cảnh điêu linh vì ngoại xâm và nội chiến, và nhất là nhờ vào sự hy sinh đóng góp bằng xương máu của Phật tử Việt nam từ năm 1963, Giáo hội đã thiết lập được Viện Cao Đẳng Phật Học Sài Gòn. Nửa năm sau, đổi thành Viện Đại Học Vạn Hạnh. Đây là một trong những sinh hoạt cần thiết của Giáo hội.

Từ đó, Giáo hội đã tin tưởng và chỉ định Thượng tọa Thích Minh Châu đứng ra điều khiển, duy trì và phát triển Viện Đại Học Vạn Hạnh trong sự hướng dẫn bằng tinh thần giáo dục Phật giáo của Giáo hội. Một tinh thần và một đường hướng giáo dục phát huy nhân bản sáng tạo, phát huy con người toàn diện chứ không đẩy con người lang thang vào những giấc mộng siêu hình để rồi làm nô lệ cho thần quyền, và cũng không biến con người thành công cụ sản xuất, thành những sinh vật chuyên

môn hóa, khiến con người trở nên cô đơn và làm nô lệ cho cơ khí; vì chỉ khi nào con người toàn diện được phát triển thì cuộc sống mới trở nên đáng sống và đời sống chúng ta mới có ý nghĩa đích thực. Chúng tôi thiết tưởng đó là những điều mà quý vị Giáo sư và anh chị em Sinh viên thường tâm niệm trong khi phát triển kiến thức chuyên môn của mình, hầu xây dựng xã hội tiến bộ về cả tinh thần lẫn vật chất kỹ thuật để khỏi mắc vào những cực đoan kể trên.

Giáo hội ghi nhận là mười năm qua, giữa lúc Giáo hội và dân tộc chìm trong binh lửa, Thượng tọa Viện trưởng, Quý vị Khoa trưởng và Nhân viên đã đóng góp đức hạnh và khả năng của mình cho Viện Đại Học Vạn Hạnh được phát triển. Chúng tôi xin thay mặt Giáo hội tán thán công đức Quý vị.

Với các anh chị em Sinh viên, chúng tôi mong anh chị em hãy cố gắng không ngừng để học hỏi và trau dồi đức hạnh, xứng đáng là con dân một nước Việt nam anh hùng và thấm nhuần Chánh Pháp.

Trong chiều hướng đó, Giáo hội đón chờ những công trình suy tư và sáng tạo nhiều hơn nữa của Quý vị và anh chị em.

Kính lạy đức Phật chứng minh,

Trân trọng kính chào Quý vị.

Hòa Thượng THÍCH TRÍ THỨ

Viện Trưởng Viện Hóa Đạo



DIỄN VĂN

CỦA

ÔNG NGÔ KHẮC TỈNH

TỔNG TRƯỞNG BỘ VĂN HÓA GIÁO DỤC VÀ
THANH NIÊN

ĐỌC TRONG DỊP ĐẠI LỄ PHẬT ĐẢN 2518 VÀ
LỄ KỶ NIỆM 10 NĂM THÀNH LẬP
VIỆN ĐẠI HỌC VẠN HẠNH

(06 - 5 - 1974)

*Kính thưa chư tôn Hòa thượng,
Thưa Thượng tọa Viện trưởng,
Thưa Quý vị,*

TÔI rất hân hoan đón nhận vinh dự mà Viện Đại Học Vạn Hạnh đã dành cho tôi, đến chủ tọa lễ kỷ niệm mười năm thành lập Viện ngày hôm nay. Nhân cơ hội này, tôi gửi lời chào mừng chư tôn Hòa thượng, cùng toàn thể liệt Quý vị quan khách.

Thấm thoát mười năm trôi qua. Trong khoảng thời gian qua nhanh như chớp mắt ấy, Viện Đại Học Vạn Hạnh đã thẳng lướt không biết bao nhiêu khó khăn, thử thách để trưởng thành và dần dần hoàn tất mục tiêu dự liệu. Với một cơ sở khang trang và đầy đủ phương tiện giảng huấn bậc Đại học như hiện có, cộng thêm những nỗ lực không ngừng nhằm kiện toàn chương trình giảng dạy, cải thiện lề lối sinh hoạt của sinh viên,



Viện Đại Học Vạn Hạnh đã biểu lộ tinh thần Chân Kim Cang của Phật giáo trong hành trình phục vụ chuyên biệt cho giáo dục. Hiện nay Viện Đại Học Vạn Hạnh đã đủ sức thu hút hơn năm ngàn người theo học. Tôi xin ghi nhận thành quả lớn lao ấy, và nồng nhiệt ca ngợi tài lãnh đạo khôn khéo, sáng suốt của Thượng tọa Viện trưởng, cùng sự kiên trì cộng tác của toàn thể quý vị hăng tâm, hăng sức liên tục đóng góp xây dựng cơ sở giáo dục này.

Thưa Quý vị,

Khi nhận lãnh trọng trách phát huy văn hóa dân tộc, đào tạo những lớp người lãnh đạo và cung ứng đầy đủ chuyên viên cho mọi ngành hoạt động của Quốc gia ; thâu nhận, định giá, giảng dạy và quảng bá các loại kiến thức cùng tiến hành các công trình sưu tầm nghiên cứu và sáng tạo trong mọi lãnh vực, nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển quốc gia và góp phần tiến bộ của nhân loại, mặc nhiên Đại học đã xóa bỏ hẳn mức ngăn cách già tạo giữa Đại học công và Đại học tư. Ít nhất điều này cũng được chứng tỏ qua chính sách của Bộ Văn hóa Giáo dục và Thanh niên, nhằm khuyến khích và nâng đỡ các Đại học tư lập phát triển trong nhiều năm qua.

Chúng ta cũng thừa hiểu rằng khi một quốc gia hứng chịu tai họa tàn phá của chiến tranh mà vẫn phải kiên cường kiến tạo nếp sống thịnh vượng cho tổ quốc như nước ta, thì mọi tầng lớp công dân hiển nhiên phải chung lưng góp sức vào sự nghiệp bảo vệ và xây dựng xứ sở. Do đó, một chánh sách giáo dục đa diện rộng rãi và cởi mở sẽ tạo cho mọi người có cơ hội tham gia vào việc phát triển giáo dục, ngõ hầu kịp thời đáp ứng với nhu cầu nhân dụng trong nước. Ở những nước kém mở mang, sự thiếu hụt về tư bản nhân lực dễ nhận thấy rõ

ràng hơn là sự nghèo nàn về tài nguyên thiên nhiên. Vì thế, quan niệm giáo dục là công việc do Chính phủ chiếm độc quyền, chắc chắn không thể chấp nhận được ; và mọi sự đóng góp của tư nhân cho công cuộc giáo dục đầu tư đã trở thành quý báu và cấp thiết.

Nhưng đầu tư vào giáo dục Đại học, nhất là Đại học Tự lập, thì kinh nghiệm cho thấy rằng hầu hết các viện Đại học thuộc các tôn giáo lớn, trong nước, thường có nhiều yếu tố thuận lợi để dễ hoàn tất sứ mệnh giáo hóa của mình.

Yếu tố đầu tiên tôi muốn đề cập đến là nền tảng giáo lý mà trên đó Viện Đại học đã được thiết lập nên. Chính kho tàng giáo lý vô tận làm nền tảng đó đã giúp cho tính cách phong phú của giáo dục Đại học càng thêm phong phú. Thật vậy, do sự khẳng định về bản chất thiết yếu và quan trọng của Đại học trong công cuộc phát triển Quốc gia mà Đại học thường không tránh khỏi chú tâm về các kiến thức chuyên môn, trong khi vẫn nhận thức rõ ràng giáo dục đào tạo con người toàn diện với những giá trị muôn thuở là Chân Lý, Tự Do và Nhân Tính. Trường hợp Viện Đại Học Vạn Hạnh lại may mắn hơn vì được đặt vào trong đường hướng giáo dục Phật giáo. Mà đường hướng giáo dục ấy lại đặt trọng tâm vào việc giáo hóa con người, đưa con người trở về đúng bản vị làm người. Chẳng những thế, Phật giáo lại đưa đến sự siêu hóa, tự vượt mình thường xuyên để thể nhập cuộc sống toàn diện. Giáo dục Phật giáo có cứu cánh là đưa con người trở về con người toàn diện, về con người biết thể hiện Chánh kiến trong từng động tác thường nhật. Nhưng Trí huệ là đồng lúc với Bi và Dũng. Nói rõ hơn, Trí chỉ là Trí khi có Bi và Dũng đi theo. Con người trí thức cũng là con người từ bi, dễ động lòng trước cảnh thương

tâm của xã hội, nhất là một xã hội hứng chịu thảm họa chiến tranh dai dẳng. Nhưng đồng thời người trí thức cũng thừa can đảm nhận chân và tranh đấu cho sự thật, một khi phân định được tác nhân lật lọng, gian manh.

Mặt khác, giáo dục Phật giáo khởi đi từ sự tự giác, có nghĩa con người giáo dục Phật giáo phải tự giáo dục mình trước tiên (tự giác), từ đó giáo dục người khác (giác tha) hầu mọi người cùng đi đến chân lý (giác hành viên mãn). Trong Kinh Lăng Già (Lan Kāvātāra sutra), đức Phật dạy, chân lý chính là Bất Nhị (advaya), là con đường của sự thật (margasatyam). Con người giáo dục Phật giáo phải là con người thể hiện tinh thần Bất Nhị, trong nhà trường và đời sống, không tìm phân cách Thầy, Trò, không phân biệt đối tượng và chủ thể. Nói cách khác, giáo dục là để thể nhập với đời sống phong phú, giáo dục không phải chỉ giới hạn ở nhà trường, cũng không phải chỉ kết thúc ở trường thi. Giáo dục phải tự siêu hóa giáo dục để trở thành hơi thở dinh dưỡng của đời sống trọn vẹn, tước bỏ những chi tiết mà hòa đồng với những nguyên lý bất diệt của nhân sinh. Tóm lại, đạo Phật là một đạo của giáo dục và đức Phật là một nhà Đại Giáo dục.

Những yếu tố thuận lợi khác không kém phần quan trọng trong việc phát triển cho những Viện Đại học thuộc các tôn giáo lớn là tầm mức hậu thuẫn rộng lớn của tập thể tín đồ. Bằng phương thức Hội đồng Chỉ đạo hay Ủy ban Tư vấn, tập thể tín đồ đã hỗ trợ tích cực cho viện Đại học trên nhiều phương diện. Điều này phù hợp với nhận định là nếu Đại học không mời dân chúng có tiếng nói trong việc định hướng, ít nữa thì cũng là trong việc thiết lập chương trình, sợ rằng tới một lúc nào đó, vì tiêu chuẩn đào tạo sinh viên không đúng đời

hỏi trên thị trường nhân dụng, dân chúng sẽ không dễ yên cho Đại học, trái lại sẽ áp lực Đại học phải giảng dạy những chương trình mà họ mong muốn. Lúc ấy Đại học, mất rất nhiều tự do trong việc ấn định chương trình giảng huấn. Chính tập thể tín đồ sẽ mãi mãi giúp Đại học thuộc tôn giáo mình trong những lúc khó khăn hoặc trước các vấn đề nan giải thoát khỏi cảnh đơn độc mà các Đại học khác thường lâm phải.

Thêm vào đó, những tôn giáo lớn với quá trình tranh đấu hiển hách để bảo vệ quốc gia, một khi nhận trọng trách giáo hóa, ắt sẽ ý thức rõ sứ mệnh lịch sử của mình mà gia tăng nỗ lực tô bồi công trình huyết hân của tiền nhân trong việc xây dựng văn hóa dân tộc.

Thưa Quý vị,

Với các nhận thức trên, tôi minh xác rằng không thể có sự kỳ thị bất cứ về phương diện gì giữa Đại học Công lập và Đại học Tư lập. Sự phân biệt hoàn toàn bị xóa bỏ vì Bộ Văn hóa Giáo dục và Thanh niên luôn nghĩ rằng sẽ không có sự đòi hỏi nhiều thứ và một chiều về phía tư nhân, cũng như sẽ không có sự cung ứng bất kham và một chiều về phía Chính phủ. Với nguyên tắc giáo dục đầu tư, Đại học công hay tư cũng hướng chung về một mục đích : đem lại Thịnh vượng và An lạc cho quốc gia.

Hòa chung niềm hân hoan đón mừng Đại lễ Phật đản 2518, cùng với nỗi phấn khởi nhân lễ Kỷ niệm 10 năm thành lập Viện Đại Học Vạn Hạnh, tôi xin cầu chúc Quý Viện tinh tiến trên đường phục vụ giáo dục quốc gia.

Xin cảm ơn Quý vị.

NGÔ KHẮC TÌNH

Tổng Trưởng

Bộ Văn Hóa Giáo Dục và Thanh Niên



DIỄN VĂN CỦA ÔNG HỘI TRƯỞNG HỘI BẢO TRỢ

ĐỌC TRONG BUỔI TIẾP TÂN
KỶ NIỆM 10 NĂM THÀNH LẬP
VIỆN ĐẠI HỌC VẠN HẠNH

05-05-1974 (14-04-2518)

*Kính bạch chư tôn Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức,
Kính thưa Thượng tọa Viện trưởng,
Kính thưa Quý vị Quan khách và Quý vị Giáo sư,*

THAY mặt Hội Bảo Trợ Viện Đại Học Vạn Hạnh, chúng tôi chân thành cảm tạ chư tôn Hòa thượng, Thượng tọa cùng tất cả Quý vị đã dành cho chúng tôi được hân hạnh đón tiếp liệt Quý vị trong buổi tiếp tân trang trọng KỶ NIỆM 10 NĂM THÀNH LẬP VIỆN ĐẠI HỌC VẠN HẠNH hôm nay. Sự hiện diện đông đủ của tất cả Quý vị trong buổi tiếp tân này đã nói lên cảm tình sâu đậm mà quý vị đã dành cho Viện Đại Học chúng tôi trong suốt 10 năm qua.

Kính thưa Quý vị,

Viện Đại Học Vạn Hạnh được thành lập vào cuối năm 1964 với một số nhân sự lãnh đạo ít ỏi và hầu như với hai bàn tay



trắng : Về tài chánh cũng như về cơ sở. Vì vậy lúc đầu phải mượn tạm chùa Pháp hội và chùa Xá lợi làm nơi tá túc. Khởi đầu đã gặp nhiều khó khăn như thế, lại tiếp theo thời gian xáo trộn của những năm 1965-1966-1967 là những năm mà Giáo hội Phật giáo cũng như Quốc gia gặp phải nhiều khó khăn và khủng hoảng nhất, và đó cũng chính là thời kỳ chiến tranh bộc phát mạnh mẽ nhất, và mọi tổ chức, mọi đoàn thể tôn giáo đều bị phân tán mãnh liệt. Trước hoàn cảnh vô cùng rối loạn đó, nhiều người đã nghĩ rằng Viện Đại Học Vạn Hạnh khó lòng mà duy trì nổi chứ đừng nói là hy vọng phát triển. Nhưng ngoài sự mong ước của mọi người, Viện Đại Học Vạn Hạnh, dưới sự lãnh đạo sáng suốt và khôn khéo của Thượng tọa Viện trưởng Thích Minh Châu, không những đã vượt qua được những khó khăn nội tại của mình mà còn vượt khỏi những khó khăn do ảnh hưởng hoàn cảnh của Giáo hội và xã hội lúc ấy đưa lại, như một phép lạ.

Thật thế, từ một con số không trong lúc đầu, thế mà chưa đầy hai năm sau, Viện đã xây cất xong một cao ốc đồ sộ và tân kỳ tại đây vào cuối năm 1966 và tiếp theo đó những cơ sở và tiện nghi khác lần lượt được xây dựng :

— Thư viện được khánh thành vào năm 1968, có thể nói đây là một Thư viện rộng rãi và trang bị đầy đủ tiện nghi nhất trong các Thư viện lúc đó.

— Giảng đường 18 với hơn 400 chỗ ngồi và một sân khấu khang trang, đẹp đẽ được khánh thành vào năm 1968.

— Cao ốc B với một Trung tâm Sinh hoạt Sinh viên rộng rãi và đủ tiện nghi, một Câu lạc bộ khang trang và ba tầng lầu cho Phân khoa Giáo dục được hoàn tất vào năm 1970.

— Cao ốc C dùng làm Trung tâm Ngôn ngữ, ba phòng thí nghiệm Lý, Hóa, Vạn vật và Trung tâm An sinh Xã hội xây cất vào năm 1971.

— Một Công chính uy nghi, đồ sộ và một nhà gác đan được khánh thành vào năm 1973.

— Một dãy nhà làm việc của Giáo sư Cơ hữu và một Thư quán đẹp đẽ vừa được khánh thành mới đây.

Song song với những phát triển mau chóng về mặt cơ sở và các tiện nghi Sinh viên, Viện Đại Học Vạn Hạnh cũng đã phát triển mạnh mẽ về mặt giảng huấn và Sinh viên : Với hai Phân khoa Phật học và Văn học lúc đầu với 1696 Sinh viên, niên khóa 1966-1967 mở thêm Trung tâm Ngôn ngữ, niên khóa 1967-1968 mở Phân khoa Khoa học Xã hội, niên khóa 1970-1971 mở Phân khoa Giáo dục, đến niên khóa 1971-1972 mở thêm các ban Cao học Phật học và Văn khoa, niên khóa 1972-1973 mở Cao học Khoa học Xã hội. Hiện nay, Viện Đại Học Vạn Hạnh đã có 4 Phân khoa và một Trung tâm Ngôn ngữ với hơn 5.000 Sinh viên, trên 300 vị Giáo sư nổi tiếng và đã đào tạo được hơn 700 Sinh viên tốt nghiệp Cử nhân đủ mọi ngành : Phật học, Triết học, Văn học, Báo chí, Sử địa, Chính trị, Xã hội, Kinh tế, Thương mại... và hiện đang giữ nhiều chức vụ quan trọng trong mọi ngành sinh hoạt của Quốc gia và đã chứng tỏ có đầy đủ khả năng chuyên môn cũng như tác phong đạo đức. Và một điều cũng cần lưu ý là sau 10 năm hoạt động Viện Đại Học Vạn Hạnh đã tạo được cho mình một thể đứng đặc biệt trong cộng đồng Đại học Quốc gia và Quốc tế và là một Đại học tư có nhiều uy tín tại quốc nội cũng như quốc ngoại.



Kính thưa Quý vị,

Chúng tôi phải trình bày dài dòng như thế để Quý vị thấy rằng, nếu ở trong một xứ sở thanh bình, thịnh vượng và ở trong hoàn cảnh của một đoàn thể và tôn giáo khác thì sự trưởng thành và phát triển của Viện Đại Học Vạn Hạnh trong 10 năm qua thật không có gì đáng kể, nhưng ở trong hoàn cảnh của một nước Việt nam chiến tranh dai dẳng trong suốt 25 năm qua và trong hoàn cảnh của một tôn giáo như Phật giáo Việt nam, thì sự trưởng thành và phát triển của Viện Đại Học Vạn Hạnh là một thành tích vĩ đại, đáng được nêu cao. Sở dĩ trong một hoàn cảnh khó khăn như thế, Viện Đại Học Vạn Hạnh đã phát triển không ngừng, là ngoài sự cố gắng và kiên trì phi thường của Thượng tọa Viện trưởng Thích Minh Châu — một nhà giáo dục chân chính — còn nhờ ở sự cộng tác mật thiết và chân thành của Quý vị trong Hội đồng Quản trị, Quý vị Giáo sư và Nhân viên, và nhất là ở sự giúp đỡ Quý báu của tất cả các Cơ quan, đoàn thể và tư nhân trong nước cũng như ngoại quốc. Thay mặt Hội Bảo Trợ Viện Đại Học Vạn Hạnh, chúng tôi xin nghiêng mình tán thán công đức của Thượng tọa Viện trưởng và cảm ơn nghĩa cử cao đẹp của tất cả Quý vị đã trực tiếp hay gián tiếp giúp đỡ cho Viện Đại Học Vạn Hạnh phát triển trong 10 năm qua.

Kính thưa Quý vị,

Nhìn lại đoạn đường đã qua với những khó khăn và những thành quả đã thu đạt được chúng tôi tin tưởng rằng trong giai đoạn sắp đến, một giai đoạn mà toàn thể mọi người dân Việt phải góp công xây dựng và kiến thiết đất nước, chắc chắn Viện Đại Học Vạn Hạnh sẽ đóng góp rất nhiều trong việc xây dựng

Quốc gia và phát triển xứ sở. Muốn được như thế, ngoài việc kiện toàn tổ chức và cải tiến chương trình giảng dạy, Viện Đại Học Vạn Hạnh phải thực hiện các dự án cần thiết sau đây :

— Xây dựng một Đại giảng đường để cung ứng nhu cầu học hỏi của Sinh viên,

— Thiết lập các Cư xá Sinh viên, mở rộng Quán cơm Xã hội Sinh viên, và vận động thêm học bổng cho các Sinh viên nghèo hiếu học,

— Phát triển thêm các Phân khoa thực dụng để đáp ứng nhu cầu của đa số Sinh viên và mục tiêu phát triển Quốc gia.

Đó là những dự án vô cùng cấp thiết, sớm phải được thực hiện. Chúng tôi chân thành mong mỗi tất cả quý Cơ quan, Đoàn thể và quý vị Ân nhân hãy tiếp tục cộng tác và giúp đỡ chúng tôi, như quý vị đã từng cộng tác và giúp đỡ trong suốt 10 năm qua, để Viện Đại Học Vạn Hạnh thực sự là một cơ sở Đại học, đào tạo được những công dân hữu ích cho Quốc gia, Dân tộc và Đạo pháp.

Trong niềm tin tưởng và hy vọng đó chúng tôi xin chân thành cảm ơn và kính chào Quý vị.

D.B. NHAN MINH TRANG

Hội Trưởng Hội Bảo Trợ

Viện Đại Học Vạn Hạnh



CẢM TƯỞNG CỦA ĐẠI DIỆN HỘI ÁI HỮU CỰU SINH VIÊN

VIỆN ĐẠI HỌC VẠN HẠNH
TRONG DỊP ĐẠI LỄ PHẬT ĐẢN 2518 VÀ
LỄ KỶ NIỆM 10 NĂM THÀNH LẬP
VIỆN ĐẠI HỌC VẠN HẠNH

*Kính bạch Hòa thượng Viện trưởng Viện Hóa Đạo,
Kính thưa Ông Tổng trưởng Bộ Văn hóa Giáo dục và Thanh niên,
Kính bạch Thượng tọa Viện trưởng Viện Đại Học Vạn Hạnh,
Kính thưa Quý vị Giáo sư,
Kính thưa Quý vị Quan khách,
Cùng toàn thể Anh Chị Em Cựu Sinh viên và Sinh viên,*

Kính thưa Quý vị,

VỚI trọn lòng tin yêu và hy vọng của những đứa con trở về mái nhà xưa, ngôi trường cũ, chúng tôi xin thay mặt Hội Ái hữu Cựu Sinh viên Viện Đại Học Vạn Hạnh kính lời chào mừng Hòa thượng Viện trưởng Viện Hóa Đạo, Ông Tổng trưởng Bộ Văn hóa Giáo dục và Thanh niên cùng liệt Quý vị,



và xin chân thành tri ân Thượng tọa Viện trưởng Viện Đại Học Vạn Hạnh đã dành cho chúng tôi cái hân hạnh phát biểu một vài cảm tưởng nhân Đại Lễ Phật Đản 2518 và Lễ Kỷ Niệm 10 năm Thành lập Viện Đại Học Vạn Hạnh tôn nghiêm và trang trọng hôm nay.

Kính thưa Quý vị,

Giữa lòng phân ly bi thảm trầm trọng của Quê hương, giữa sự khổ đau cùng cực của xã hội hôm nay, tuổi trẻ chúng tôi đã sinh ra, đã lớn lên và cố nhiên đã nhận lãnh những hậu quả khốc liệt của chiến tranh. Nhưng, như một phép màu, như một phước lạc vô biên, chúng tôi đã sống, đã trưởng thành. Sống và trưởng thành một cách mạnh mẽ và vững chắc. Điều này chỉ có thể hiểu được khi chúng ta đặt nó vào môi trường của Viện Đại Học Vạn Hạnh trong suốt 10 năm qua.

Thật vậy, hoạt động giữa một hoàn cảnh khó khăn mọi bề của Quốc gia, Giáo hội, với một số nhân sự ít ỏi, một ngân sách eo hẹp, đến nay, sau 10 năm, chúng ta có thể xác quyết rằng Viện Đại Học Vạn Hạnh đã thành công trong trách nhiệm cao quý và trong sứ mệnh thiêng liêng của mình — một sự thành công vĩ đại như nhận định của Ông Hội trưởng Hội Bảo trợ Viện Đại Học Vạn Hạnh. Đối với chúng tôi, Viện Đại Học Vạn Hạnh đã thành công ngay từ những bước đầu thành lập, vì chính tại ngôi trường thân yêu và ấm cúng này, chúng tôi đã tìm thấy một không khí thoải mái, một môi trường thật sự Đại học, nụ cười tin yêu, hy vọng, và cung cách khả kính của Thượng tọa Viện trưởng, cùng những sự kiên trì liên tục trong việc cải tổ vấn đề Học vụ, Phát triển Cơ sở, cung ứng cho Sinh viên những nhu yếu về đời sống tinh thần và vật chất của Thượng tọa



Viện trưởng, Hội đồng Quản trị và Ban Giáo sư Viện Đại Học Vạn Hạnh.

Kính thưa Quý vị,

Kiểm điểm lại những thành quả mà gần 760 Sinh viên tốt nghiệp Cử nhân hiện đang phục vụ trong các ngành : Phật học, Triết học, Văn học, Báo chí, Sử địa, Chính trị, Xã hội, Kinh tế, Thương mại... chúng tôi có thể hãnh diện và thành thật nói rằng chúng tôi đã thành công. Cùng với các đại học khác, nhưng chính Sinh viên Vạn Hạnh là những người giữ chức vụ quan trọng trong các ngành trên, bởi chúng tôi đã tự tạo cho mình một khả năng cao, một tinh thần trách nhiệm và tác phong đạo đức. Sự thành công này là kết quả của những kiến thức cần thiết mà chúng tôi lãnh nhận trong 4 năm học, và là chính nhờ nó chúng tôi mới có thể đảm nhận được công việc chuyên môn của mình và khả dĩ thích ứng được với những sự đổi thay mau chóng của xã hội hiện tại. Nhưng, trên hết và quan trọng hơn hết, là *Niềm tin, Can đảm và Cố gắng* mà chúng tôi học được nơi đây đã giúp chúng tôi thành công. Chúng tôi nguyện nuôi dưỡng Niềm tin, trau dồi khả năng, đạo đức để gia tăng uy tín của Viện, để xứng đáng là Sinh viên Vạn hạnh, là tuổi trẻ Việt nam. Chỉ có làm được vậy mới là món lễ có ý nghĩa để hôm nay chúng tôi xin thành kính dâng lên Thượng tọa Viện trưởng Hội đồng Quản trị. Quý vị Giáo sư và liệt Quý vị.

Thưa Anh Chị Em Cựu Sinh viên, và Anh Chị Em Sinh viên,

Vừa rồi chúng tôi nêu lên những thành quả mà chúng ta đã đạt được trong mấy năm qua, điều đó chắc hẳn ít nhiều làm thương tổn đức tính khiêm nhường của Anh Chị Em. Nhưng chúng tôi nói ra điều đó không phải với tinh thần ỷ lại, tự

mãn mà đề khích lệ, đề tăng lòng tự tin nơi chúng tôi và các bạn. Bây giờ chúng tôi xin được hoạch định chương trình hoạt động của Hội chúng ta trong những ngày tới.

Như các bạn đã biết, Hội Ái hữu Cựu Sinh viên Vạn hạnh đã thành lập từ lâu. Trước những khó khăn về nhiều phương diện Hội đã chưa hoạt động được như dự định. Năm nay, Hội sẽ hoạt động tích cực hơn : ngoài mục tiêu tương thân tương trợ, trao đổi cho nhau những kinh nghiệm cần thiết, chúng ta tích cực đóng góp và hậu thuẫn cho Viện trong việc thực hiện các dự án giáo dục cần thiết, trợ cấp Học bổng cho Sinh viên, trao gửi cho Sinh viên những kinh nghiệm nghề nghiệp để họ có thể thích ứng dễ dàng với công việc một khi ra trường. Một điều nữa cũng quan trọng là bất cứ ở đâu và bất cứ lúc nào chúng ta cần hoàn thành nhiệm vụ của mình trong vinh dự, trong cố gắng và tìm cơ hội gây uy tín cho Viện.

Thư các Bạn Sinh viên.

Nhân danh Hội Ái hữu Cựu Sinh viên Vạn hạnh chúng tôi hân hoan chào mừng các Bạn và xin chia sẻ sự may mắn của các Bạn. Chúng tôi nói may mắn vì trong những năm sau này, Viện đã cố gắng tối đa để cung cấp cho các Bạn một chương trình hợp lý hơn, thích ứng hơn và có thêm những tiện nghi cần thiết cho việc học hành. Chúng tôi tin chắc rằng, khi ra trường các Bạn sẽ dễ thành công hơn chúng tôi. Tuy vậy, chúng tôi chân thành mong mỗi được cùng các Bạn trao đổi kinh nghiệm để chúng ta cùng nhau góp phần xây dựng cơ sở Đại Học này cho chính thế hệ chúng ta và các thế hệ mai sau.



Kính thưa Liệt Quí vị

Trong cái không khí trang nghiêm của ngày Đại Lễ Phật Đản và niềm hân hoan của Lễ Kỷ Niệm 10 năm Thành Lập Viện Đại Học Vạn Hạnh hôm nay, để chân thành cảm tạ Hòa thượng Viện trưởng Viện Hóa Đạo, Ông Tổng trưởng Bộ Văn hóa Giáo dục và Thanh niên, Thượng tọa Viện trưởng Viện Đại Học Vạn Hạnh, cùng tất cả Quí vị đã đóng góp vào sự trưởng thành của Viện Đại Học Vạn Hạnh trong suốt 10 năm qua, chúng tôi xin được tụng đọc một đoạn Kinh sau đây : « ... Như người dựng đứng những gì bị quăng ngã xuống, phơi bày ra những gì bị che kín, chỉ đường cho người lạc hướng, đem đèn sáng vào trong bóng tối để những ai có mắt có thể thấy sắc... »

Trân trọng cảm ơn và chân thành cảm tạ Quí vị.

ÔNG HỒNG NÊN

Hội Trưởng

Hội Ái Hữu Cựu Sinh Viên

Viện Đại Học Vạn Hạnh

• Nguyễn Đăng Thục

VĂN KHOA VẠN HẠNH *

THẬT là một vinh dự vô giá cho tôi được Đại Học Vạn Hạnh ban thưởng cho cái bằng cao nhất của Đại học là Tiến Sĩ Văn Khoa Danh Dự mà là lần đầu tiên ở Đại học Văn khoa Việt nam. Lĩnh nhận cái giá trị ấy, lòng tôi rất bối rối với bao nhiêu cảm nghĩ về những gian nan trên đường tranh thủ của ngành Văn khoa Đại học Việt nam, nhất là Đại học Phật giáo. Lý do là ở tại ngành Văn khoa nó vốn phản chiếu cái học làm người, một con người toàn diện như Vương Dương Minh đã giới thuyết :

*« Đại học giả, đại nhân chi học dã,
Đại nhân giả, dĩ vạn vật vi nhất thể,
thiên hạ vi nhất gia, quốc dân vi nhất nhân. »*

« Đại học là cái học của bậc đại nhân. Đại nhân lấy trời đất muôn vật làm một thể, nhìn thế giới như một nhà, người trong nước như một người. »

(Đại Học Vấn)

Cái học « đại nhân » lấy làm tôn chỉ Đại học chính là tinh thần Văn khoa trong cái tổ chức Đại học ngày nay trên thế

giới, nhằm mục đích hòa giải con đường giáo dục mâu thuẫn trong lịch sử văn hóa Âu Tây có tính cách lưỡng nguyên như René Huyghe trong Hàn lâm Pháp quốc đã kết luận bài lịch sử về « Dualité de la culture occidentale » rằng :

Lưỡng tính của Văn hóa Tây Phương :

« Có sự sống chung và đối lập của hai cách thức hiểu biết trái nghịch mà Âu châu thừa nhận giao cho hai đường lối tư tưởng căn bản khác nhau, ấy là con đường Văn học và con đường Khoa học. Hơn nữa chúng trở nên các ngành học riêng biệt.

« Và có lẽ một trong các phương diện hấp dẫn nhất của thời đại chúng ta là sự chuyển dịch dần dần hình như đề sẵn sàng xóa bỏ sự gián đoạn kỳ lạ ấy đi và đề phác họa cái có thể gọi là một ý thức thế giới thống quan ».

(Conscience globale du monde)

Đủ thấy ngành Văn khoa trong Đại học có một sứ mạng trọng đại đem vào giáo dục kỹ thuật khoa học chuyên môn cái phương diện nhân bản toàn diện của con người, nhất là ở thời đại mà khoa học kỹ thuật phát triển tốt độ như ngày nay, đang đe dọa biến con người thành công cụ sản xuất.

Bởi thế mà triết gia giáo dục trứ danh hiện nay như Alfred North Whitehead đã viết về mục đích giáo dục nói chung và Văn khoa nói riêng rằng :

« Văn hóa là hoạt động của tư tưởng và là tiếp thụ cảm xúc mỹ thuật và nhân bản. Những mảnh mùng kiến văn không có quan hệ đến giáo dục. Một người chỉ có nhiều kiến văn là một sự phiền toái thậm vô ích trên đời. Điều chúng ta muốn nhằm là sản xuất lớp người vừa có văn hóa vừa có trí thức

chuyên môn. Trí thức chuyên môn của chúng đem lại cho chúng cơ sở để khởi hành, và văn hóa của chúng sẽ dẫn dắt chúng vào sâu trong triết học và vươn cao lên nghệ thuật ».

(The aims of Education, A Mentor Book)

Đây là quan niệm của các học giả trứ danh Đông Tây về cái học Văn khoa trong Đại học nó bao hàm cái học về văn hóa nhân loại và dân tộc để trở nên con người có ý thức văn hóa, gồm cả nhân văn lẫn thiên văn như Lê Quý Đôn ở Việt nam đã từng viết :

« Quan thiên văn dĩ sát thời biến,
Quan nhân văn dĩ hóa thành thiên hạ. »

(Lê Quý Đôn)

« Quan sát hiện tượng thiên nhiên để xét sự biến đổi của thời tiết,
Quan sát hiện tượng xã hội để hóa nên thế giới hòa bình ».

Thiên văn thuộc về khoa học.

Nhân văn thuộc về đạo đức học.

Đạo đức và Khoa học vốn là mục tiêu lý tưởng của Đại học là cái học hợp nhất Thiên Nhân như hiền triết Đông Tây từng quan niệm :

« Học bất tể thiên nhân tắc bất túc dĩ vị chi học. »

(Học không sát với Trời Người thì không đủ gọi là học).

Cũng như nói : « Science sans conscience n'est que la mort de l'âme. »

(Khoa học không lương tâm chỉ là giết chết tâm hồn.)

Bởi thế nên ở Việt nam ngay từ thời lập quốc của nhà Đinh hai chữ « Minh Đức » đã được đề cao trước cửa thành



kinh đô nhà Vua tỏ ý tôn sùng cái Đạo đại học tức là Văn khoa. Và Thiền sư Vạn Hạnh đã lấy thực nghiệm tâm linh Phật giáo Việt nam để hợp nhất dung thông các tư tưởng mâu thuẫn Đời và Đạo vào cái ý thức « dung tam tế », « nhậm vận ».

Cái ý thức « dung tam tế » ấy là ý thức thời không tức là ý thức vũ trụ, vượt lên trên Có, Không ; mới có thể bao hàm nhất quán được các khuynh hướng thế học của Khổng, Mặc hay Lão, Trang, khuynh hướng nhập thế xã hội hay xuất thế thiên nhiên như Thiền sư Cửu Chỉ đã nhận thức, để giải phóng dân tộc khỏi sức đồng hóa của lục địa Trung hoa. Cái ý thức ấy cũng là cái ý thức nhân bản toàn diện khai phóng như Daniel Rops ngày nay quan niệm :

« Sự biểu hiện đầy đủ của nhân loại tùy theo một mặt những điều kiện bất thường biến đổi của thời gian và lãnh thổ nó sinh sống, và mặt khác tùy theo cái thực tại siêu nhiên của bản tính nhờ đó nó vượt lên chính những điều kiện kia. »

« Expression complète de l'homme, en fonction d'une part des conditions transitoires du sol sur lequel il vit, et d'autre part de la réalité transcendante de son être par laquelle il dépasse ces conditions mêmes. »

(Daniel Rops « Ce qui meurt et ce qui naît » Plon p. 46)

Cái ý thức Thiền Vạn Hạnh ấy đã dùng làm nền tảng hợp sáng cho cái ý thức hệ truyền thống Tam giáo Nho, Đạo, Thích vốn là quốc hồn quốc túy của dân tộc suốt thời Lý Trần là thời cường thịnh nhất của lịch sử dân tộc. Nhưng giới Nho sĩ lãnh đạo thời Lê Nguyễn đã bỏ mất cái hồn ấy ở chương trình giáo dục quốc gia ; tạo nên sự bế quan độc tôn văn hóa, phân tranh bè đảng giữa cấp thống trị và bị trị, quan quân với nhân dân,

nào Lê Mạc, Lê Trịnh, Trịnh Nguyễn, Bắc Nam... cho đến ngày mất nước cho thực dân.

Trong thời kỳ thực dân, giáo dục quốc gia không có « Văn khoa » đủ chứng minh cái học Văn khoa mới phần chiếu được quốc túy quốc hồn. Vì muốn thức tỉnh cái hồn ấy cho nên các phần tử ái quốc trong phong trào cách mệnh văn hóa « Đông kinh Nghĩa thực » mới tha thiết gọi hồn đến hy sinh cả tính mạng :

*Thương ôi ! Bách Việt giang san
Văn minh đã sẵn khôn ngoan có thừa.
Hồn mê mẫn, tỉnh chưa, chưa tỉnh ?
Anh em ta phải tỉnh nhường sao ?*

(Á TẾ Á)

Và nhất là bài văn « Chiêu Quốc Hồn » của kẻ sĩ cách mệnh Nguyễn Thượng Hiền từ hải ngoại gửi về cho quốc dân :

« Việt nam quốc nhân Nguyễn Thượng Hiền cần dĩ nhất phiến đan tâm, mãn thiên huyết hận, chiêu ngã Việt nam Quốc hồn nhi cáo chi viết. »

Nghĩa là :

« Nguyễn Thượng Hiền người Việt nam với một tấm lòng son đầy trời máu hận, gọi quốc hồn Việt nam chúng ta như sau :

*« Ôi ! Các nước trông trời đất,
Lớn nhỏ khác nhau.
Quốc hồn nước nào cũng có
Nước ta hồn ở đâu ?
Nào phải là nước không hồn
Vì tình ngu muội từ lâu
Thấy lợi thì ham*

Thấy danh đua nhau.
 Lấy xiêm nịnh làm tài giỏi
 Thấy điều trung nghĩa tránh mau
 Không đau xót khi nước đang tiêu diệt,
 Chỉ vui sướng thân nhà sang giàu.
 Than ôi ! Nước vẫn còn đó
 Hồn lạc nơi nao ?
 Nay lên trên cao,
 Cất tiếng kêu gào
 Sài gòn một cõi
 Hà nội một khu
 Thanh nghệ một xứ
 Hương bình kinh đô.
 Há không ai một hai kẻ sĩ
 Thấy nạn nước ra sức khuong phù
 Há không có một hai người biết
 Động lòng nghĩa mà đứng lên ru ?
 Vì sông núi phá tan hận thù.
 Than ôi ! Hồn nước có biết.
 Nay hãy trở về mau ! »

Đây là tiếng kêu gọi quốc hồn cho một nền giáo dục phản chiếu được ý thức dân tộc tức là một chương trình quốc học cho Văn khoa Đại học gồm có quốc sử, quốc hồn quốc túy như Nguyễn Trường Tộ từ thời Tự Đức đã bắt đầu kêu gọi một nền giáo dục dân tộc khai phóng :

« Nước nào có chữ nước ấy, và khi đọc lên thành ngay ra tiếng nói hằng ngày mà ai nấy đều hiểu. Thế mà nước ta chỉ vì quá trọng một thứ chữ ngoại quốc, không dám đặt ra một thứ chữ bản quốc mà dùng. Những chữ Nho ta dùng, dù có

đọc to lên cũng chỉ có số ít người hiểu được là bọn nhà Nho, mà bọn này muốn học và hiểu thứ chữ ấy phải tốn gấp đôi công lao để học thứ chữ bản quốc. »

(Nguyễn Trường Tộ, « Tế cấp bát điều »)

Tuy nhiên có được chữ quốc ngữ tuy cần thiết nhưng chưa đủ để có được một giáo dục dân tộc có quốc hồn quốc túy. Nhà tâm lý xã hội học viết :

« Sự sinh hoạt của một dân tộc cùng những biểu thị của văn minh dân tộc ấy chẳng qua là phản chiếu cái hồn bên trong dân tộc ấy, là cái dấu hiệu rõ rệt của một vật không trông thấy mà có thực. Những việc xảy ra ở ngoài chẳng qua là biểu diện của đường mối uẩn nó làm nguyên nhân ở bên trong. Thế cách tâm lý của một nòi giống không những gồm những người hiện còn sống của giống nòi ấy, lại nhất là gồm những tổ tiên đã để tạo ra giống nòi ấy nữa. Trong cuộc sinh tồn của một dân tộc, không phải là người sống, chính là người chết chiếm một địa vị lớn vậy. Tạo ra luân lý làm chủ động cho hành vi của người sống chính là người chết đấy. Vậy thời trong lịch sử một dân tộc không phải là sự ngẫu nhiên, không phải là những cơ hội bên ngoài, và nhất là không phải các chế độ về chính trị chiếm được địa vị cốt yếu. Chính là tính cách của dân tộc đó. »

(Gustave Le Bon. — Bản tiếng Việt trong Nam Phong th. 3-1932)

Vậy thì một chữ quốc ngữ phổ thông không đủ để biết được tính cách của một dân tộc. Cái tính cách ấy còn phản chiếu vào thái độ xử thế tiếp vật của nó, nghĩa là cả một quá khứ văn hóa của một dân tộc như dân tộc Việt nam, vốn có một lịch sử khá lâu dài xa xưa về sinh hoạt kinh tế, chính trị,



xã hội, văn hóa, tín ngưỡng, tôn giáo, tư tưởng triết học, nghệ thuật, tóm lại là cả một truyền thống lâu đời của một « Văn hiến chi bang » đòi được nghiên cứu học hỏi trong chương trình giáo dục Văn khoa, vốn thiếu không có trong nền giáo dục Cao đẳng Việt nam kể từ « Đông kinh Nghĩa thực » ngoài mấy bài giảng bằng tiếng Pháp của Phạm Quỳnh ở trường Cao đẳng Hà nội năm 1924 về khoa « Cổ điển Hán Việt. »

Năm 1925 nhà Chí sĩ họ Phan từ Pháp về nước trong bài đại luận về « Đạo đức và Luân lý Đông Tây » đọc tại hội Việt nam ở Saigon đêm 19 tháng 11 năm 1925, thống thiết kêu gọi một đường lối giáo dục Văn khoa trên cơ sở hòa hợp Đông Tây là « đem cái chân văn minh ở Âu Tây hòa hợp với chân Nho giáo ở Á đông, chớ không phải là tự do độc lập ở đầu lưỡi của mấy anh Tây học lem nhem, mà cũng không phải là quốc hồn quốc túy ngoài môi của các bác Hán học dở mùa đầu. » Rồi Cụ kết luận về phương pháp hòa hợp Đông Tây phải như thế nào :

« Có người hỏi luân lý ta mất thì ta đem luân lý của Âu châu về ta dùng hẳn có được không ? Tôi xin trả lời rằng : không ; Một nước không có cơ sở, nay bảo đem luân lý mới về thì biết đặt vào đâu ?

« Vẫn biết phép chấp cây của người Tây tài tình thật nhưng nay đem một cây tươi tốt như cây luân lý ở các nước bên Âu Tây kia mà chấp với một cây đã cằn cộc như cây luân lý ở nước Việt nam ta thì tưởng cũng không tài nào sinh hoa tươi quả tốt được. Muốn cho sự kết quả về sau được tốt đẹp, tưởng trước khi chấp cây cũng nên bồi bổ cho hai bên có sức lực bằng nhau đã. Tôi diễn thuyết hôm nay là cốt ý mong anh em nên

cứu chữa lấy cây luân lý cũ của ta, rồi sẽ đem chấp nối cây luân lý của Âu châu. »

(Phan Chu Trinh)

« Cứu chữa lấy cây luân lý cũ của ta », đây là cả một chương trình nghiên cứu về quốc học của ngành Đại học Văn khoa Việt nam, vì trước khi chữa cần phải hiểu biết. Ngành Văn khoa Đại học thì mãi đến 1950 mới bắt đầu manh nha thành lập ở bên cạnh Đại học Hanoi. Về hiểu biết bấy giờ thì ngoài « mấy anh Tây học lem nhem » và « các bác Hán học dờ mùa » thì còn lấy ai làm giáo chức lúc « vạn sự khởi đầu nan » ấy nữa. Huống chi « cây luân lý cũ của ta » không phải như Phan Chu Trinh, vốn là Nho sĩ đã tưởng nó mới nát từ thời mất nước cho Pháp. Sự thực nó đã bị nhờ rã từ thời quân nhà Minh sang xâm chiếm đô hộ. Chúng thu hết sách vở điển tịch cho chí cả nhân sĩ của Việt nam thời trước hoặc tiêu hủy hay đem về Kim lăng bên Tàu. Người đại biểu chân chính nhất cho cái « luân lý cũ của ta », cái tinh thần truyền thống của dân tộc, cái hồn « Văn hiến chi bang » ấy là Nguyễn Trãi đã bị nhà Lê « chu di tam tộc » từ thế kỷ XV. Bởi những sự kiện ấy mà ngày nay công việc « cứu chữa lấy cây luân lý của ta » là một nhiệm vụ rất trọng yếu và khó khăn cho ngành Đại học Văn khoa.

*Trăm năm tính cuộc vương tròn,
Phải dò cho đến ngọn nguồn lạch sông.*

(Nguyễn Du)

Đấy là lời khuyên đồng bào của Cụ Phan Bội Châu khi bước chân ra khỏi nhà pha Hanoi năm 1925.

« Xét đến ngọn nguồn lạch sông của « luân lý cũ của ta » ít ra cũng phải bắt nguồn từ cái tư tưởng và con người Vạn



Hạnh, quân sư của Lê Đại Hành Hoàng đế, sư phụ của Lý Thái Tông Hoàng đế, hai vị vua khai sơn phá thạch cho lịch sử độc lập quốc gia dân tộc sau hơn một ngàn năm bị đô hộ, hơn một ngàn năm cách mệnh giải phóng, bao phen thất bại hay thành công ngăn ngui. Kể từ thời Lý về sau nền độc lập quốc gia mới thực sự bền vững lâu dài, dân tộc Việt nam mới hoàn toàn thoát ly khỏi sức đồng hóa của lục địa Trung hoa để khai phóng về Đông Nam Á.

Sử gia Tàu Lã Sĩ Bằng gần đây nhận thức rằng :

« Một ngành Lạc việt trong Bách việt thiên di xuống phương Nam, khiến cho một dân tộc bảo tồn được chủng tộc tinh nguyên thủy không bị Hán tộc đồng hóa dung hòa, nguyên do là nhờ ở tình thế địa lý tiện lợi. Cho nên khoảng 221 đến 204. tr Tây nguyên chúng chống đánh quân nhà Tần. Từ vua Hán Vũ Đế diệt nhà Triệu về sau thế kỷ III trước Tây nguyên, Việt nam tuy lệ thuộc Trung quốc một ngàn một trăm năm, thấm nhuần văn hóa Hán mà không bị Hán tộc thu hút đồng hóa, kết cục vào thế kỷ X đã thoát ly khỏi Trung quốc mà độc lập. Còn như ngành Việt Đông Âu, Mân việt, Nam việt kể từ thời Hán đến nay lại hướng vào trung tâm Hán tộc mà bị đồng hóa để sau cùng dung hòa vào Hán tộc thành dân Tàu ngày nay ở các tỉnh Triết, Mân, Việt, Quế vạy »

(Bắc thuộc thời kỳ đích Việt Nam — Lã Sĩ Bằng,
Đông Á nghiên cứu chuyên san số 3)

Địa lý nhân văn của lục địa Trung hoa tiện lợi cho xã hội văn hóa đông cửa bế quan độc tôn như bức « Vạn lý Trường thành » nổi danh là « Muraille de Chine » của Đế quốc Tần Thủy Hoàng đã biểu tượng.

Địa lý bán đảo Giao chỉ Lĩnh nam, ngày nay mang danh hiệu là Indochine = Ấn độ Chi na vốn là đất giao lưu gặp gỡ của các chủng tộc và văn minh từ lục địa ra và từ hải đảo vào. Nó thuận lợi cho văn hóa mở cửa khai phóng của cái tinh thần « Đồng qui nhi thù đồ » (l'Unité dans la multiplicité) biểu thị ở cái truyền thống điển hình Việt nam « Tam giáo đồng nguyên » như Giáo sư EFEO M. Durand viết : « Il est devenu classique de dire que l'âme Vietnamienne est dominée par une synthèse des influences des trois systèmes : Confucianisme, Bouddhisme, Taoisme ».

(Maurice Durand – BSEI – no 4-161)

« Một điều đã thành điển hình mà nói rằng tâm hồn Việt nam bị chi phối bởi một hợp nhất những ảnh hưởng của ba hệ thống : Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo ».

Sự hợp nhất ấy, cái synthèse ấy đã được Mâu Bác quan niệm trên lý thuyết ở đất Lĩnh nam vào thế kỷ đầu kỷ nguyên Thiên chúa nhờ sự hiện diện của Phật giáo Giao chỉ để hòa giải cuộc tranh biện sôi nổi giữa các trào lưu tư tưởng ở phương Bắc xuống. Và nó cũng được Sĩ Nhiếp « Nam Giao Học Đồ » đem ứng dụng vào chính trị, không phân biệt tín ngưỡng khác nhau để bình trị cõi Lĩnh nam được hòa bình thịnh vượng trong khi phương Bắc đang loạn ly giặc giã.

Nhưng thực đạt tới sự hợp nhất có sáng tạo là bắt đầu từ Vạn Hạnh với thực nghiệm tâm linh tôn giáo Thiên tông đem đạo giải thoát cho dân tộc. Muốn giải thoát cho dân tộc thì trước hết phải ý thức tất cả khuynh hướng tín ngưỡng mâu thuẫn chống đối đương thời và tìm ra biện pháp hòa giải hợp lý hữu hiệu. Vạn Hạnh đã đi từ giáo lý nguyên thủy Phật giáo là Tam học : Giới, Định, Tuệ, để bước sang biện chứng phê

phán của Bách luận Trung quán là biện chứng toàn diện vượt lên trên quan điểm Có, Không của lý trí, để sau cùng đi vào Thiền định Tam muội là thực nghiệm tâm linh thuần túy. « Cái sự vượt khỏi tất cả biên giới thông thường giữa cá nhân và tuyệt đối, như William James đã viết trong « *The Varieties of Religious Experience* » : Những sự khác nhau của thực nghiệm tôn giáo là sự thành tựu lớn của thần bí học. Trong trạng thái tâm linh thần bí chúng ta vừa trở nên đồng nhất hóa với tuyệt đối, lại vừa ý thức giác ngộ về cái đồng nhất tính của ta. Đây là truyền thống trường cửu và thành công của tâm linh thần bí học, ít có thay đổi vì khí hậu hay tín ngưỡng khác nhau. Chúng ta thấy trong Ấn độ giáo, Tân bá Lạp đồ giáo, Hồi giáo, Thần bí học Cơ đốc, Whitman học cùng một luận điệu nhắc đi nhắc lại. Cho nên về sự phát biểu tâm linh thần bí có sự đồng tình vĩnh viễn khiến cho nhà phê phán phải yên lặng để suy tư. Và như người ta đã nói về kinh điển tâm linh thần bí học thì không còn phân biệt ngày sinh lẫn nơi sinh nữa. Luôn luôn nói đến cái sự đồng nhất tính giữa Người và Thượng đế, tiếng nói của chúng có trước ngôn ngữ, và chúng bất hủ ».

(William James trong « *The Varieties of Religious Experience* » — *The Modern Library* p. 410)

Đây là kết luận của nhà tâm lý học thực nghiệm ngày nay về thực nghiệm tâm linh thần bí mà xưa kia Vạn Hạnh đã thực tập gọi là « Tổng trì tam ma địa môn » sau khi « cai quán tam học » « nghiên cứu Bách luận » rồi mới « chuyên tập Tổng trì tam ma địa ». Cái lịch trình tu học của Vạn Hạnh phù hợp với các giai đoạn tiến triển của ý thức nhân loại là bắt đầu giáo điều, kế đến là biện minh phê phán, sau cùng là ý thức trực giác. Nhưng đến đây đáng lẽ theo như Pháp Hiền trước kia vào núi

tập định. Ngài lại vào đời hành động với cái ý thức « nhậm vận », « dung tam tế » để giải phóng dân tộc, lãnh đạo tinh thần quốc gia, vượt lên trên các mâu thuẫn xung đột với lòng hỷ xả như trường hợp đối với kẻ thù nghịch Đỗ Ngân, bấy giờ muốn hãm hại Thiền Sư.

*Thỗ mộc tương sinh ngân dữ kim.
Vi hà mưu ngã uân linh khâm
Đương thời ngũ khẩu thu tâm tuyệt
Chân chi vị lai bất hận tâm.*

*(Thỗ mộc sinh nhau như kim ngân.
Vi đâu mi hận giấu tâm thân ?
Lòng ta buồn bã thương thời thế,
Dẫu thế, Sư không hận một lần.)*

Đây là tinh thần Thiền của Vạn Hạnh, tinh thần thông cảm hòa hợp trong tình thương vô hạn, vô chấp, không trụ vào có trụ, chẳng trụ vào không trụ « ngã bất dĩ sở trụ nhi trụ bất ý vô trụ nhi trụ ». Cho nên Thiền Vạn Hạnh là Thiền tông hợp với Mật tông, tức là thiền hành động quên mình cho tha nhân, quên mình cho dân tộc với cái ý thức « nhậm vận » noi theo tính vận của hành đạo lý vũ trụ.

Chữ kiến tình cũng là suốt tình

(Nguyễn công Trứ)

Nhờ có thực nghiệm tâm linh tôn giáo ấy mà Vạn Hạnh thực trở về nguồn, cái nguồn sáng tạo của các giáo lý khác nhau, nhất là đạo lý tình yêu với đạo lý trí tuệ để tiên phong hợp sáng nên dòng Thiền dân tộc là Thảo Đường đời Lý, Trúc Lâm Yên Tử thời Trần với truyền thống « Tam giáo đồng nguyên », « Đồng qui thù đồ » là tinh thần văn hóa khai phóng của Đông



Nam Á, khác biệt với tinh thần văn hóa bề quan của lục địa Trung hoa vậy.

Hai chữ Vạn Hạnh mà Đại học Phật giáo đầu tiên ở Kinh đô miền Nam Việt nam đã lấy làm danh hiệu, chắc hẳn có ngụ ý nhắc nhở chúng ta cái truyền thống Phật giáo Việt nam ngọt hai ngàn năm lãnh đạo tín ngưỡng dân tộc, kể từ thời Sĩ Nhiếp thế kỷ III Tây nguyên với ngôi chùa cổ nhất là chùa Pháp Vân ở kinh đô Luy lâu, Thuận thành mà Lý Nhân Tông đã nhắc đến trong bài truy tặng Vạn Hạnh :

*Vạn Hạnh dung tam tế
Chân phù cổ sấm ki
Hương quan danh Cổ pháp
Trụ tích trấn vương kỳ.*

Cổ pháp là phép Phật cổ từ thời mới du nhập vào kinh đô Luy lâu (Thuận thành.)

Thuận thành ở Bắc ninh ngày nay chính là nơi chôn nhau cắt rốn của tôi. Cho nên tôi rất cảm động khi được Đại học Phật giáo Vạn Hạnh ban cho danh dự hôm nay, khiến chúng tôi không thể không nghĩ đến bao nhiêu Phật tử mà đứng đầu là Hòa thượng Quảng Đức ngồi trong ngọn lửa thiêu đã hy sinh cho Phật Pháp Dân tộc, cho nên năm 1964 Đại Học Vạn Hạnh mới ra đời. Vậy chúng tôi xin nguyện tiếp tục cùng với Phật tử ở Đại Học Vạn Hạnh trung thành phát triển tinh thần truyền thống Phật giáo Dân tộc của Thiền sư Vạn Hạnh với sự hướng dẫn sáng suốt của Thượng tọa Viện trưởng Đại Học Vạn Hạnh và theo lời cảnh giác của Cố Hòa thượng Quảng Đức :

*Cùng hàng Phật tử ở tại gia
Hãy quên bản ngã bỏ cái ta.*

Gấp sửa thân tâm nhìn đại cuộc
 Ngàn năm sử Việt vẫn Phật gia.
 Thân tôi dù cháy linh thiêng máu,
 Thần thức tôi luôn giúp đạo nhà.
 Đã mang danh thế con dòng Thích,
 Bi, Trí, Hùng sao chẳng đem ra.

Thích Quảng Đức

(Quan Thế Âm tự ngày mùng 8 tháng 4 năm Quý Mão, Kính đề).

Đây là Quốc hồn, Quốc túy mà Đại học Văn khoa Vạn Hạnh phải phản chiếu, « danh chính ngôn thuận » mà Đại học Văn khoa Việt nam phải trung thành « hữu thủy hữu chung ».

Tinh thần Vạn Hạnh là tinh thần thực nghiệm siêu trí thức lý thuyết của « Thiên » khai phóng và hợp sáng, có khả năng thỏa mãn cho những đòi hỏi của thế giới hiện tại về một nhân bản toàn diện hợp nhất bao hàm :

Con người khoa học thiên nhiên của lý trí,
 Con người luân lý xã hội của ý chí
 Con người tín ngưỡng tâm linh của tình yêu.

Đây là Ba sắc thái chính của Văn hóa thế giới hiện nay :

Âu Tây đại biểu cho lý trí khoa học,
 Trung hoa cho luân lý xã hội,
 Ấn độ cho tín ngưỡng tâm linh.

Bản thân lịch sử địa lý Việt nam đã và đang là giao điểm của Ba tinh thần Văn hóa trên đây mà sứ mệnh của Văn khoa Việt nam là thấu hóa sáng tạo.

Con đường Văn khoa Việt nam như chúng ta đã thấy gặp ghềnh gian nan theo liền vận mệnh của Dân tộc, của Quốc túy,

Quốc hồn, hồn còn thì nước thịnh, hồn mất thì nước suy. Văn khoa của một nước chính là tấm gương phản chiếu trung thực cái « Hồn » ấy mà Vạn Hạnh là tiêu biểu của nước ta vậy.

NGUYỄN ĐĂNG THỰC

(Vạn Hạnh ngày 4-5-74)

* Lời phát biểu của Giáo Sư Nguyễn Đăng Thực, Khoa Trưởng Phân Khoa Văn Học và Khoa Học Nhân Văn VĐHVH trong buổi lễ Trao tặng Văn Bằng Tiến Sĩ Văn Khoa Danh Dự, tổ chức tại VĐHVH ngày 04-5-1974.

Đã phát hành trong dịp Đại Lễ Phật Đản 2518 và Lễ Kỷ Niệm 10 Năm Thành Lập Viện Đại Học Vạn Hạnh :

TRUNG BỘ KINH TẬP II

(Majjhima-Nikāya)

Tỷ kheo THÍCH MINH CHÂU *Phiên dịch*

PĀLI — VIỆT ĐỐI CHIẾU



TIÊU SỬ VÀ VĂN NGHIỆP GIÁO SƯ NGUYỄN ĐĂNG THỰC *

*Kính bạch Hòa thượng Viện trưởng Viện Hóa Đạo,
Kính bạch Thượng tọa Viện trưởng Viện Đại Học Vạn Hạnh,
Kính bạch chư tôn Thượng tọa, Đại đức Tăng Ni,
Kính thưa Quý vị Quan khách và Giáo sư,
Kính thưa anh chị em Sinh viên.*

ĐƯỢC Hội đồng Viện đề cử thay mặt Viện giới thiệu tiểu sử và sự nghiệp Văn học của Giáo sư Nguyễn Đăng Thực tôi rất lấy làm băn khoăn. Lần đầu sau bao năm xa cách mái trường tôi lại cảm thấy ngỡ ngàng như một thí sinh bất ngờ gặp đề thi thích thú nhưng quá lớn lao. Nếu Viện Đại Học Vạn Hạnh làm lễ Kỷ niệm Đệ nhất thập niên thì đối với Giáo sư họ NGUYỄN chúng ta phải làm lễ kỷ niệm Đệ tứ thập niên vì nợ Văn học đã đến với Giáo sư tại Việt nam từ 1934 (trước đó Giáo sư cũng đã viết báo khi đang là du học sinh). Làm sao mà chúng ta có thể giới thiệu cho đầy đủ một công trình do 40

* Do G.S Ngô Trọng Anh đọc trong buổi lễ trao tặng Văn bằng Tiến Sĩ Văn Khoa Danh Dự cho G.S Nguyễn Đăng Thực, tổ chức tại VĐHVH ngày 04-5-1974.



năm sáng tác không ngừng của một bộ óc luôn luôn sống động, luôn luôn theo sát mọi biến chuyển của thời cuộc, mọi phản ảnh của tất cả trào lưu tư tưởng từ Đông sang Tây, từ Nam chí Bắc, từ cổ chí kim, từ khoa học sang triết học, từ văn chương sang kỹ nghệ, từ kinh tế qua xã hội, từ khảo cổ sang tâm lý, từ tôn giáo sang thẩm mỹ và từ v.v... sang v.v...

Tiểu sử của Giáo sư cũng linh động và đầy những biến chuyển hào hứng không kém gì văn học. Giáo sư Nguyễn Đăng Thục sinh năm 1907 tại huyện Gia Lâm, phủ Thuận thành, tỉnh Bắc Ninh. Ấu thời, Giáo sư được điếm phúc học cấp Tiểu học tại quê nhà, trường làng. Sự liên lạc mật thiết giữa tuổi trẻ và đồng quê đã đem lại một niềm thương đất nước không bờ bến và sau này ảnh hưởng đậm đà đến các tác phẩm tràn trề Việt tính. Lên Trung học Giáo sư thi đậu vào trường Albert Sarraut và học tại Hà Nội. Việc cách mạng xã hội là công việc đầu tiên của mọi thanh niên đầy nhiệt huyết nên Giáo sư tham gia tích cực tổ chức Thanh niên cách mạng đồng chí hội để chống thực dân. Tuy nhiên việc chống thực dân không phải chuyện dễ dàng nên học sinh Nguyễn Đăng Thục nếm thất bại liên miên. Nhận thấy thiện chí tuổi trẻ chưa đủ cần phải có kế hoạch và bản lĩnh, nên thừa cơ hội thuận tiện một phong trào xuất dương du học bùng nổ và tất nhiên trong số sinh viên xuất ngoại có thanh niên Nguyễn Đăng Thục 20 tuổi.

Vì ý thức rằng sức mạnh các cường quốc dựa trên khoa học kỹ nghệ máy móc nên Giáo sư thi vào trường Quốc gia Công Mỹ Nghệ thuộc đại học Lille. Ở tại Pháp, trong thời gian học Kỹ sư, Giáo sư đặc biệt lưu tâm đến tất cả trào lưu tư tưởng chính trị và sự nghiên cứu tận gốc những lý thuyết cách mạng đòi hỏi ở một học giả biết tự trọng, một căn bản triết

học uyên bác. Giáo sư có lần viết « Học hỏi đối với một tâm hồn đang khao khát hiểu biết... thì hẳn rằng không thể giam hãm một cách tuần tự trong vòng kỷ luật nhà trường dù là Cao đẳng hay Đại học ».

Thành tài Kỹ sư chỉ cần vài năm nhưng muốn nắm được căn bản Triết học thì phải theo nó suốt đời. Và Giáo sư đã biến mình thành triết gia từ đó. Và một khi đã đi vào thế giới tư tưởng bằng sự phiêu lưu cách mạng thì phải phổ biến tư tưởng mình bằng sách vở. Cũng vì vậy Giáo sư đã cùng một số đồng chí tân học như BÙI NGỌC ÁI, VŨ ĐÌNH DI khi hồi hương (1934) xuất bản ngay tạp chí Văn hóa chính trị bằng Pháp ngữ *Tương Lai Thanh Niên* (L'avenir de la jeunesse) tại Hà nội. Mãi miết với văn chương cho đến lúc đời Giáo sư mới nhớ lại văn bằng Kỹ sư và dùng nó để vào làm việc cho nhà máy sợi Nam định (S.F.A.T) năm 1937. Trong thời gian hành nghề Kỹ sư, Giáo sư vẫn tiếp tục sự nghiệp văn hóa chính trị bằng cách cộng tác với tạp chí Pháp ngữ *Lao Động* (Le Travail). Và năm 1939 Giáo sư phác họa tác phẩm đầu tay: *Tinh thần Khoa học Đạo học*. Tác phẩm đầu tiên này có thể gọi là tác phẩm cuối cùng vì suốt đời Giáo sư tận tụy vào công trình dung hòa tinh thần Khoa học Tây phương với tinh thần Đạo học Đông phương mà chúng tôi sẽ trình bày sau.

Âu cũng vì óc cách mạng quá nặng nên Giáo sư không ở lâu với chủ nhân người Pháp và ra lập nhà máy riêng tại Thụy Khê Hà nội (1944) đồng thời làm chủ nhiệm kiêm chủ bút tạp chí *Duy Nhất* với sự cộng tác của Chu Thiên Hoàng Minh Giám.

Chủ trương của tạp chí này là tiếp tục chương trình hòa đồng tư tưởng Đông Tây của tập *Tinh thần Khoa học Đạo học*, đồng



thời phổ biến những khám phá mới của Giáo sư về những yếu tính văn hóa thuần túy Việt nam. Chính vì ý thức được vị trí quan trọng của đất nước Việt nam trong sứ mệnh tương lai là giao điểm của văn hóa Đông Tây sau này mà Giáo sư chủ trương chống lại quan niệm sai lầm cho rằng danh từ Giao chỉ có nghĩa là *ngón chân giao nhau* thay vì là *đường gặp gỡ*. Nếu tinh thần hòa đồng của *đường gặp gỡ* ấy mà được các cường quốc lưu ý thì đất nước này đâu đến nỗi lâm than như ngày hôm nay : Các tư tưởng Đông Tây thay vì *hòa đồng* mà lại *đối lập* tại Việt nam và biến đất Giao chỉ thành trung tâm gặp gỡ của văn minh súng đạn Đông Tây.

Năm 1945, lúc cao trào giải phóng quốc gia chống Pháp và Nhật đang lên, Giáo sư cộng tác với một số tạp chí chính trị và tham gia kháng chiến chống Pháp bằng cách làm Kỹ sư cho công binh xưởng liên khu ba. Vì tư tưởng về văn hóa chính trị của Giáo sư không phù hợp với đường lối Cộng sản nên đến năm 1948 Giáo sư trở về Hà nội lo công việc giáo dục hậu sinh thích hợp với bản tính hơn. Giáo sư làm giảng viên lý thuyết quốc gia kinh tế xã hội cho trường Dân huấn vụ và cũng làm Phó Giám đốc học vụ cho trường này.

Nhờ có căn bản Hán học vững nên năm 1950 Đại học Văn khoa mời Giáo sư diễn giải về môn Triết học Đông phương, và đến năm 1953, khi cụ Khoa trưởng Ngô Thúc Địch từ trần, Bộ Quốc gia Giáo dục cử Giáo sư đảm nhiệm chức vụ Khoa trưởng Đại học Văn khoa Hà nội đồng thời bầu Giáo sư làm Phó Chủ tịch của Văn hóa Hiệp hội (gồm hội Khai trí Tiến đức và Văn miếu nhập chung). Trong thời gian làm Khoa trưởng Giáo sư được hội ủy nhiệm làm chủ bút tờ *Văn hóa Tùng biên*, cơ quan văn hóa của hội.

Năm 1954 khi đất nước bị chia đôi Giáo sư phiêu lưu theo Đại học Văn khoa Hà nội di cư vào Nam. Tại đây Giáo sư vẫn tiếp tục con đường phục vụ văn hóa giáo dục dân tộc bằng cách tiếp tục giảng dạy tại các Đại học, xuất bản các bộ sách về tư tưởng Đông phương và tham gia các phong trào Văn hóa Á châu và thế giới.

Năm 1956 Giáo sư ở trong thành phần phái đoàn đại diện Việt nam Cộng hòa tham dự Hội nghị các nhà văn Tự do Á châu, họp tại Tân đề li, Giáo sư thuyết trình về Nghệ thuật của chùa Một cột.

Năm 1957 qua Paris tiếp xúc với phong trào Văn hóa tự do.

Năm 1958 sáng lập và làm chủ tịch hội Việt nam Nghiên cứu và Liên lạc Á châu đồng thời làm chủ nhiệm kiêm chủ bút tập san *Văn Hóa Á Châu*.

Năm 1959 tham dự hội nghị các triết gia Đông Tây tại Hạ uy di và thuyết trình về Triết lý nhân bản Trần Thái Tông. Cuối năm 1959 tham dự hội nghị kỷ niệm Ngũ thập chu niên Hội nghiên cứu Miền điện với đề tài thuyết trình: Tổng hợp Văn hóa Việt nam.

Từ 1961 đến 1964 Giáo sư làm Khoa trưởng Đại học Văn khoa Saigon kiêm Trưởng ban và Giảng sư Triết học. Đồng thời Bộ Văn hóa Giáo dục cử Giáo sư là Trưởng Tiểu ban văn hóa của UNESCO Việt nam.

Năm 1963 Giáo sư cộng tác góp công xây dựng và dạy Triết Đông cho Cao Đẳng Phật Học tại chùa Pháp hội, sau này biến thành Đại Học Vạn Hạnh.

Từ năm 1964 trở đi Giáo sư lo nghiên cứu Quốc học tại Viện Khảo cổ Việt nam.



Năm 1968 Giáo sư được mời dạy triết học Đông phương tại Đại học Văn khoa Huế.

Năm 1969 tham dự hội nghị Văn hóa Xã hội ASPAC tại Hán thành và thuyết trình tại đây đề tài « Thế quán bình Văn hóa Việt nam ».

Kể từ năm 1970 đến bây giờ, ngoài những hoạt động văn hóa khác, Giáo sư vui lòng nhận làm Khoa trưởng Phân khoa Văn học và Khoa học Nhân văn tại Viện Đại Học Vạn Hạnh. Giáo sư đã chấp nhận một địa vị khiêm tốn trong khuôn khổ một Đại học tư nghèo, giữa tình trạng hỗn độn của chiến tranh đòi hỏi tinh thần trọng võ khinh văn, giữa hoàn cảnh ngả nghiêng của mãi lực đồng tiền bắt buộc sinh viên chọn nghề hơn chọn nghĩa. Phải cứng môi đứng đầu gió, và Giáo sư bao quản khó nhọc tiếp tục cố gắng bồi đắp nền Quốc học trong đường hướng *Tam giáo đồng qui* mặc dù tình thế không thuận lợi của đất nước đang còn dưới sự chi phối của nhiều thế lực khác...

Sự nghiệp văn hóa giáo dục của Giáo sư là một sự nghiệp vĩ đại của một thâm nho coi nhẹ công danh (Triết lý nhân sinh của Nguyễn Công Trứ), của một học sinh Tiểu học quyển luyện đồng quê (Tu tưởng bình dân Việt nam), của một nhà khoa học say mê Đạo lý (Tinh thần Khoa học Đạo học) của một chí sĩ say sưa cách mạng (Dân tộc tính), của một tu sĩ Phật giáo thuần thành (Thiền học Trần Thái Tông, Thiền Vạn Hạnh).

Công trình văn hóa của Giáo sư đã đóng góp cho nền Văn học Việt nam nói riêng và Đông phương nói chung tính đến ngày nay lên trên 50 tác phẩm gồm có :

Đã xuất bản :

Đại học — Tinh thần Khoa học Đạo học — Triết Lý nhân sinh Nguyễn Công Trứ — Dân tộc tính — Lịch sử Triết học Đông phương (5 cuốn) — Triết lý Văn hóa — Văn hóa Việt nam với Đông Nam Á — Tư tưởng Bình dân Việt nam — Thiền học Việt nam — Lịch sử Tư tưởng Triết học Việt nam — Triết học Đông phương nhập môn — Tư tưởng Việt nam — Lịch sử Tư tưởng Việt nam (5 cuốn) — Thiền học Trần Thái Tông — Thế giới thi ca Nguyễn Du — Khóa hư lục Trần Thái Tông — Triết lý đối chiếu — Đại quan Tư tưởng nhà Trần — East and West One Heart and one Reason — Vietnamese synthesis in Culture — Vietnamese humanism — The Equilibrium of Vietnamese culture — Asian culture and Vietnamese Humanism — Tagore and Vietnam.

Sẽ xuất bản :

Thiền học Trúc Lâm Yên Tử — Triết học Tam giáo Việt nam — Tư tưởng Nguyễn Trãi — Phật giáo Giao châu với Mâu Bác và Lý học Luận — Lịch sử Triết học Ấn độ.

Đa số những tác phẩm này đang được trưng bày tại phòng triển lãm các tác phẩm của Giáo sư Nguyễn Đăng Thục ở lầu 3 Thư viện.

Thời gian eo hẹp và khả năng của Thuyết trình viên không đủ để trình bày hay giới thiệu một cách chu đáo những tác phẩm vô giá của Giáo sư. Nhưng chúng tôi chỉ biết thành quả chắc chắn của chúng là đã đào tạo ra biết bao nhiêu thế hệ sinh viên mà một số lớn hiện đang giữ những chức vụ quan trọng ở khắp nơi từ Nam chí Bắc và Hải ngoại, chúng đã giúp đỡ rất nhiều cho một số đồng Giáo sư thiếu tài liệu tham khảo văn

học, nhưng quan hệ nhất là chúng đã khởi dậy niềm tin cho các gia đình Phật tử đang sống trong tình trạng trên đe dưới búa suốt tròn thế kỷ, chúng đã làm sống lại *Tư tưởng Việt nam* trước sự xâm nhập có âm mưu của những triết thuyết biện chứng gây đấu tranh hận thù và những triết thuyết hành động máy móc thương mại gây xáo trộn lo âu. Tư tưởng Việt nam hay là tư tưởng của đất Giao chỉ, của tam giáo đồng qui là một tư tưởng hiền hòa, một môi trường kết nối của mọi giá trị tinh thần trên thế giới, hòa đồng mọi trào lưu văn hóa trong tinh thần vô chấp của Phật giáo. Tư tưởng Việt nam không bao giờ là một tư tưởng quốc gia chật hẹp đem lại một tinh thần ái quốc lỗi thời. Phổ biến tư tưởng Việt nam nói trên là đóng góp vào sự kết thúc chiến tranh hiện tại.

Mọi nền văn hóa, mọi đường hướng giáo dục, mọi tư tưởng cao siêu mà kết quả là đem lại chiến tranh là những văn hóa, đường hướng và tư tưởng có giá trị rất đáng nghi ngờ.

Sau đây chúng tôi xin trình bày đời sống cá nhân của Giáo sư Nguyễn Đăng Thực : Có thể nói rằng tinh thần Tam giáo đồng nguyên được thể hiện một cách rõ rệt trong nếp sống riêng gia đình của Giáo sư. Việc bàn đến đời tư của một Giáo sư là tối quan trọng đối với đường hướng Phật giáo nói riêng và Đông phương nói chung.

Giáo sư Heinrich Zimmer trong tác phẩm « Triết học Ấn độ » (Philosophies of India) đã cho rằng nền giáo dục cũng như triết học Á đông là ở trong nếp sống chứ không phải ở lý thuyết đầu môi. Tư cách và phong thái của Giáo sư quan trọng hơn văn bằng. Ông viết : « Điểm quan trọng không phải ở chỗ Giáo sư đã viết những gì nhưng mà ở chỗ Giáo sư đã thực sống

những gì đã viết ». Và giữa thầy và trò phải có một sự truyền cảm, thầy phải *truyền tâm ấn* cho trò, Ông Zimmer viết « Và quan hệ hơn hết, một sự truyền đạt tâm lý phải thực hiện giữa thầy và trò, phải truyền cho được một sự chuyển tánh (Transformation) ».

Nếp sống gia đình của Giáo sư là một nếp sống nhà nho hoàn toàn. Nếu đời sống tâm linh của Giáo sư là Phật giáo thì đời sống gia đình lại là Khổng giáo. Những đức tính cương trực, thanh liêm, nhân, lễ, nghĩa, trí, tín được thực hiện hàng ngày tại đây. Tuy nhiên chỉ những ai hằng sống gần gũi với Giáo sư qua câu chuyện, cuộc cờ, chén trà, điếu thuốc tại nhà Giáo sư mới biết Giáo sư chính thống có một đời sống riêng tư của Lão giáo.

Nếu chữ vô vi ở đây có nghĩa là *Nhàn* và *Tự nhiên* thì Giáo sư hết sức nhàn và tự nhiên. Đây là một mâu thuẫn lý trí vì không thể nào tưởng tượng được một Giáo sư già và nghèo (hành trang Giáo sư ra đường là một chiếc xe đạp và chiếc mũ phớt) mà lại luôn luôn có thể sáng tác hết tác phẩm này đến tác phẩm kia trong hoàn cảnh củi quế gạo châu một cách nhàn và tự nhiên được. Và nhất là Giáo sư phải đa đoan công việc Khoa trưởng và phải họp Hội đồng Viện liên miên. Phải tu đạo Lão mới thấy chữ *Nhàn* và *Tự nhiên* là quan trọng ở đây.

Sự bận tâm sáng tác không bao giờ đem lại lo âu mà lại còn thoải mái là đằng khác. Tinh thần nghệ thuật của Lão giáo đã giúp cho Giáo sư say sưa trong công việc sáng tạo. Nếu ai cấm Giáo sư cầm ngòi bút trong hoàn cảnh tối om của đất nước hôm nay, thì không khác gì đập bẻ cây đàn của một nhạc sĩ mù. Gian phòng làm việc của Giáo sư là một căn nhà nhỏ

riêng biệt gồm đầy kệ sách và tủ sách (có thể ghi số đang hoàng lập theo phương pháp sắp xếp khoa học), phòng có nhiều chỗ nghỉ, ghế dài, giường võng lung tung. Tất cả đều để cho một mình đạo sĩ nằm tùy hứng. Tuy có nhiều chỗ và tuy Giáo sư rất hiếu khách, nhưng lại không muốn ai đến làm mất trật tự sách vở. Trong phòng có nhiều bàn viết, vào khoảng 4, 5 cái. Mỗi bàn gán một vài tác phẩm đang còn dang dở kèm với hồ sơ tài liệu nghiên cứu liên hệ. Khi một ý nghĩ hay sáng kiến gì thoáng hiện ra trong óc thì Giáo sư bay ngay lại bàn giấy thích ứng mà thảo văn. Thảo xong Giáo sư quay mình ghé tựa ghế dài bên cạnh mà hút thuốc hay uống trà. Chúng ta có thể hình dung Giáo sư như một nhạc sĩ mà các bàn giấy là phiếm đàn. Hợp âm ở đây là Tam giáo đồng qui. Hiện tại có trên 10 bản thảo của nhiều tác phẩm trong đó có ba tác phẩm đang hòa âm cho tinh thần tam giáo, mà tôi xin mạn phép Giáo sư giới thiệu trước :

- 1 — Phật giáo Giao châu thuộc Phật,
- 2 — Tâm lý Nghệ thuật thuộc Lão,
- 3 — Lịch sử Tư tưởng bác học Việt nam đời Trần, Hồ, Lê, Nguyễn thuộc Khổng.

Với kỹ thuật sắp đặt công việc theo phương pháp Khoa học Tây phương kèm với tinh thần Tam giáo đồng qui sẵn có, nghệ sĩ Nguyễn Đăng Thục còn thừa sức già đầy mạnh Tư tưởng Việt nam tiến lên, đồng qui không những tam giáo mà vô số giáo cùng với mọi triết thuyết, để chặn đứng chiến tranh tâm lý đầy hận thù của những ý thức hệ lạc hậu từ bốn phương kéo đến « cố vấn hay viện trợ » quá nhiều. Mọi cố vấn viện trợ mà thiếu tình thương thì quả khó lòng mà thành thật và rất đáng suy nghĩ lại.

Con đường Hán học đang xuống dốc, dân e mất gốc Việt tinh chỉ còn biết có thông ngôn. Con đường Phật học đang suy đồi, dân e sẽ quên Bi Trí Dũng mà biến thành người máy. Nhưng may thay trên con đường sống còn của đất nước Việt nam nói trên, ta còn thấy một lữ hành gần như cô độc đang bền chí lê bước, suốt 40 năm và tiếp tục hành trình với chiếc xe đạp lịch sử giữa cánh đồng văn hóa bị khai quang khá kỹ và có gài đó đây vài quả mìn xuyên tạc định hướng. Những chất hóa học nhập cảng cũng như những hố mìn rồi cũng sẽ được gió mùa Việt nam thổi khứ vào biển cả hay lấp cạn. Tư tưởng hòa đồng Khoa học Đạo học của Giáo sư họ NGUYỄN sẽ là ngọn gió mùa tâm linh, trường kỳ, quét sạch mọi ý thức hệ gây hận thù. Cũng chính trong tinh thần này mà Viện Đại học Vạn Hạnh mến tặng Giáo sư bằng Tiến sĩ Văn khoa Danh dự để tỏ chút lòng tri ân đối với bậc tiền bối đã lưu lại cho văn học nước nhà một gia tài quý báu lớn lao. Tuy nhiên việc trao tặng này lại còn có hai ý nghĩa khác cũng không kém phần quan trọng:

- 1 — Trước hết đề móc nối lại truyền thống Tiến sĩ Văn học Việt nam bị thực dân xóa bỏ từ năm 1919 và thay thế bằng các trường học thông ngôn tốc ký. Đặc biệt ở khóa 1919 Khâm sứ Pháp chơi đòn ác độc bằng cách cho thi luận Pháp văn và chỉ thị miễn bằng Cử nhân hoặc Tú tài cho những Thí sinh nhân viên tòa Khâm. Nhờ vậy viên lục sự tòa Khâm Nguyễn Phong Di đỗ Thủ khoa căn cứ trên « văn lý » mặc dù điểm đậu của đương sự thấp hơn các Tiến sĩ khác. Xin nhắc rằng trong khóa Tiến sĩ năm 1913 của Việt nam có Cụ Hoàng giáp Đình Văn Chấn là thân sinh của

Thượng tọa Viện trưởng, và đây cũng là một tình cờ lịch sử có ý nghĩa.

- 2 — Sau lại đề liên kết truyền thống Đại học Phật giáo Việt nam với Đại học Phật giáo Nalanda thành lập ở Ấn độ cách đây trên 15 thế kỷ và Thượng tọa Viện trưởng cũng là vị Tiến sĩ Việt nam đầu tiên tại đây.

Ngoài các ý nghĩa trên cảm tưởng riêng của Giáo sư Nguyễn Đăng Thục đối với việc Đại Học Vạn Hạnh trao tặng bằng Tiến sĩ này thì lại rất tự nhiên và giản dị : Giáo sư nói với chúng tôi rằng : « Chỉ hai chữ Vạn Hạnh là bao gồm mọi ý nghĩa đối với tôi ». Đó là danh tánh của một vị quốc sư đã đem Đạo vào Đời để thực hiện văn hóa Việt nam và đã đưa Đời vào Đạo để thành tựu tư tưởng Việt nam trong tinh thần Tam giáo đồng nguyên.

Nhân ngày lễ Phật đản tôi xin thay mặt Viện kính mừng Tiến sĩ Văn khoa Danh dự đầu tiên của đất nước và mong rằng từ đây Tiến sĩ khởi phải là kẻ độc hành trên con đường tư tưởng Việt nam.

Trân trọng kính chào chư tôn Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức, Tăng Ni và Quý liệt vị.

TU TƯỜNG



G.S. NGUYỄN ĐĂNG THỰC BẬC THẦY CỦA VĂN KHOA VIỆT NAM *

*Kính bạch Hòa thượng Viện trưởng Viện Hóa Đạo,
Kính bạch Thượng tọa Viện trưởng,
Kính thưa Giáo sư Khoa trưởng và Quý vị Giáo sư,
Kính thưa Quý vị quan khách và các bạn Sinh viên.*

LÀ một trong số những môn sinh đã được Giáo sư Nguyễn Đăng Thực dạy dỗ từ hơn hai mươi năm qua, hôm nay chúng tôi vô cùng vinh hạnh được tham dự buổi lễ tuyên dương sự nghiệp văn hóa và trao tặng Văn bằng Tiến Sĩ Văn khoa Danh Dự cho Giáo sư. Và nhân dịp này chúng tôi xin được công khai bày tỏ mối cảm tình cùng lòng tri ân của chúng tôi đối với Giáo sư. Gạt ra ngoài mọi tính cách lễ nghi thông thường, những cảm tưởng được nói lên ở đây có thể quê mùa và thô thiển, nhưng đó là những ý nghĩ thành thực và chúng tôi mong rằng những

* Do Đại diện Môn sinh của G.S Nguyễn Đăng Thực đọc trong lễ trao tặng Văn bằng Tiến Sĩ Văn Khoa Danh Dự tổ chức tại Viện Đại Học Vạn Hạnh ngày 04-5-1974.



cảm tưởng này nếu không diễn tả được đầy đủ sự thông cảm sâu xa giữa chúng tôi cùng Giáo sư, thì ít nhất nó cũng sẽ thể hiện được một cách khiêm tốn cái tình nghĩa thầy trò thấm thiết từ bấy lâu nay.

Tuy chỉ mới theo học với Giáo sư Nguyễn Đăng Thục trong thời gian gần đây tại Viện Đại Học Vạn Hạnh, nhưng trước đây chúng tôi cũng đã được làm quen nhiều lần với Giáo sư qua những công trình biên khảo của Ông. Ngay lúc ấy, những công trình này đã giúp đỡ chúng tôi không ít trong việc tìm hiểu truyền thống văn hóa dân tộc. Với tất cả sự nhiệt thành của tuổi trẻ, chúng tôi cũng muốn đóng góp vào việc xây dựng và bồi đắp những giá trị tinh thần Việt nam. Tuy nhiên, sự xây dựng và bồi đắp đó phải đặt cơ sở trên một cái gì vững chắc và chân thật. Thế mà từ khi thoát khỏi ách đô hộ gần một thế kỷ của thực dân Pháp, cho đến ngày nay chúng tôi chỉ đón nhận được toàn những phân hóa và đồ võ. Điều này càng khiến cho việc đi tìm một cơ sở vững chắc, chân thật cho việc xây dựng quê hương trở nên cấp bách đối với chúng tôi hơn. Và chính ở điểm này chúng tôi đã tìm thấy nơi Giáo sư Nguyễn Đăng Thục hình ảnh của một vị thầy có cùng một sự nhiệt thành và hoài bảo mà chúng tôi đã ôm ấp. Chúng tôi đã học được nơi Giáo sư một điều: « Thực tế biến đổi, ý tưởng cũng biến đổi theo, nhưng tựu trung có cái gì không biến đổi, ấy mới là đáng quý. Cái không biến đổi ấy là thành thực tin tưởng vào văn hóa, vì một dân tộc muốn phục hưng phải bắt đầu tự ý thức lấy mình. Công việc ý thức ấy chính là công việc văn hóa vậy ».

(Triết lý Văn hóa Khái luận, Văn Hữu Á Châu, 1959, Thay lời tựa).

Thành thực tin tưởng vào văn hóa như một giá trị chân thật, không biến đổi, xem đó như một cơ sở vững chắc cho

việc phục hưng và xây dựng quốc gia, Giáo sư Nguyễn Đăng Thục đã là một hình ảnh tiêu biểu đối với chúng tôi. Suốt một đời tận tụy với những công trình nghiên cứu, biên khảo về Quốc học, Ông đã làm công việc trao cho thế hệ trẻ cái sợi dây truyền thống, một sợi dây thiêng liêng bất tuyệt, hiện diện trong suốt quá trình lịch sử và có khả năng duy trì, nuôi dưỡng tiềm năng dân tộc trong hiện tại và tương lai, như Ông đã từng đề cập trong quyển *Dân Tộc Tính* :

« Như vậy dân tộc nào phải vô hồn ?

Hồn của nó nằm trong dân tộc tính, một sợi dây truyền thống bất tuyệt, nối quá khứ với hiện tại kể từ vật tổ Rồng Tiên đến hồn Sông Núi, Xã Tắc, cho đến hồn nước ngày nay ở miệng nhà cách mệnh Quốc gia Phan Bội Châu : « Chứa chan máu quốc, nước vẫn vô hồn ».

(*Dân tộc tính*, Văn hóa Vụ xuất bản).

Sợi dây truyền thống này đã được Giáo sư tìm thấy sự thể hiện đặc sắc của nó dưới hai triều đại Lý, Trần qua việc tổng hợp Tam giáo Nho, Lão, Phật trong một tinh thần cởi mở khai phóng, vốn là đặc trưng cố hữu của văn hóa Việt nam. Theo Ông, sự tổng hợp này đã được kết tinh trong tinh thần Thiền học, là một ý thức tâm linh khai phóng, nhất như. Chính nó là một sức mạnh giữ vững sự quân bình của văn hóa Việt nam, vốn do điều kiện địa lý đặc biệt là nơi ngưng tụ của các trào lưu văn hóa, nên sứ mệnh của nó là thấu hóa có sáng tạo trong ý hướng « Đồng qui nhi thù đồ ». Đặc trưng văn hóa này đã được Giáo sư Nguyễn Đăng Thục khảo cứu một cách sâu rộng trong hai tác phẩm công phu của Ông : *Thiền Học Việt Nam*, *Thiền Học Trần Thái Tông*. Theo đó, Ông đã tìm về một kinh nghiệm tổng hợp trong quá khứ để nói lên sứ mệnh đặc biệt của văn hóa Việt nam. Sứ mệnh này ngày nay càng trở nên cấp thiết

hơn trong sự giao tiếp giữa các trào lưu văn hóa tại Việt nam mà đại diện là Đông phương với Tây phương, duy tâm với duy vật. Ông kết luận về điều đó như sau :

« Ngày nay lịch sử Việt nam đã đưa ta đến chỗ gặp nhau của hai nền văn minh Đông phương với Tây phương trên đất nước, thì bản phận phải trí thức chúng ta phải noi gương tiền nhân mà tìm giác ngộ lấy sứ mệnh lịch sử của dân tộc thì mới mong có tiền đồ rực rỡ. Sứ mệnh ấy muốn cho thỏa thuận quân bình với lịch trình tiến hóa của thế giới theo luật dịch hóa âm dương, lẽ tất nhiên phải dung hòa làm sao hai đặc tính Đông Tây cho nhất quán thì mới có hiệu nghiệm cho tinh thần trong nhận thức cũng như hành động ».

(Tinh Thần Khoa Học Đạo Học, Khai Trí xuất bản, 1967, trang 225)

Như vậy, sứ mệnh hiện tại của văn hóa Việt nam theo Giáo sư là tìm nhất quán hai đặc tính Đông Tây một tinh thần khai phóng toàn diện. Điều mà trong quá khứ đã được các bậc tiền nhân ta thực hiện qua việc tổng hợp Tam giáo. Ở đây, trong việc đi tìm sự nhất quán giữa hai đặc tính văn hóa Đông Tây, Giáo sư Nguyễn Đăng Thục đã chứng tỏ một sự thông hiểu sâu xa đối với hai đại truyền thống văn hóa đang ảnh hưởng trên đời sống nhân loại. Ông đã tìm rút ra từ hai đại truyền thống đó những đặc tính tương đồng cũng như những sự khiếm khuyết của mỗi phía, để từ đó có thể thiết định nên một con người toàn diện. Những sự tương đồng và khiếm khuyết này đã được Ông trình bày một cách khúc chiết trong tác phẩm *Triết Lý Đối Chiếu* do Nhị Khê xuất bản. Xuyên qua đó, những công trình nghiên cứu của Ông trở nên bao quát, triệt để hơn. Những đặc tính văn hóa, những giá trị tinh thần Việt nam đã được Ông nối kết với những tinh hoa tư tưởng Đông Tây trên

căn bản tư tưởng thực hiện. Điều này một phần nào đã hé cho ta thấy cái viễn tượng nhất quán mà sứ mệnh văn hóa Việt nam phải thực hiện. Đồng thời, những công trình của Ông còn mang một ý nghĩa đặc biệt : giới thiệu sự đóng góp của văn hóa Việt nam vào trong kho tàng văn hóa chung của nhân loại.

Trung thành với ý hướng được đề ra lúc ban đầu của mình, một cách thận trọng, Giáo sư Nguyễn Đăng Thục đã đóng góp không ít vào việc xây dựng và phát huy một nền Quốc học Việt nam. Một điểm son trong những công trình nghiên cứu của Ông là : đặc tính khai phóng và toàn diện của tư tưởng đã được đề cao một cách triệt để. Với quá khứ, cá tính dân tộc đã không được Ông quan niệm như một cái gì khép kín, tự lập, mà trái lại nó chỉ tồn tại được trên một căn bản đại đồng của ba đại truyền thống tư tưởng Đông phương : Nho, Lão, Phật. Với hiện tại, sự phục hưng và xây dựng văn hóa dân tộc không có nghĩa là nêu cao những giá trị truyền thống, mà còn phải tìm nối kết những giá trị đó với những giá trị mới đang hướng dẫn đời sống nhân loại, hầu đạt tới một tinh thần nhân bản khai phóng toàn diện. Với những ưu điểm trên, các tác phẩm của Ông đã chứa đựng một sự sinh động đặc biệt, có khả năng khơi mở các viễn tượng văn hóa trên một tiến trình hình thành liên tục.

Riêng với chúng tôi, bên cạnh một nhà văn hóa nhiệt thành như chúng ta đã biết, Giáo sư Nguyễn Đăng Thục còn là một nhà giáo dục nhiệt thành không kém. Với khoảng thời gian hơn hai mươi năm gắn liền đời sống của mình với sự thăng trầm của các trường đại học Văn khoa Việt nam, từ Văn khoa Hà nội đến Văn khoa Saigon và hiện nay là Văn khoa Vạn Hạnh, sự tha thiết của Ông đối với vấn đề giáo dục đã được



minh chứng một cách hùng hồn. Hai mươi năm qua, bao nhiêu thế hệ sinh viên đã được Ông đào tạo, trong đó chúng tôi có lẽ là những người trẻ nhất, thế mà chúng tôi vẫn không tìm thấy một sự mỏi mệt nào nơi Ông. Đến trường trên một chiếc xe đạp, Ông đã giảng dạy, thảo luận với chúng tôi về các vấn đề văn hóa, đặc biệt là quốc học, tại khắp mọi nơi, từ hành lang Viện đến văn phòng hay trong lớp học. Bao giờ cũng bằng một giọng nói và thái độ nhiệt thành, say mê, chúng tôi đã tìm thấy nơi Ông hình ảnh của một vị Thầy tận tâm, đáng kính. Thái độ và con người Ông đã kích động chúng tôi không ít trên con đường tìm học, không phải cái học tầm chương trích cú mà là cái học sinh động của cả một quá trình văn hóa thực hiện vậy.

Ngày hôm nay, trong không khí trang trọng của buổi lễ, chúng tôi không biết nói gì hơn mấy cảm tưởng đã có đối với vị Thầy thật gần gũi và đáng kính của mình. Nếu hiểu rằng thông cảm các ý tưởng của Thầy và tìm thực hiện cái hoài bão Thầy đã ôm ấp là một cách thể hiện lòng biết ơn Thầy, thì hôm nay chúng tôi xin làm một công việc khiêm tốn là: nói lên sự thông cảm với các ý tưởng của Thầy. Trong tương lai, nếu thực hiện được hoài bão của Thầy thì đó là một cách đền đáp ơn Thầy có ý nghĩa nhất mà chúng tôi mong ước sẽ thực hiện được bằng lòng nhiệt thành và sự cố gắng của chính mình.

S.V. NGUYỄN THÀNH HẢI



• Ngô Trọng Anh

QUAN NIỆM PHẬT GIÁO VỀ GIÁ TRỊ CON NGƯỜI TRONG GIÁO DỤC *

I.— CẦN PHẢI XÉT LẠI NHỮNG TIỀN ĐỀ VỀ GIÁO DỤC.

ÔNG Emerson, một nhà giáo dục nổi tiếng đã từng viết rằng: « Hệ thống giáo dục của chúng ta là một hệ thống giáo dục của thất vọng, và tôi thấy rằng tất cả sự sửa đổi, tất cả cuộc cách mạng cần thiết mà những tâm hồn vĩ đại nhất của thời đại này hứa hẹn chỉ nằm trong một tiếng hy vọng. »

Hy vọng là một thứ thất vọng gia hạn cho ngày mai cũng như thất vọng ngày hôm nay là hy vọng ôm ấp trong dĩ vãng tiêu tan thành mây khói. Giáo dục theo truyền thống Tây phương sẽ đem lại khủng hoảng triền miên mà những bậc tư tưởng gia lớn nhất hiện hữu cũng đành bó tay. Sửa đổi cũng vô ích, cách mạng cũng ưỡng công và Emerson chán ngán đến nỗi tuyên bố rằng khi nghe đến 2 chữ giáo dục là ông tê

* Bài thuyết trình của G.S Ngô Trọng Anh tại Đại Học Vạn Hạnh ngày 02-5-1974.



liệt cảm giác và ngáp dài. Những cái tổ trên chỉ có tánh cách trì hoãn khủng hoảng trong khi chờ đợi những biến cố hay phản ứng bất ngờ của sinh viên.

Chúng ta phải thành thật công nhận rằng số lượng đường hướng giáo dục được đưa ra khá nhiều, tuy kết quả không bao nhiêu, nhưng nghe qua rất hay ho và hấp dẫn như : Khai phóng, dân tộc và nhân bản, cách mạng xã hội phát triển quốc gia, chuyển đạt sự hiểu biết, phát triển nghiên cứu và xây dựng con người v.v...

Tất cả các đường hướng tương tự của hầu hết đại học trên thế giới đều đem lại khủng hoảng như nhau. Nếu chúng ta lại đại dột xây dựng một nền giáo dục Việt nam ồm đỏi trên căn bản giáo dục ngoại quốc ấy thì chỉ khủng hoảng hóa thêm giáo dục mà thôi. Công việc quan trọng nhất là tránh sa lầy như họ đồng thời đặt lại vấn đề căn bản cho giáo dục, làm một giản lược hiện tượng về giáo dục để xét lại tiền đề của nó như thế nào trong hệ thống tư tưởng Tây phương và so sánh tiền đề này với tiền đề tương đương trong tư tưởng Phật giáo hầu kiếm ra một giải pháp dung hòa. Một nền giáo dục hoàn toàn theo hình thức Phật giáo ngày xưa cũng không thích ứng với xã hội ngày hôm nay. Hiện đại hóa hình thức giáo dục Phật giáo bằng những phương tiện Tây phương là một giải pháp cần được lưu ý. Chúng tôi xin nhấn mạnh đến 2 chữ hình thức ở đây để tránh lầm lẫn với xu hướng muốn hiện đại hóa luôn cả nội dung tư tưởng Phật giáo theo các triết thuyết Tây phương dựa trên sự suy tôn khoa học.

Thiện chí hiện đại hóa Phật giáo để đem lại khủng hoảng là cả một sự khôi hài nguy hiểm.

II. — NHỮNG TIỀN ĐỀ VỀ GIÁO DỤC TRONG TU TƯỞNG TÂY PHƯƠNG.

Trước hết giáo dục là phương pháp dùng người để mà dạy người cho nên người. Dần dà với thời gian giáo dục biến thành phương pháp dùng những chuyên viên sư phạm để huấn luyện người thành ra những mẫu chuyên viên trong đó có chuyên viên sư phạm tương lai. Ba danh từ người mất hai còn một, nên chỉ có một hạng người hay phản kháng : đó là sinh viên hay người bị huấn luyện. Nếu chuyên viên sư phạm này mà lại biến thành máy hay người máy thì sự phản kháng phải đi đến chỗ bạo động tai hại.

Việc người đào tạo người là một vòng lẩn quẩn lớn nhất nhân loại. Thầy làm sao thì trò phải y như vậy, có thể hơn kém về trình độ nhưng cùng chung một chí hướng, đồng một phẩm chất, theo một ngôn ngữ. Nói tóm lại, thầy và trò cùng phù hợp với một mẫu người lý tưởng của thế giới hiện đại. Ông Krishnamurti, trong một tác phẩm về giáo dục, đã định nghĩa mẫu người ấy như một sinh vật thích an toàn, ham công danh, giết thời gian bằng cách bớt suy nghĩ, không thắc mắc, mê tín điều không phản kháng và luôn luôn lo sợ. Theo thời gian mẫu người này biến thành người máy, hiểu biết một chiều, phát ngôn như vẹt, không còn xúc cảm, tâm hồn thành sắt đá, dễ sai, dễ bảo, đó là những công tư chức ngoan ngoãn, những chuyên viên kỹ thuật cần cù, những cán bộ chính trị gương mẫu và nguy hiểm nhất là những chiến sĩ chỉ biết hy sinh cho một lý tưởng. Luận lý đầy thiện chí của nhà trường đã đào tạo ra họ một cách thiết tha và máy móc. Do đó đường hướng giáo dục tuy rất hay, nhưng kết quả tạo ra mẫu người lại quá kém,

và đây là sự mâu thuẫn lớn nhất của nền giáo dục hiện đại. Theo giáo lý nhà Phật thì nguyên nhân chính không phải là đường hướng, nhưng ở chỗ chúng ta định sai *giá trị của con người*. Giá trị con người theo tư tưởng Tây phương hiện đại được ấn định theo ba tiền đề căn bản:

- 2.1 Con người có giá trị tuyệt đối trong thế giới tuy bị hạn chế trong không gian và thời gian ;
- 2.2 Lý trí có giá trị tuyệt đối để đạt chân lý ;
- 2.3 Thân xác có giá trị tuyệt đối để thụ hưởng.

Tiền đề 2.1 được toàn thể chấp nhận nhưng hai tiền đề sau không được chấp nhận một cách đồng đều. Những đường hướng giáo dục sở dĩ khác nhau trong chi tiết là do ở điểm khác biệt này. Khoa học lại dung hòa được tất cả 3 tiền đề nên đạt được vị trí cao nhất trong các đường hướng giáo dục. Ngày nay, giáo dục phải đặt trên nền tảng khoa học là một định luật phổ biến khắp thế giới. Suy tôn khoa học là điểm chính của nền giáo dục hiện tại. Sở dĩ chúng ta say mê khoa học là vì chúng ta chấp nhận rằng : trong con người chỉ có *lý trí là quan trọng*. Lý trí tạo ra luận lý, luận lý tạo ra toán học. Luận lý cở điển thì tạo ra toán cở điển, tân luận lý thì tạo ra tân toán học. Toán học là một khí cụ mà chúng ta chấp nhận có phép vạn năng để kiểm sự thật khoa học khách quan. Sự chấp nhận rất chủ quan này là một thành kiến do giáo dục Tây phương đem lại « Đẳng tạo hóa đã cho con người có lý trí để hiểu biết thì cũng cho lý trí đó một khả năng hiểu biết vô tận. Tuy nhiên sự hiểu biết của con người có những cấp bậc khác nhau. Từ cái nhìn của trẻ sơ sinh... cho đến cái nhìn sâu xa vào không gian vũ trụ của nhà thiên văn, nhà bác học chúng ta thấy cả một sự khác biệt mênh mông » (Tập san *Tri Thức* của Đại học

Đalat, lời phi lộ trang 3). Tất cả các Đại học Tây phương đều chấp nhận ý kiến trên và nếu hiểu chữ Tạo hóa theo nghĩa con Tạo, thì hầu hết các Đại học Á đông kể cả phần đông giáo sư Vạn Hạnh cũng đồng quan điểm với Đại học Đalat.

Thú thật tôi cũng như mọi người đã từng say mê lý trí, thích luận lý Đông phương cũng như Tây phương vì những chân lý do lý trí tạo ra là những trò chơi khá thích thú. Sở dĩ chân lý mà lại do lý trí bày đặt ra là nhờ ở tiền đề 2.2 « *Lý trí có giá trị tuyệt đối để đạt chân lý* » được biến thể thành ra một tiền đề mới để áp dụng hơn : « *Chân lý là sự phù hợp giữa (của) sự vật và lý trí (Veritas est adaequatio rei et intellectus)*. Theo Heidegger trong tập Thẻ tánh của Chân lý, đoạn 1 thì trong nguyên thủy, tiền đề này phải hiểu theo quan niệm thần học « *Chân lý là sự phù hợp của sự vật đối với lý trí* » (Veritas est adaequatio rei ad intellectum) vì lý trí quan trọng hơn sự vật nhờ có thánh chất. Khoa học mà theo tiền đề này lại không tiến triển được vì khó lòng mà có một khoa học chủ quan bắt buộc sự vật phải phù hợp với lý trí mãi. Do đó những tư tưởng gia thiên duy vật đã biến thể tiền đề này thành « *Chân lý là sự phù hợp của lý trí đối với sự vật* » (Veritas est adaequatio intellectus ad rei). Và chân lý này là chân lý số một của các đại học vì nó phát xuất từ căn bản khoa học vô địch. Sự vật có nhiều thứ và tùy theo việc định nghĩa *sự vật* là gì mà chúng ta có những chân lý tuy khác nhau nhưng vô cùng hợp lý. *Hợp sự* thì đúng hơn vì trường hợp phù hợp với lý trí không phải ở đây. Những vị nào kém khoa học hoặc chưa biến thể nổi tiền đề về chân lý trên đây thì không làm sao tiêu hóa những không gian trăm chiều ngàn hướng khi lồi khi lõm của toán học, những thời gian co giãn như cao su của lý học và những mâu thuẫn về ánh sáng

làn sóng hay ánh sáng hạt bụi đã làm điên đầu vô số triết gia. Vì vấn đề *chân lý hợp sự* này rất quan trọng nên xin tạm kê 4 môn thường dùng tuy có giá trị hữu hạn nhưng hết sức hấp dẫn sau đây :

1. *Chân lý phù hợp với đám đông*

Chân lý này rất rõ ràng, dễ hiểu và đại chúng. Những chính trị gia và thương gia thường khai thác khía cạnh tâm lý của chân lý này để viết quảng cáo hay khẩu hiệu để thủ lợi. Nếu sự sai lầm của đa số mà lại là chân lý được hợp pháp hóa thì nền dân chủ chắc chắn sẽ đem lại khủng hoảng cho con người.

2. *Chân lý phù hợp với công lý luận lý (axiome logique)*

Chân lý này chắc chắn, mạch lạc, máy móc và cao siêu. Dùng nó để chứng minh lý thuyết thì thật là hết cãi. Biện chứng pháp thì thích luận lý cổ điển, cơ cấu thuyết thì thích tân luận lý. Với chân lý này chúng ta có thể tạo ra những máy tính điện cơ trả lời lanh như chớp. Tuy nhiên, cái trò chơi đánh cờ này không thiết thực vả chẳng môn luận lý không phải là một sự vật khá khách quan, nên khoa học muốn tiến thêm phải kiếm một sự vật cụ thể hơn.

3. *Chân lý phù hợp với kinh - thí nghiệm*

Kinh nghiệm là rút ở dĩ vãng còn thí nghiệm thì có thể làm bây giờ hoặc để đến ngày mai. Chân lý này tuy là mạnh nhất vì nó là tiền đề của khoa học thực nghiệm, nhưng tiếc thay chỉ có giá trị tương đối không trường tồn với thời gian. Tư tưởng gia số một của thực dụng chủ nghĩa (pragmatisme) Peirce đã biến thể nó thành chân lý luân phiên đúng sai theo giai đoạn, và tạo ra một chân lý mới cho những ai thích một sự thật trường cửu hơn, đó là:

4. *Chân lý phù hợp với hiệu năng và lợi ích*

Hiệu năng và lợi ích là khẩu hiệu thường nhật của mọi hoạt động xã hội ngày hôm nay. Thế giới càng được kỹ nghệ hóa thì chân lý này càng được củng cố. Chống đối lại nó chỉ có những hội bảo vệ cô nhi quả phụ, bảo vệ người già, người tàn phế tật bệnh v.v. Những hội này hoạt động còn kém hơn hội bảo vệ súc vật có đầy đủ cơ sở quốc tế hơn. Thỉnh thoảng thế giới cũng xúc động khi nghe tin một thi sĩ hữu danh bị giam vì tội ăn bám xã hội như Josef Brodski, rồi thôi.

Ông Orwell có viết một tác phẩm hồi đầu thế kỷ tên là 1984 đã tiên tri một thế giới suy tôn hiệu năng và lợi ích. Đó là một thế giới máy móc văn minh tốt bụng nhưng khai trừ tình yêu, đạo đức và suy tư xem như xa xỉ, kém hiệu năng và vô ích. Máy kiểm soát và cai trị người. Tư tưởng được thay thế bằng những khẩu hiệu như : ngu dốt là thông minh, chiến tranh là hòa bình, sức mạnh là lẽ phải v.v... Trong cảnh cây kẻ vách đều có đặt máy ghi âm để thăm dò phản động.

Chính những sự kiện này đã làm cho một số đại trí thức quốc tế, đại diện cho tuyệt đỉnh lý trí nhân loại phải tự tử. Đó là trường hợp của những nhân vật phần đông có giải NOBEL như Hemingway tác giả Chiều hồn ai ở Mỹ, Kawabata (Ngàn cánh hạc) và Yukio Mishima (Kim các tự) ở Nhật, Montherlant (Xuân nữ) ở Pháp hay Stefan Zweig (24 giờ của một thiếu phụ) ở Áo. Nhà bác học số một nhân loại Einstein cũng từng nói « Khi tôi kiểm được gì chính xác thì lại mất thực tại còn khi nắm được thực tại thì không còn gì là chính xác nữa ». Giá trị của khoa học theo ông không đáng bao nhiêu khi ông nói nếu cho chọn lại nghề thì sẽ lựa nghề sửa ống nước thay vì làm bác học... Chỉ những ông thầy của lý trí mới nghi ngờ giá trị của nó. André Weil vị toán gia sáng lập ra hội toán mới Bourbaki lừng danh

quốc tế đã ra khỏi hội khi thấy nó được suy tôn quá đáng vì đối với ông khi lập hội là cốt để giải trí mà thôi. André Weil trở thành thi sĩ theo chân em gái Simone Weil một đại văn hào hiện sinh Thiên chúa. Cô chán làm nhạc sĩ triết học, dẫn thân làm thợ, mắc bệnh lao chết một cách vô ích và kém hiệu năng.

III. — NHỮNG TIỀN ĐỀ VỀ GIÁO DỤC TRONG TƯ TƯỞNG PHẬT GIÁO.

Vì ngàn các chân lý phù hợp với sự vật hoặc với lý trí này mà một số tư tưởng gia thượng thặng đã đi vào con đường phản lý. Đó là những nhân vật phi thường mà lịch sử còn ghi lại như những ngôi sao sáng ngời nhân tánh. Nhà giáo dục tiên phong ở Âu châu chống với lý trí là Schopenhauer, một triết gia Phật giáo. Ông không tin vào giá trị tuyệt đối của lý trí để khai phóng con người mà lại đề cao giá trị lạ lùng của trực giác để sáng tác nghệ thuật hay chiêm ngưỡng, thiên tài. Môn đệ tinh thần của Schopenhauer là Nietzsche đã theo chân thầy bằng một tác phẩm bất hủ : « Schopenhauer nhà giáo dục » và một tác phẩm cách mạng giáo dục « Tri thức vui » (Schopenhauer l'Éducateur và Le gai savoir). Nietzsche đã cho rằng chính lý trí đã phóng tạo ra Thượng đế chứ không phải Thượng đế ban lý trí cho người. Ngày nay Heidegger một triết gia bực thầy cũng đề cao Thiên tông và thấu hẹp giới hạn của lý trí trong những tác phẩm như Nguyên lý Lý trí (Le principe de raison) hay Thể tánh của Chân lý (De l'essence de la vérité).

Theo chân các nhân vật nói trên còn biết bao nhiêu là môn phái triết học, như phái lãng mạn, phái hiện sinh, phái siêu thực tại và cùng với hầu hết nghệ sĩ, thi sĩ hay văn sĩ đã tự động lãng quên lý trí khi nào mà không hay.

Năm 1968 trong lúc thanh niên Việt nam lâm vào một cuộc chiến dưới sự hướng dẫn của các *chân lý phù hợp với...* thì trên toàn thế giới một « hện hò lịch sử » của sinh viên đứng dậy chống sự thống trị của các *chân lý phù hợp với...* nói trên. Ở Mỹ, Tây Âu, Đông Âu, ở Nhật, đâu đâu sinh viên cũng đề cao óc *tưởng tượng* của cá nhân thoát khỏi sự *phù hợp* máy móc cưỡng chế con người. Đặc biệt tại Pháp, một khẩu hiệu được nhắc đến nhiều là: *Hãy trao quyền lại cho sự tưởng tượng!* (Le pouvoir est à l'imagination!). Tuy nhiên sự phản ứng hồn nhiên của nhân tính lại bị chính trị thủ đoạn lợi dụng và đi quá đà đập phá lung tung. Sự đập phá xét ra tuy có hại cho công quỹ thật nhưng đã cảnh giác được các nhà cầm quyền về phương pháp huấn luyện con người. Sự thiệt hại vật chất do con người đòi *tưởng tượng* gây nên trong hiện tại không thể nào so sánh được sự thiệt hại tàn khốc của *chiến tranh* do con người máy tạo ra trong tương lai.

Thật ra quan niệm của Phật giáo lại không phủ nhận giá trị của lý trí cũng như không đề cao nó nhưng hạn chế lý trí trong khuôn khổ *Phương tiện trí* (Upayajnana). Phương tiện trí chính là thế trí biện thông của các học giả uyên thâm, có thể giúp thêm tiện nghi, nâng cao đời sống vật chất, giải đáp phần nào những thắc mắc lý trí, chữa bệnh thần kinh thứ nhẹ, bày ra những trò giải trí nhưng không thể nào khai phóng con người toàn diện kể cả tâm linh. Khoa học không bao giờ dám xét các vấn đề thuộc về *giá trị*. Khoa học chỉ biết trị giá chứ không biết giá trị. Trị giá là trị số, có thể tính toán được còn giá trị thì không thể nào đặt vào công thức. Giá trị không được khoa học chú ý vì giá trị không thể định lượng được. Ở hội thảo quốc tế về giáo dục tại Djakarta năm 1970 có người muốn



loại trừ những môn học có tính chất giá trị như đức lý, tôn giáo hay mỹ thuật ra khỏi Đại học vì khó lòng mà định lượng nó một cách chính xác bằng những phương tiện toán học.

Đề nghị này làm ngạc nhiên các Viện trưởng Đại học tôn giáo nhưng xét kỹ ra thì đó là một thú tội đáng khen của những khoa học gia chân chính biết lượng sức mình, biết khả năng hữu hạn của lý trí, biết kính nhi viễn chi. Đó là con đường mà Kant đã vạch ra từ lâu trong những tác phẩm « Phê bình lý trí » của ông (Critique de la raison). Nền hiểu chữ phê bình theo Hy ngữ Krisis là giới hạn. Giới hạn của lý trí là trong vòng hiện tượng (phénomène) không thể nào đi vào những vấn đề thuộc bản thể (noumène). Tuy nhiên kính nhi viễn chi không phải là khai trừ như chiến ghê. Thái độ thấp kém của một vài khoa học gia hạng hai đã làm phiền lòng các đại diện tôn giáo hồi đó.

Đại học đặt trong lòng thế giới hiện tượng của lý trí, tất nhiên không thể nào đi vào các vấn đề tâm linh. Chính đức Phật cũng đã im lặng không trả lời cho bốn câu hỏi siêu hình (Tứ vô ký — Avyakrta) về sự vô thủy vô chung của thời gian, của không gian, vấn đề sinh tử, vấn đề sai biệt hay đồng nhất của hồn và xác. Im lặng vì bất khả tư nghị, lý trí hiểu không thấu. Nếu Kant dừng chân trước thêm bản thể (noumène) thì Phật giáo lại công nhận con người có thể đi vào thế giới siêu hình bằng một thứ trí mới gọi là Huệ, Trí tuệ, Căn bản trí hay Chân thật trí (Tattvajnana). Đó là tiền đề của Phật giáo để bước vào nền giáo dục và cũng là đường hướng của Đại học Vạn Hạnh lúc khởi nguyên với câu : *Duy Tuệ Thị Nghiệp*. Đường hướng này nếu theo được, chắc chắn sẽ tránh tất cả mọi khủng hoảng,

Đối với Phật giáo con người không phải chỉ có trí óc và thân xác nhưng mà là một tổ hợp linh động luôn luôn biến chuyển của Sắc pháp và Tâm pháp gồm có 121 tâm thức và mỗi tâm thức (citta) gồm một số lượng nhiều ít tâm sở (cetasika). Có cả thảy 54 tâm sở khác nhau. Những tâm thức và tâm sở phát khởi và tiêu diệt trong chớp nhoáng từng sát na. Ví dụ : tâm thức của vui cười là tiểu sanh tâm gồm 12 tâm sở (xúc, thọ, tưởng, tư, nhất tâm, tác ý, mạng căn, tầm, tứ, hỷ, tinh tấn, thắng giải). Giá trị của con người cũng như mọi chúng sanh đều tùy thuộc vào số lượng và phẩm chất của các sắc pháp, tâm thức và tâm sở nói trên. Vị trí, ngôi thứ trong quá trình *giải thoát* (Phật giáo ít khi dùng danh từ *tự do*) của mỗi chúng sanh cũng tùy thuộc vào giá trị của các tổ hợp Sắc pháp và Tâm pháp. Do đó con người không có giá trị tuyệt đối hơn các chúng sanh khác. Vị trí của loài người (Nhân) là cao hơn 4 cõi ác thú địa (gồm : Địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ và Atula) nhưng lại ở dưới 22 cõi Thiên (gồm 6 Dục giới thiên, 12 Sắc giới thiên và 4 Vô sắc giới thiên). Như vậy trong số 27 cấp bậc giải thoát ghi ở kinh A tỳ Đàm loài người đứng gần chót nghĩa là đứng thứ 23. Lý trí của con người chỉ ở trong vòng Dục giới nên không làm sao giải đáp được các câu hỏi siêu hình. Phải tu các pháp Thiên ở Sắc giới và Vô sắc giới để tăng thêm trí tuệ mới được. Những trí tuệ ở cấp bậc này tương đương với các phép thần thông gọi là thắng trí. Có 5 thắng trí : Thần túc thông để bay hoặc lặn dưới đất, thiên nhĩ thông để nghe các thứ tiếng muôn thú ở xa, Tha tâm thông để biết bụng người khác, Túc mạng thông để nhớ tiền kiếp của mọi người và Thiên nhãn thông để thấy những cảnh vật siêu phàm. Tuy nhiên với những thắng trí này chúng ta cũng không... thể

nào giải thoát nếu chưa tu thêm các pháp quán để đạt thêm mười loại trí, Sanh diệt trí, Hoại trí, Bồ úy trí, Quá hoạn trí, Yêm ly trí, Dục thoát trí, Giãn trạch trí, Hành xả trí và Thuận thứ trí (muốn biết rõ là gì xin xem bộ *Thắng Pháp tập yếu luận* của Tỷ kheo Thích Minh Châu dịch và giải). Khi giải thoát chúng ta đạt được thêm Lưu tận trí hay Chân thật trí.

Theo Phật giáo thì con người nhờ tu thiền nên không bị ràng buộc vào không gian và thời gian, ví dụ : ở cấp bậc Tha hóa tự tại thiên chúng ta có thể sống lâu trên 9.216 triệu năm. Ngài Đế Thích sống ở Tam thập tam thiên 36 triệu năm. Ở Dạ ma thiên sự đau khổ không còn và sống lâu 144 triệu năm. Ở Đâu suất đà thiên thì ta gặp những vị Bồ tát sống lâu 576 triệu năm để chờ ngày xuống trần làm người hóa độ chúng sanh. Đặc biệt là những vị ở Hóa lạc thiên thường dùng phép thần thông để tự tạo cho mình những thiên đàng đầy tiện nghi để sống sung sướng. Nhưng các vị ở Tha hóa tự tại thiên lại thích thú hơn vì không những mình có phép tạo ra thiên đàng mà lại còn có thể thâu thiên đàng của người khác về dùng riêng. Tất nhiên những vị thiên này còn ở trong vòng dục giới nên từ bi chỉ hơn người mà thôi không nên chọc họ giận mà mang họa.

Đến đây, chúng ta phải công nhận Phật giáo không bị quá chút nào, trái lại Phật giáo rất lạc quan khi quan niệm rằng chúng sanh có Phật tánh, nghĩa là có khả năng tu luyện để thành thánh hoặc thấp hơn một chút, để đi vào sự hiểu biết của Sắc giới và Vô sắc giới. Tuy vậy, giáo dục Phật giáo sở dĩ chưa phát huy được vì quá lo vào tu Thiền để đạt Chân thật trí mà quên mất Phương tiện trí của thế gian, thành thử

không phát triển các môn như : Công xảo minh chuyên lo về khoa học thực dụng, Y phương minh chuyên tâm trị bệnh cứu người, Nội minh đề sưu tầm nghiên cứu tài liệu phát triển kiến thức, Thanh minh đề trau dồi văn chương chữ nghĩa và Nhân minh đề nghiên cứu luận lý học, nền tảng của toán học. Cũng may, những môn này đã được các Đại học Tây phương phát triển đến tuyệt đỉnh, giáo dục Phật giáo chỉ cần hiện đại hóa những môn nói trên theo đà tiến hóa chung là đủ. Điều đáng ngại là không biết mình có đủ thực lực để tiếp tục Duy Tuệ thị nghiệp hay để rồi bó tay nhìn cơ sở bị cuốn bay theo chiều gió hiệu năng lợi ích và ngồi chờ đợi khủng hoảng.

Trên đường hướng khuyến khích trau dồi Chân thật trí Phật giáo chú trọng đặc biệt đến các môn thuộc về Mỹ thuật như : Hội họa, Kịch nghệ hay ca vũ nhạc vì nó dùng nhiều nguyên liệu trực giác và sống động gần như thật. Các pháp Thiền Nhật và Trung hoa có kê khai những môn như nhạc thiền, họa thiền, trà đạo, nhu đạo, thiền bắn cung, thiền cắm hoa v.v.. cũng chính vì điểm này. Phật giáo không bao giờ chủ trương cách mạng giáo dục bằng lý thuyết hay bằng cưỡng bách, nhưng triệt để chống cách mạng bằng bạo động. Nếu con người không lo tu thân, tìm thiện tâm tránh bất thiện tâm thì rớt ngay xuống địa ngục hay hóa súc sanh trong hiện kiếp và nếu những nhân vật này mà lo giáo dục con em và cách mạng xã hội thì họ biến con em thành súc sanh và xã hội thành địa ngục. Chiến tranh hận thù là một hình thức của địa ngục trần gian.

IV.— ĐƯỜNG HƯỚNG GIÁO DỤC PHẬT GIÁO CÓ GIÁ TRỊ KHOA HỌC KHÔNG ?

Phần đông chúng ta quan niệm rằng những gì thuộc về tôn giáo là mê tín và phản khoa học. Những địa ngục và thiên



đàng chỉ hiện hữu trong óc tưởng tượng của cá nhân, không thiết thực, lấy gì mà chứng minh, lấy gì mà thí nghiệm cho mọi người công nhận.

Quan niệm trên là một thành kiến thiếu tinh thần khoa học. Nếu chúng ta dẹp được thành kiến ấy thì thấy ngay rằng đường hướng giáo dục Phật giáo có đầy đủ các đặc tính của khoa học.

1. *Phù hợp với đăm đông.* — Hiện tại Phật giáo có vào khoảng 500 triệu tín đồ và trong đó có những thành phần trí thức bậc nhất ở Tây phương.

2. *Phù hợp với công lý luận lý.* — Những công lý luận lý cổ điển Tây phương của Aristote thì không phù hợp với Phật giáo nhưng những công lý luận lý của Nhân minh hay Tân luận ý thì lại rất phù hợp (những công lý đồng nhất, mâu thuẫn và triệt tam không còn có giá trị tuyệt đối như trước nữa).

3. *Phù hợp với kinh thí nghiệm.* — Kinh nghiệm ở đây là kinh nghiệm của Phật và những vị Bồ tát hoặc Thiền sư truyền lại. Còn thí nghiệm thì phải chính bản thân phải thực nghiệm lấy. Lúc sinh thời đức Phật cũng dạy các đệ tử phải tự cứu mình chứ đừng nương vào kẻ khác, phải suy xét những lời dạy của Phật trước khi thi hành. Phương pháp Thiền định là một phương pháp thực nghiệm tối hậu : Chính mình thí nghiệm những pháp Thiền và tự ghi nhận thành quả. Khoa học không biết nội tâm, hoàn toàn hướng ngoại nên chỉ biết thí nghiệm những chất liệu thuộc sinh lý hóa riêng biệt với mình. Ngay cả việc muốn tự hiểu mình là gì cũng phải đi học người khác do đó câu : Gnoti seoton cũng hiểu theo nghĩa : *Hãy học để biết mình.* Nhưng một số các nhà phân tâm học như : C. Jung hay E. Fromm lại công nhận rằng muốn trị bệnh thần kinh thì chỉ có

bệnh nhân mới có thể chữa bệnh một cách có hiệu quả cho bản thân, nói một cách khác bệnh nhân phải là y sĩ cho mình. Những nhà phân tâm học hiện đại đã xem Phật giáo như một phương pháp rất hiệu nghiệm để chữa bệnh thần kinh (xem quyển Zen and psychoanalysis của Erich Fromm). Thiền là phương pháp khoa học hay nhất để thí nghiệm nội tâm mình. Phong trào Yoga đang được Tây Âu say mê cũng dựa trên phương pháp tu thiền, nhưng vì thiếu tu Lục độ thành ra Híp py hơi nhiều.

4. *Phù hợp với hiệu năng và lợi ích.*— Sự kiện này nói cũng bằng thừa vì thế giới siêu hình là thế giới hấp dẫn nhất. Việc chữa bệnh dục thần kinh không có giá trị bằng việc có 5 pháp thần thông hoặc việc biến mình thành thánh. Đừng nói gì xa xôi đối với sinh viên nếu chương trình giáo dục có ghi môn Lục độ thì hay biết bao nhiêu. Pháp môn này bắt đầu tập (tập chứ không phải học) cho sinh viên *bổ thí* (tiền bạc phẩm vật hay công quả). Kế đến là tập *trì giới* (cấm vọng ngữ, tà dâm, sát sanh, trộm cắp và rượu chè). Tiếp là tập *nhẫn nhục* (chịu đựng mọi ngang trái để giải nghiệp trong tinh thần vô chấp). Rồi đến tập *tinh tấn* (để luôn luôn sẵn sàng ứng phó với mọi thời cuộc không thụ động lười biếng). Còn 2 trình độ chót là *Thiền định* và *Tri tuệ* thì phải từ từ, cần am tường nhiều giáo lý (học kinh Thủ lãng nghiêm) để tránh mê lầm mà chấp vào cảnh tiên của Dục giới thiên hay cảnh Thiên đàng của sắc giới thiên mà quên mất giải thoát Niết bàn.

Phong trào Hướng đạo sinh là một phong trào đáng khen vì nó tập cho thanh niên và thiếu nhi những đức tính tốt như : *bệnh vực kẻ hèn yếu*, biết *bổ thí* và luôn luôn sẵn sàng để phụng sự. Tuy nhiên phong trào này nguyên thủy được thành lập không phải với tinh thần từ bi phụng sự hòa bình mà với tinh



thần chiến tranh chống du kích Roers của Đại tá Thám báo Baden Powell. Do đó những tài liệu hướng đạo thường đượm màu sắc quân sự như : Tổ quốc trên hết, luôn luôn vâng lời phụng sự, danh dự đồng đội, bạn bạn, thù thù, địch ở hướng này, địch ở hướng kia v.v... Những vị sáng lập ra phong trào gia đình Phật tử (mà Thượng tọa Viện trưởng là một vị hướng dẫn đầu tiên) cũng dựa trên phương pháp Hướng đạo kèm theo phép tu Lục độ để hướng thiện con em một cách tích cực. Đó là đường hướng giáo dục phù hợp với tinh thần Phật giáo ngày nay.

Nội chỉ có 4 trình độ đầu của phương pháp Lục độ cũng đủ lãnh mạnh hóa xã hội. Không bao giờ có chuyện khủng hoảng tinh thần vì con người không còn biết thất vọng cũng như không cần hy vọng để dễ bị gạt. Họ đã nắm thời gian trong lòng bàn tay, luôn luôn sáng suốt để tránh cạm bẫy của lý trí hay dục vọng. Với những con người như vậy chiến tranh sẽ được giải quyết tức khắc. Hòa bình không bao giờ đến với những Hiệp định thư rất hợp pháp quốc tế. Hòa bình cũng không bao giờ đến với sự cầu nguyện có thả chim bồ câu. Hòa bình chỉ đến với những con người biết : Bối thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định và có Trí tuệ. Tâm bình thế giới bình.

KẾT LUẬN

Mục đích của buổi nói chuyện hôm nay không ngoài ý muốn trình bày cùng Quý vị hai đường hướng giáo dục căn cứ trên hai tiền đề về giá trị con người khác nhau.

1. Một đảng tin tưởng tuyệt đối vào lý trí các nhà bác học và phương pháp khoa học thực nghiệm, hy vọng khai phóng con người trong tương lai, đồng thời cố gắng tiếp tục chịu đựng

khủng hoảng triền miên của lý trí trước nạn chiến tranh không lối thoát và trước các vấn đề siêu hình như cái chết hay tai nạn may rủi mà thuyết *tri hành hợp nhất*, không tài nào cứu nổi.

2. Một đàng hạn chế giá trị của lý trí bác học vào công việc tăng gia tiện nghi đời sống hàng ngày, đồng thời chú tâm thí nghiệm phương pháp lục độ để tự giải thoát trong hiện tại hầu đem lại hòa bình khắp mọi nơi và nhẹ nhàng tiến vào thế giới siêu hình của *Lý sự vô ngại*.

Một đàng tin tưởng vào những nhân vật trước sau sẽ mất tự tin, một đàng tự thí nghiệm một phương pháp đem lại hữu ích không ít thì nhiều. Nếu chúng ta thành thật gạt bỏ mọi thành kiến thì thử trả lời xem bên nào là dị đoan hay mê tín. Nếu quý vị còn tin các nhà bác học thì cứ tiếp tục hy vọng trong tinh thần mua vé số kiến thiết. Còn nếu quý vị chấp nhận thí nghiệm nội tâm thì bắt đầu bây giờ thực hiện ngay hạnh *bố thí* trước cái đã, khoan thiên định vội để tránh nạn cầu cơ đồng bóng thấy toàn Phật bà, Phật mẫu, Hà tiên cô và Victor Hugo rồi để bị lợi dụng.

Đối với các anh chị em sinh viên nếu không muốn gia nhập gia đình Phật tử thì cũng nên ghi tên vào Trung tâm An sinh Xã hội để có môi trường *bố thí* công quả. Và đây là diễm mà tôi thiết tha xin anh chị em hưởng ứng để buổi nói chuyện về Giáo dục may ra không đến nỗi hoàn toàn lý thuyết như thường lệ.

NGÔ TRỌNG ANH



• Khiếu Đức Long

SỰ THÍCH ỨNG GIỮA
TU TƯỞNG PHẬT GIÁO
VỚI TINH THẦN DÂN TỘC
QUA MỘT SỐ TÀI LIỆU VĂN HỌC *

THẬT là một vinh hạnh lớn lao cho chúng tôi khi được hầu chuyện cùng Quý Liệt Vị ngày hôm nay nhân dịp đại lễ Phật đản 2518 và Kỷ niệm 10 năm thành lập Viện Đại học Vạn Hạnh về đề tài « *Sự Thích ứng giữa Tư tưởng Phật giáo với Tinh thần Dân tộc qua một số Tài liệu Văn học.* »

Nếu chỉ nói về tư tưởng Phật giáo thuần túy tại đây thì quả là một cuộc phiêu lưu của một con kiến bám trên cọng cỏ để vượt đại dương, điều mà chúng tôi không bao giờ dám làm. Nhưng vì sinh trưởng trong một gia đình có tín ngưỡng Phật giáo cổ hữu như bao gia đình Việt nam khác, chúng tôi nhận thấy đạo Phật quá thân thuộc đến nỗi nghĩ rằng người Việt nam nếu không theo một đạo nào khác thì đương nhiên là theo đạo Phật hay ít nhất cũng có tình cảm tôn giáo hướng về Phật.

* Bài Diễn thuyết của G.S. Khiếu Đức Long tại Đại Học Vạn Hạnh ngày 29-4-1974.



Vốn chưa được học hỏi chu đáo về giáo lí vi diệu của đức Thế tôn, mỗi khi đọc đến những tác phẩm văn chương trong đó bàng bạc tư tưởng của Ngài, chúng tôi thắc mắc tự nhủ hẳn là tư tưởng của Phật phải đặc biệt thích hợp với tâm hồn con người Việt nam nên đạo Phật mới trở nên một tín ngưỡng phổ biến của dân tộc ta, phổ biến đến nỗi ít người để ý học hỏi giáo lí sâu xa (dĩ nhiên trừ những vị tu đạo hay những nhà nghiên cứu) mà vẫn tự nhiên chấp nhận và thấy đạo Phật quen thuộc như không khí thở, như cơm ăn, như nước uống hàng ngày.

Chúng ta ai cũng biết Tam giáo trong đó có Phật giáo đều là những nguồn tư tưởng ngoại nhập. Nho giáo thì nhờ thế lực chánh trị (chánh quyền đô hộ Trung hoa trong thời Bắc thuộc, chánh quyền quân chủ trong thời độc lập) mà bành trướng. Lão học thì được truyền bá theo hai chiều hướng : một trở thành Đạo giáo thần thông phù hợp với tín ngưỡng vật linh vốn có của đại chúng, một trở thành triết lí cầu nhân hưởng lạc của giới nho sĩ. Còn Phật giáo thì phát triển tự nhiên, không những rất ít nhờ đến chánh quyền, mà còn nâng đỡ giúp rập chánh quyền quốc gia trong buổi đầu độc lập còn non yếu từ đời Tiền Lê đến đầu đời Lí. Ấy là không kể nhiều khi Phật giáo còn bị giới nho sĩ cầm quyền chèn ép nữa.

Tại sao như vậy ? Chúng ta có thể tìm câu trả lời dễ dàng là nhờ được truyền bá từ lâu đời nên Phật giáo đã trở nên quá quen thuộc với dân tộc ta. Nhưng chúng tôi vẫn nghĩ rằng ngoài yếu tố thời gian, Phật giáo vẫn còn có những đặc tính thích ứng với tinh thần dân tộc ta để có thể bám rễ sâu xa vào đời sống tâm linh của chúng ta như thế.

Và đâu là những đặc tính thích ứng ấy ? Ở đây chúng tôi xin mạo muội đi tìm chứng cứ qua một số tài liệu văn học và

chỉ xin đứng trên cương vị một người Việt bình thường đương nhiên có tín ngưỡng Phật giáo mà không dám bước sang lãnh vực giáo lý hay triết học mà chúng tôi phải thú nhận là chưa được học hỏi đến nơi đến chốn. Chúng tôi tự coi mình là một kẻ ham học, nhưng vì cơ duyên chưa gặp, nên trước đây mới chỉ được đứng ngoài lớp học mà nghe lóm những lời giảng của ông thầy từ trong vọng ra ; giờ đây may mắn được gọi vào trình bày những điều không hiểu biết của mình trước Quý Liệt Vị là các bậc Thầy cao minh để được chỉ giáo nên không ngần ngại « đem thúng ra đan giữa đường », mong rằng rồi đây màn vô minh sẽ được phá vỡ thì thật là « Vạn Hạnh » cho chúng tôi vậy.

Lịch sử cho biết Phật giáo đã du nhập Việt nam từ thời xa xưa, nếu không đồng thời thì cũng không sau với Nho giáo và Lão giáo. Tài liệu còn để lại có nhắc đến tên các vị thiền sư Trung hoa và Ấn độ sang Giao châu truyền đạo từ cuối thế kỷ thứ 2 đầu thế kỷ thứ 3 (Tây lịch kỷ nguyên) trở đi, tức là trong thời kỳ Bắc thuộc, vào khoảng Sĩ Nhiếp làm Thái thú tại đây : đó là tên các vị như Mậu Bác, Khang Tăng Hội, Chi Cương Lương, Ma Ha Kỳ Vực. Chẳng bao lâu đạo Phật phát triển mạnh mẽ tại đây, có khi còn mạnh mẽ hơn cả bên Trung hoa nữa. Như sự tích Trí Không thiền sư đời Lí (chép trong Đại Nam Thuyền Uyển Truyền Đăng Tập Lục) giải thích thắc mắc của Thái hậu Linh Nhân (mẹ vua Lí Nhân tông) có dẫn lời Pháp sư Đàm Thiên khuyên Tề Cao đế (479 - 483) bỏ ý định tuyên tăng đồ sang truyền bá đạo Phật ở Giao châu :

« Xứ Giao châu đương thông với Thiên trúc. Khi Phật pháp chưa tới Giang đông (nước Tề) thì ở Luy lâu (tức thủ phủ Giao châu nay thuộc Bắc ninh) đã có xây hơn 20 ngôi

chùa, chọn hơn 500 vị tăng và dịch được 15 bộ kinh rồi. Vì thế người ta nói rằng Giao châu đã theo đạo Phật trước chúng ta . . . »

Như vậy, khi phát triển ở Việt nam, Phật giáo đã phải hòa hợp với tín ngưỡng có trước cũng như với những đạo lí đồng thời du nhập Việt nam như đạo Nho và đạo Lão. Sự hòa hợp ấy, chúng tôi xin tạm gọi là :

A.— TINH THẦN HÒA HỢP CỦA PHẬT GIÁO.

1) Hòa hợp với tín ngưỡng vật linh.

Tín ngưỡng vật linh là sự thần linh hóa những thế lực thiên nhiên như gió mưa sấm chớp v.v... Thường thì dân tộc nào trong buổi sơ khai cũng coi những hiện tượng thiên nhiên quanh mình như những vị thần linh nên tín ngưỡng vật linh cũng là tín ngưỡng vốn có của dân ta từ trước như nhận xét của học giả Hoàng Xuân Hãn trong tác phẩm « *Lý Thường Kiệt* » (ch. XIV : Đạo Phật đời Lí, đoạn 1 : Tín ngưỡng ở Giao châu).

Trong « *Lĩnh Nam Chích Quái* », cuốn dã sử của tác giả Trần Thế Pháp đời Trần, tác giả có kể lại truyện Man nương xây ra vào thời Sĩ Nhiếp làm Thái thú Giao chỉ (187-226) : một cô gái nói ngọng tên là Man nương phục dịch trong chùa được vị sư gốc Chiêm thành tên là Già La Đồ Lê cho cây gậy thần có thể làm nước tuôn chảy để cứu hạn cho dân. Sau này cây đa nơi sư Đồ Lê đặt đũa con gái của Man nương đổ xuống, người ta đem tạc thành bốn pho tượng Phật và Sư Đồ Lê đặt tên cho bốn pho tượng ấy là Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện. Như vậy, những hiện tượng thiên nhiên như mây, mưa, sấm, chớp đã được Phật hóa. Đến đời Hậu Lê, câu chuyện này được tác giả

Lí Tử Tấn diễn thành truyện « Pháp Vân Hậu Phật » (Mẹ Phật Pháp Vân) bằng thơ chữ Hán dài 58 câu và được học giả Lê Quý Đôn chép lại trong « Kiến Văn Tiểu Lục » (thiên Thiên Dật). Pháp Vân là tên được đặt cho nhiều ngôi chùa tại Việt nam xưa kia, trong đó có ngôi chùa trụ trì của thiền sư Tì Ni Đa Lưu Chi vị tổ Thiền tông thứ nhất tại Việt nam (thuộc làng Văn giáp, huyện Thượng phúc, tỉnh Hà đông).

2) Hòa hợp với Nho học.

Do hoàn cảnh lịch sử (thời kì Bắc thuộc kéo dài), các vị thiền sư Việt nam nếu không tinh thông cả Phạn ngữ lẫn Hán học, thì ít nhất cũng phải thông thạo Hán văn vì kinh sách Phật giáo thường được truyền thụ bằng Hán văn. Sự hòa hợp giữa Nho giáo và Phật giáo tại Việt nam do đó không khó khăn gì. Vì tinh thông Hán học, các vị tu sĩ Phật giáo Việt nam cũng tôn trọng những chủ trương xã hội luân lí của nho gia, như chủ trương tôn quân, luân lí hiếu kính, chẳng hạn việc đề cao « tứ ân » : ơn cha mẹ, ơn chúng sinh, ơn quốc vương và ơn Tam bảo. Đối với các triều đại cầm quyền, các vị thiền sư cũng chỉ đóng vai trò cộng tác trong các hoạt động có tính cách nghi lễ hoặc tính cách xã hội như cầu siêu, cầu an, đảo vũ, trị bệnh..., nghĩa là chỉ giúp ích mà không có tham vọng chính trị.

Thật vậy, các tài liệu lịch sử cũng như văn học còn để lại liên hệ đến Phật giáo trong các triều Lí, Trần chứng tỏ các vị thiền sư Việt nam đã ý thức rõ ràng về sự cần thiết phải nhập thế hay có một giáo lí nhập thế cho đời sống cộng đồng. Chúng tôi gọi sự ý thức này là « TINH THẦN PHÂN CÔNG HỢP TÁC GIỮA PHẬT và THÁNH » như lời sư Trí Thiền vừa phân biệt vừa không phân biệt hai giáo lí :

« Thế gian chư pháp hư huyễn bất thực, duy đạo vi thực ... Thả nho gia khả thuyết quân thần phu tử chi đạo, Phật pháp khả ngôn Bồ tát Thanh văn chi công. Nhị giáo chi thù, kì qui tắc nhất. » nghĩa là :

« Mọi hiện tượng trong thế gian đều hư huyễn, chỉ có đạo là thực... Vả Nho gia có thể nói về đạo vua tôi cha con, còn Phật gia có thể nói về công đức của bậc Bồ tát Thanh văn. Hai đạo tuy khác, nhưng mục đích chỉ là một. »

Hoặc thiền sư Viên Chiếu trả lời câu hỏi về ý nghĩa giữa Phật và Thánh :

— « Trú tắc kim ô chiếu — Dạ lai ngọc thổ minh »

(Ngày thì ác vàng chói lợi, đêm thì thổ bạc sáng ngời)

Hình ảnh trên gợi ý cho ta thấy các vị thiền sư thừa nhận sự hiện diện của Nho giáo là cần thiết để điều hòa sinh hoạt thường nhật của xã hội hiện thực (mặt trời chiếu ban ngày để mọi người làm việc), còn Phật giáo là con đường siêu thoát cho tâm linh (ánh trăng dịu mát ban đêm khiến tâm hồn lâng lâng và... gợi ý thơ!).

Vượt lên trên bình diện siêu hình, các vị thiền sư cũng hay kết hợp vũ trụ quan động biến của Dịch học, tư tưởng nhất quán của Khổng tử với thế giới quan Nhất như và chủ trương Qui tâm của Phật học. Trong bài văn bia chùa Linh xứng do đại sư Hải Chiếu viết đề ca tụng công nghiệp vị anh hùng phá Tống Lí Thường Kiệt, đoạn mở đầu biểu lộ rõ ràng khuynh hướng kết hợp này :

— «... Thiền tổ hiển thực nhi trực chỉ nhất tâm, Thánh nhân thích thời nhi thông hồ vạn biến. Vạn giả nhất chi tán,

nhất giả nãi vạn chi tông. Chí ư hiền trí gián xuất, qui phạm diệt hưng, tụ kì tán dĩ qui tông, bảo ư nhất nhi thống vạn... » nghĩa là :

« Tồ thiên học ra đời để vạch thẳng rõ vào cái nhất tâm. Thánh nhân (nho học) thích ứng với thời thế để thông suốt sự biến hóa của vạn sự vạn vật. Vạn sự vạn vật là cái Nhất thể biến hóa ra, còn cái Nhất thể là đầu mối của vạn sự vạn vật. Rồi đến các bậc hiền trí xuất hiện ở giữa, đường lối khuôn phép kế tiếp hưng khởi để thấu tóm cái phóng tán về một mối, giữ lấy cái Nhất thể để hệ thống hóa vạn sự vạn vật... »

Như vậy, dưới mắt các vị thiên sư, giữa đức Phật và đức Thánh, cần có hạng hiền trí để hòa hợp hai hệ thống xuất thế và nhập thế như Lí Thường Kiệt vừa phá Tống bình Chiêm, giúp vua trị nước trong đời sống hiện thực, vừa góp công xây dựng cho đời sống tâm linh như xây chùa tô tượng đức chuông. Chính Lí Thường Kiệt cũng từng nói :

— « Kẻ nhân trí vui là vui với núi sông. Đời đời truyền lại là danh với đạo. Nếu không dựng chùa ở nơi này để mở đạo thì danh núi đâu đủ quý. »

Cuối bài văn bia kể trên, đại sư Hải Chiếu còn làm bài kệ ca tụng Chân Như với đức tinh hóa dục vạn vật của Thái Cực :

— « Chí tại Chân Như !	« Rất mực Chân Như !
Thề lượng Thái hư,	Thề lượng cùng cực,
Thần nhi bất trắc,	Thần linh khôn lường,
Hóa chi hữu dư.	Hóa dục có thừa.
Nhất vũ bách nhuận,	Mưa nhuần một trận,
Tam thảo manh thư... »	Cây cỏ này nở... »

(bản dịch của Giáo sư Nguyễn Đăng Thực)

Tinh thần phân công hợp tác giữa Phật và Thánh biểu hiện rõ ràng hơn cả ở trong bài Tựa sách *Thiền Tông Chỉ Nam* của vua Trần Thái Tông :

« Thị dĩ dụ quần mê chi phương tiện, minh sinh tử chi tiếp kính giả, ngã Phật chi đại giáo dã ; nhiệm thùy thế chi quyền hành, tác tương lai chi quĩ phạm giả, Tiên Thánh chi trọng trách dã. » — nghĩa là :

« Cho nên những việc dẫn dụ bọn hôn mê, chỉ rõ đường sống chết là đại giáo của đức Phật tổ ta, còn như những việc đặt cân mực cho hậu thế, làm khuôn mẫu cho đời sau là trọng trách của đức tiên Thánh vậy. »

Không những trong lãnh vực văn học, tinh thần phân công hợp tác giữa Phật và Thánh biểu hiện rõ ràng, mà ngay trong sinh hoạt quốc gia, tinh thần này cũng đưa đến kết quả tốt đẹp đó là sự hỗ trợ giữa tôn giáo và chánh trị trong giai đoạn kiến thiết và phát triển quốc gia mà chúng tôi sẽ trình bày thêm ở một đoạn sau. Dù sao, trong sinh hoạt xã hội, nếu có sự hỗ trợ tán trợ tốt đẹp, chánh trị sẽ củng cố tôn giáo, giúp tôn giáo đứng vững trong đời sống hiện thực với những nhu cầu hiện thực không thể chối bỏ ; ngược lại tôn giáo cũng sẽ thanh lọc, lí tưởng hóa chánh trị, giúp chánh trị có hậu thuẫn tâm linh thường bền vững hơn là những hậu thuẫn vật chất phù du.

3) Hòa đồng với Lão học.

Đạo Lão cũng từ Trung quốc du nhập Việt nam ; theo nhận xét của học giả Hoàng Xuân Hãn thì « đạo Lão thích hợp với tín ngưỡng gốc của dân Việt, cho nên nó lan tràn nhanh chóng và hòa lẫn với những tập tục dân gian... Sau đó đạo Phật từ Ấn độ mới lan đến góc đông nam lục địa. Với tính cách ôn hòa, thần bí,

Phật giáo chóng ăn sâu vào lòng tin ngưỡng người Việt. Nó dung hòa dễ dàng với sự sùng bái thường, và nó dễ đi đôi với Đạo giáo đến đây từ trước. » — (*Lý Thường Kiệt*, ch. XIV, đ.1).

Ở trên chúng ta đã thấy Phật giáo dễ dàng hòa hợp với Nho giáo, thì ở đây chúng ta cũng không thấy có khó khăn khi Phật giáo hòa hợp với Lão giáo.

Như chúng tôi đã trình bày, Lão học ở phát triển theo hai chiều hướng : ở giới sĩ phu học thức thì trở thành khuynh hướng xuất thế với thái độ coi thường danh lợi như đám mây nổi, trọng cuộc sống nhân bản tự do ; ở giới bình dân là Đạo giáo pháp thuật.

Giới sĩ phu có khuynh hướng xuất thế dễ dàng chấp nhận giáo lí thiên môn với điểm tương đồng như thái độ khinh rẻ lí trí biện biệt nhị nguyên đưa đến chủ trương « bất ngôn nhi giáo » (Lão tử) hay « bất lập văn tự » (Thiền tông). Chẳng hạn lời sư Tĩnh Thiên :

— « Trí nhân vô ngộ đạo — Ngộ đạo tắc ngu nhân » rất gần với chủ trương của Lão tử :

— « Tri giả bất ngôn — Ngôn giả bất tri. »

Ngược lại, các vị thiền sư với đời sống thanh đạm, gần thiên nhiên, cũng chẳng xa lạ gì với nếp sống phóng khoáng của môn đồ Lão học. Đọc bài « Phóng Cường Ca » của Tuệ Trung Thượng Sĩ Trần Quốc Tảng, một thiền gia đời Trần, ta thấy khuynh hướng siêu thoát của ông quả là nửa Phật, nửa Lão Trang :

Chúng tôi xin trích một vài câu trong bản dịch của Nguyễn Đồng Chi, tác giả cuốn « Việt Nam Cổ Văn Học Sử » :

« Trời đất nheo mày chừ, sao mênh mang,
 Chống gậy rong chơi chừ, chốn ngoại phương (1),

 Làng Vạn niên chừ, đọc thơ Khảo bàn (2),
 Sông chín khúc chừ, ca bài Thương lang.
 Hỏi thăm Tào Khê (3) chừ, chào ông Lô Thị (4),
 Yết kiến Thạch Đầu (5) chừ, cùng một Lão Bang (6).
 Vui theo Bồ Đại (7) chừ, ta hơn hờ,
 Đại giống Phồ Hóa (8) chừ, ta tàng tàng.
 Hỡi ôi ! Qua cửa chừ, ngày tháng,
 Than ôi ! Mây nổi chừ, giàu sang... »

Những điển tích, nhân vật trong bài ca đều liên hệ đến Lão học và Phật học như ngoại phương (1) : chữ trong sách Trang tử, thiên Đại Tông Sư « bỉ du phương chi ngoại dã » có nghĩa « nó là kẻ rong chơi ngoài thế tục » — Khảo bàn (2) : tên một bài thơ ở thiên Vệ phong trong Kinh Thi khen ngợi chí thực đại và lòng khoan quảng của bậc hiền giả ẩn cư chốn lâm tuyền — Tào Khê (3) : tên khe nước, nơi có chùa trụ trì của ông Lô Thị (họ Lô hay Lư) (4) tức Lục Tổ Huệ Năng — Thạch Đầu (5) : tức là Trần Hi Thiên, đệ tử của ngài Huệ Năng, dựng am trên đồi đá nên có hiệu là Thạch Đầu hòa thượng — Lão Bang (6) : Bang Uần, một tín đồ Phật giáo nhiệt thành đời Đường, ông chất tất cả của gia bảo lên một chiếc thuyền rồi đánh chìm thuyền — Bồ Đại (7), Phồ Hóa (8) đều là pháp danh của các vị thiền sư.

Trở lại với giới bình dân, nơi đạo Lão đã biến thái thành tín ngưỡng pháp thuật thần thông thì Phật giáo, hay đúng hơn là giới tu sĩ Phật giáo cũng thích nghi dễ dàng. Trong các sách *Đại Nam Thiên Uyển Truyền Đăng Tập Lục* và *Lĩnh Nam Chích*



Quái cũng như trong văn chương bình dân, các tác giả đều chép và kể chuyện nhiều vị thiền sư có pháp thuật cao cường có thể đặng vân giá vũ, hàng long phục hồ như Không Lộ thiền sư, hoặc có tài tiên tri như Vạn Hạnh thiền sư biết trước nhà Tiền Lê sắp đổ, nhà Lý sẽ lên thay, hoặc có tài trị bệnh như Minh Không thiền sư chữa ác tật hóa cọp cho vua Lý Thần tông lại chính là Đạo Hạnh thiền sư thác sinh...

Tuy nhiên, các vị thiền sư có pháp thuật thường sử dụng phép thần thông của mình để cứu đời và như một phương tiện thu phục lòng tin của quần chúng trong việc truyền bá giáo lý thiền môn. Chẳng hạn Đạo Hạnh thiền sư dùng phép ngăn cản không cho Giác Hoàng đầu thai làm con vua Lý Nhân tông để tác quái hay truyện Ma Kha thiền sư tóm lược như sau :

« Ma Kha thiền sư, gốc Chiêm thành, có theo học Pháp Thuận thiền sư, và sống trong khoảng các đời vua Lê Đại Hành, Lý Thái tổ, Lý Thái tông. Khi sư vào Ái châu, trấn Sa đãng, thấy dân ở đấy có tục thờ cúng quỷ thần, làm nghề sát sinh. Sư khuyên họ ăn chay giới sát, song họ vẫn sợ thần linh mà không dám theo. Sư bèn trở tài chữa bệnh hủi cho một người dân ở đó bằng cách đọc chú rồi phun nước vào mình bệnh nhân. Họ vẫn chưa chịu theo. Nhân có một người ki hào họ Ngô một hôm say rượu đem rượu thịt đến ép sư ăn uống và nói : — Nếu hòa thượng theo tôi được cái thú này thì chúng tôi xin theo đạo của ngài. Sư nói : Bần tăng không dám từ chối, chỉ sợ đau bụng thôi. Ông họ Ngô nói : Nếu hòa thượng đau bụng thì tôi xin chịu thay. Sư bèn ăn thịt uống rượu. Lát sau, giả đau bụng, ruột sôi như sấm rền, hơi thở nghẹn, kêu lên : Ông Ngô đau, đau bụng thay cho ta đi. Ông họ Ngô cuống lên, không biết làm sao. Sư bèn chấp tay niệm Phật, cầu xin cứu độ. Lát

sau, sư nôn thịt thành con thú chạy đi, nôn rượu thành ra nước đồng. Rồi sư nói : Người của các ông có bệnh, ta chữa khỏi : ta có bệnh, các ông không đau thay được cho ta. Vậy nay các người có chịu theo đạo của ta không ? Mọi người đều bái phục xin theo. »

B.— *TINH THẦN QUẢNG ĐẠI NHÂN NHỤC CỦA PHẬT GIÁO*

Tinh thần hòa hợp kể trên có thể chưa đủ đề giáo lí của đức Phật Tồ thấm sâu vào tâm hồn người Việt nếu không có tinh thần quảng đại nhân nhục.

Quả vậy, đạo Phật tuy là của tất cả chúng sinh vì dưới mắt đức Đại Giác, chúng sinh ngụp lặn trong bể khổ. Nhưng có một phần chúng sinh không ý thức được điều đó, nhất là những kẻ đang ở vào cái hoàn cảnh mà họ tự cho là sung sướng như có địa vị cao, quyền thế lớn, tiền bạc nhiều. Bởi vậy có thể nói thêm đạo Phật là tôn giáo của chúng sinh đau khổ và ý thức được sự đau khổ của mình, chẳng hạn đám quần chúng đang rên siết trong nghèo đói bệnh tật cần được đức Phật cứu khổ hoặc đám cô hồn vất vưởng ở thế giới bên kia cũng mong được phép Phật tế độ (vào dịp lễ Trung nguyên) :

« Tiết đầu thu lập đàn giải thoát,
Nước tinh đàn sái hạt dương chi.
Muôn nhờ đức Phật từ bi,
Giải oan cứu khổ độ về Tây phương. »

(Chiêu Hồn Thập Loại Chúng Sinh — Nguyễn Du).

Vì vậy sự biểu hiện cao quý nhất của Phật giáo đối với mọi người phải là từ bỏ nếp sống giàu sang thường dễ dẫn dụ con người vào con đường đam mê sa đọa. Các vị tu sĩ Việt nam nói chung, các vị thiền sư Việt nam nói riêng đã tuân theo giáo lí



của đức Phật bằng nếp sống thanh đạm, nếu không nói là bản hàn : ăn chay, mặc nâu sồng, không nằm giường cao đệm êm, đặc biệt là qui tắc « bất tác bất thực » của Thiền tông.

Trong cuộc đời thực cũng như trong các tác phẩm văn chương, nhắc đến « cửa chùa » là người ta nghĩ đến tam quan lúc nào cũng sẵn sàng mở ra chờ đón khách thập phương vào văn cảnh chùa hay cần đến nhà chùa, cũng như tấm lòng từ bi của đức Phật Tồ không bao giờ đóng lại đối với bất cứ ai, đặc biệt đối với những kẻ hoạn nạn đau khổ đang đi tìm sự an trú cho thân xác hay cho tâm hồn. Quả vậy, thất tình chán đời, người ta đến chùa tìm niềm an ủi nơi giáo lí diệt khổ của đấng Từ bi ; lánh nạn ần thân, người ta cũng có thể đến chùa để tìm nơi tạm trú. Không phải chỉ trong các tác phẩm văn chương lấy tôn giáo làm chủ đề như « Quan Âm Thị Kính » mới có sự kiện này, mà ngay trong những tác phẩm nặng về tình ái như truyện *Phan Trần*, *Đoạn Trường Tân Thanh* cũng thế : trong *Phan Trần*, Trần Kiều Liên chạy loạn lạc mẹ vào chùa thế phát, ăn mặc nâu sồng ; trong *Đoạn Trường Tân Thanh*, Thúy Kiều nhờ Quan Âm Các để tạm lánh Hoạn Thư, và ngôi chùa của ni sư Giác Duyên biến thành « Chiêu Ân Am » để đón Thúy Kiều trốn khỏi nanh vuốt họ Hoạn. Rồi cũng lại dưới mái thảo đường của vị ni sư đầy lòng từ bi ấy, Thúy Kiều trở lại với nếp sống « gió trăng mát mát, muối dưa chay lòng » sau khi được (lại cũng chính vị ân nhân cũ ấy) vớt lên khỏi sông Tiền đường.

Tinh thần QUẢNG ĐẠI NHÂN NHỤC của Phật giáo càng thích hợp với dân tộc Việt nam, một dân tộc vốn trưởng thành trong nỗi đau khổ triền miên tạo nên bởi hoàn cảnh lịch sử khắt khe : lập quốc và kiến quốc gian nan, chiến đấu chống

ngoại xâm khổ nhục. Tinh thần này cũng tìm thấy môi trường thuận tiện để nảy nở : đó là nếp sống nghèo nàn của dân ta lệ thuộc nền kinh tế nông nghiệp thô sơ phải luôn luôn nhẫn nại chịu đựng bao nỗi vất vả cực nhọc.

Trong đời sống thực tế cũng như trong các tác phẩm văn chương, ta cũng dễ thấy sự nhẫn nhục chịu đựng của giới tăng đồ Phật giáo trước những lời chỉ trích của mọi giới đối với một số phần tử tu đạo sa sút. Trong bài diễn thuyết « Cự Trương Hán Siêu với Phật giáo » ở tiền bán thế kỉ này, diễn giả Đinh Gia Thuyết nói đến phong trào bài xích giới tăng đồ Phật giáo trong văn học chữ Hán đời Trần, có đưa ra nhận xét là « chỉ có Nho đả Phật, chứ không có Phật đả Nho. » Chúng tôi còn nhận thấy là cả trong các tác phẩm văn chương chữ nôm và văn chương truyền khẩu, giới tu sĩ Phật giáo cũng không có những phản ứng mạnh mẽ đối với tật xấu đầy dẫy của các giới khác trong khi họ phải chịu những lời châm biếm khá nặng nề. Sự thể hiện tinh thần nhẫn nhục thật là tiêu biểu, nhưng cũng thật là... âm thầm !

C. — ĐẶC TÍNH THÍCH ỨNG CỦA PHẬT GIÁO VỚI HOÀN CẢNH VIỆT NAM.

Ở một đoạn trên, chúng tôi đã trình bày qua tinh thần hòa hợp của Phật giáo : đó chính là đặc tính thích ứng đối với các ý thức hệ dị biệt cùng hiện diện ở một nơi một lúc. Ngoài ra Phật giáo còn có đặc tính thích ứng rất cần thiết cho sự trường tồn, nhất là ở vào hoàn cảnh lịch sử biến đổi của đất nước chúng ta.

1) Trong thời kì Bắc thuộc

Trước hết, lịch sử Phật giáo Việt nam cho biết giáo lí của đức Thế tôn đã du nhập Việt nam vào thời kì Bắc thuộc và do hai ngã :



một trực tiếp từ Ấn độ sang, hai là từ Trung hoa sang. Vì vị trí Việt nam ở trên tiện cho sự giao thông hàng hải từ Ấn độ qua Trung hoa cho nên có những Phật gia từ Tây trúc sang đây truyền đạo hoặc có những vị tu sĩ Việt lặn lội sang tận quê hương của đức Phật để cầu học đạo. Những vị tu sĩ sau này hẳn phải thông thạo cả Hán văn lẫn Phạn ngữ để tham dự vào việc dịch kinh từ Phạn ngữ sang Hán văn. Song hiển nhiên là thuộc địa An nam do đế quốc Trung hoa đô hộ thì Hán văn phải đặc dụng hơn và chính quyền đế quốc nhất là vào đời Đường chắc phải dành mọi sự dễ dàng cho các vị thiền sư Trung hoa sang đây truyền đạo. Kết quả là kinh sách Đại thừa bằng Hán văn được phổ biến sâu rộng hơn. Các vị thiền sư Việt nam thời kì Bắc thuộc cho mãi đến các triều đại độc lập về sau đã phải học chữ Hán trước khi học kinh Phật. Do sự kiện này, giới tăng đồ Việt đã thích ứng với hoàn cảnh lịch sử : họ cố gắng học tập để trở thành tinh thông cả Hán học lẫn Phật học. Họ tiếp nhận kinh sách bằng chữ Hán, truyền bá giáo lí bằng chữ Hán, và đặc biệt là họ biết sử dụng sức học uyên thâm của mình ở cả hai lãnh vực để nâng cao uy tín của dân thuộc địa đối với chính quốc. Sách *Kiến Văn Tiều Lục* của Lê Quý Đôn, thiên Thiên Dật, đoạn nói về các vị cao tăng ở nước ta (dựa theo sách *Loại Hàm Anh ngữ* của Tàu) có chép lại một số bài thơ của các danh sĩ Trung quốc đời Đường tặng các vị thiền sư An nam trong đó có bài của Giả Đảo tiên pháp sư Duy Giám về An nam kể lại việc sư được mời vào điện vua (Đường) để giảng kinh Phật (giảng kinh xuân điện lí). Trong hoàn cảnh đất nước bị nô lệ, dân tộc bị khinh rẻ là man di (Nam man) mà một vị tu sĩ Phật giáo An nam được vua Đường (triều đại hoàng kim của Phật giáo Trung hoa) mời vào cung

diện đề giảng dạy giáo lí của Phật Tồ thì quả thật là một vinh dự lớn lao không những cho cá nhân vị Thiền sư, mà còn cho cả dân An nam bị đô hộ nữa !

2) Thời kì Kiến thiết và Phát triển Quốc gia.

Sang thời kì này, Việt nam thoát ách nô lệ Trung quốc và phải dồn mọi nỗ lực vào việc xây dựng một quốc gia có chủ quyền độc lập, Phật giáo Việt nam lại càng chứng tỏ được khả năng thích ứng của mình. Vai trò của các vị thiền sư trở nên quan trọng trong mọi ngành sinh hoạt chính yếu của quốc gia : chánh trị, ngoại giao, văn hóa, giáo dục... Học vấn uyên bác của các vị thiền sư lúc này thật là đặc dụng ! Nhất là khi những người cầm quyền lại xuất thân từ đám võ biên nhờ chiến công mà lên được địa vị lãnh đạo.

Lịch sử chép tên các vị thiền sư như Ngô Chân Lưu, Đỗ Pháp Thuận giúp vua Lê Đại Hành trong việc giao thiệp với sứ Tàu đề cự chánh quốc không còn khinh rẻ cự thuộc quốc nữa. Nguyên danh hiệu Khuông Việt đại sư (vị đại sư khuông phò giúp rập nước Việt) mà Đinh Tiên hoàng đế tặng cho sư Ngô Chân Lưu cũng đủ nói lên địa vị quan trọng của các vị thiền sư trong giai đoạn này.

Sang đến đời Lí, vai trò của Phật giáo càng trở nên quan trọng trong biến cố thay đổi ngôi vua từ Lê Ngọa Triều bạo ngược sang Lí Thái tổ xuất thân từ cửa thiền. Có thể nói thượng tầng lãnh đạo của quốc gia thời đó là do giới tăng đồ Phật giáo đào tạo : từ vua cho đến quan đều là môn đệ của các vị thiền sư. Bài truy tán Vạn Hạnh thiền sư của vua Lí Nhân tông đã nói lên vai trò rường cột quốc gia của vị thiền sư có pháp danh được lấy làm danh hiệu cho Quí Viện đây.



— « Vạn Hạnh dung tam tế, « Vạn Hạnh lâu ba cõi,
 Ứng phù cồ sám thi. Lời in tiếng sám xưa,
 Hương quan danh Cồ pháp, Quê hương tên Cồ pháp,
 Trụ tích trấn vương kì. » Dựng gậy vững kinh vua. »

« Trụ tích trấn vương kì » nghĩa là chống cây tích trượng mà giữ vững kinh vua. Quả thực là trong đời Lí, tôn giáo đã hỗ trợ đắc lực cho chính trị, giới tu sĩ Phật giáo không thể bị coi là những kẻ tiêu cực lánh đời (trốn việc quan đi ở chùa) vì họ đã tham gia tích cực vào công cuộc gây dựng cơ đồ cho dân tộc. Sau này giới nho sĩ cao cấp mà xuất hiện được để nắm giữ vai trò lãnh đạo quốc gia cũng là nhờ công lao đào tạo giáo dục đầu tiên của các trường (thiền học) và do các ông « thầy chùa » cất nhắc. Như đến cuối đời Lí mà những ông quan đại thần trong triều như Thái úy Tô Hiến Thành, Thái bảo Ngô Hòa Nghĩa đối với sư Trí Thiên vẫn phải giữ lễ sư đệ và nhận những lời dạy bảo :

« ... Tham dục truat trừ thiên lí ngoại,
 Hi di chi lí nhật bao dung. »
 (Đuổi ngoài nghìn dặm lòng ham muốn,
 Để lễ huyền vi chứa ở trong — Ngô Tất Tố dịch)

Qua đời Trần, Trần Thủ Độ đã dùng đến thủ đoạn tàn bạo để giành ngai vàng từ tay nhà Lí. Hành động này hẳn đã gây ấn tượng xấu trong đầu óc dân chúng. Cho nên ông vua đầu tiên của triều đại này đã sớm biết hướng tâm hồn về giáo lí nhiệm màu của đức Phật hầu làm giảm bớt tính cách khốc liệt của cuộc tranh chấp quyền hành bằng bạo lực. Lệ nhường ngôi cho con để xuất gia đầu Phật của các vua triều Trần và việc thành lập thiền phái Trúc Lâm Yên Tử tỏ rõ rằng sau giai đoạn cần phải trực tiếp tham gia việc nước (vì thiếu người), Phật

giáo Việt nam đã lại biết rút về cương vị khiêm tốn nhưng siêu việt của tôn giáo để mở lối thoát tâm linh cho những con người đã hoàn thành nhiệm vụ thế tục.

Đến triều Hậu Lê, có lẽ đất nước càng mở rộng thì guồng máy cai trị càng phức tạp và giới sĩ phu nho học càng trở nên cần thiết. Vua Lê Thái tổ, trong công cuộc chiến đấu chống xâm lăng cứu nước, đã phải nhờ đến sự giúp rập đặc lực của một nho sĩ : đó là Nguyễn Trãi. Đến khi vua Lê Thánh tông đề cao văn học thì Nho giáo nghiêm nhiên chiếm địa vị độc tôn. Trong giai đoạn này Phật giáo Việt nam có vẻ suy, nhưng thực ra là rút về địa vị khiêm tốn trong đại chúng : tư tưởng Phật giáo đã lắng sâu vào tâm hồn dân tộc để hoàn thành sự đúc kết tư tưởng truyền thống của dân tộc với yếu tố tam giáo và yếu tố bình dân.

Tư tưởng Phật giáo từ đây thể hiện HỒN NHIÊN trong nếp sinh hoạt tâm linh của người Việt như tín ngưỡng, tập tục, ngôn ngữ và văn chương.

D.— SỰ THỂ HIỆN « HỒN NHIÊN » CỦA TƯ TƯỞNG PHẬT GIÁO TRONG MỘT VÀI TÁC PHẨM VĂN CHƯƠNG TIÊU BIỂU.

1) Giải thích.

Chúng tôi xin phép nhấn mạnh đến tính cách HỒN NHIÊN trong sự thể hiện tư tưởng Phật giáo ở một vài tác phẩm văn chương tiêu biểu. Lịch sử Phật giáo Việt nam, như Qui Liệt Vị đã thấy, là lịch trình tiến triển của Phật giáo tại Việt nam từ lúc mới du nhập, truyền bá và trải qua những giai đoạn thịnh suy theo dòng lịch sử của dân tộc ta. Lịch sử ấy cho thấy Phật giáo đã chia vui sẻ buồn với dân tộc trong gần 2.000 năm. Phật

giáo đã SỐNG trong tâm hồn dân Việt — chúng tôi không dùng từ ngữ (ngữ tri) có vẻ độc tôn và cưỡng bức, vì Phật giáo không hề có tham vọng độc tôn và ép buộc hay quyến rũ người ta theo mình. — Vâng, Phật giáo đã sống, đã hòa lẫn, đã trở thành tinh thần dân tộc và biểu hiện tự nhiên, gần như vô thức trong nếp sống hàng ngày. Chẳng hạn, trong ngôn ngữ thường nhật, hễ cất lời là rất nhiều người nói « lạy Trời lạy Phật », « cầu Trời khẩn Phật », « ơn Trời Phật phò hộ độ trì » v...v...

Chúng tôi cũng thấy cần nói thêm là sự thể hiện HỒN NHIÊN tư tưởng Phật giáo không cứ phải là sự thể hiện sâu sắc hay đúng tư tưởng Phật giáo, vì thực tế cho thấy trong hàng triệu tín đồ, hàng triệu Phật tử ăn chay niệm Phật, tỉ số người hiểu rõ, hiểu đúng tư tưởng Phật chắc không cao lắm. Và lại tinh thần Phật giáo cũng rất quảng bác như sự kiện có rất nhiều tông phái, tức là có rất nhiều cung cách để đạt tới Chân Lý, như người ta thường nói tới con số tám vạn bốn ngàn pháp môn (cánh cửa đi vào Chân Lý).

Chúng tôi cũng xin mở đầu ngoặc để nói về những tác phẩm văn chương gọi là tiêu biểu cho sự thể hiện HỒN NHIÊN này. Ở đây, chúng tôi không gán ý nghĩa « đặc sắc » cho tinh từ tiêu biểu. Trái lại, trong một vài tác giả hay tác phẩm chúng tôi lựa chọn lại không có khuynh hướng Phật giáo, hay hơn nữa, lại có khuynh hướng chống báng Phật giáo. Thế mà trong tác phẩm tác giả lại vẫn vô tình sử dụng ngôn từ Phật giáo, hoặc bất thần thiên về Phật. Điều đó làm hiển lộ tính cách HỒN NHIÊN kể trên và chứng tỏ rằng tư tưởng Phật giáo đã lắng sâu vào tiềm thức chúng ta và trở thành máu xương da thịt, hơi thở và ngôn ngữ của chúng ta rồi.

2) Sự thể hiện tư tưởng Phật giáo trong văn chương bình dân.

Trước hết, chúng tôi xin đề cập đến hình ảnh và vai trò của đức Phật trong văn chương bình dân. Trong văn chương bình dân, đức Phật thường được mệnh danh là Bụt. Hình ảnh Bụt ở người bình dân, là một hình ảnh đường hoàng chững chạc, cho nên con người ta ở đời thường :

« No nên Bụt, đói nên ma »

Không phải chỉ có cái vỏ bề ngoài, Bụt còn là hiện thân tư cách đạo đức bên trong nên.

« Đi với Bụt (thì phải) mặc áo cà sa, đi với ma (mới phải) mặc áo giấy. »

Rõ ràng Bụt tượng trưng cái thiện, cái đẹp, còn ngược lại là ma quỷ tượng trưng cho cái gian ác xấu xa (xấu như ma, dữ như quỷ). Tấm lòng Bồ tát hay Bụt cũng rất quảng đại vị tha mà người đời phải cố gắng noi theo, dù biết là khó khăn vì bản tính con người là tham lam ích kỉ.

« Cửa người Bồ tát, của mình lạt buộc »

Vì thế địa vị của Bụt là ở trên cao, được mọi người tôn sùng :

« Bụt ngồi trên tòa, (thì không) gà nào (dám) mổ mắt ».

Trong chuyện cổ thì vai trò của Bụt hiện ra rõ ràng, linh động hơn. Ở đây đối với người dân Bụt là một đấng có quyền năng siêu phàm, nhưng lại bình dị như quảng đại quần chúng và... « hiền như... Bụt »! Ngài lại luôn luôn an ủi nâng đỡ kẻ cô thế. Như trong chuyện *Tấm Cám*, cứ mỗi lần cô gái hiền lành tên Tấm bị người mẹ ghẻ và đứa em gái khác mẹ cay độc hành hạ và nàng chỉ biết ngồi khóc thì Bụt lại hiện lên thi triển

phép màu để giúp đỡ. Đức Phật ở đây thật là một người cha hiền từ (Tù Phụ).

Nhưng người bình dân cũng hay gặp những bất công trong đời sống. Bởi vậy họ khao khát sự công bằng, và nhiều khi họ cũng muốn Bụt đóng vai trò cầm cân nảy mực như trong chuyện cổ tích « Con rắn và người nuôi rắn. » Người nuôi rắn bị rắn dọa mỡ chết, xin cùng rắn đi hỏi hạc thì hạc bảo rắn là đồ vô ân bạc nghĩa, hỏi rùa thì rùa bảo rắn cắn chết người là đáng, hỏi quạ thì quạ mỡ chết ngay rắn. Hồn rắn kiện với Bụt thì Bụt xử cho hạc được đứng trên cao (hương án) vì hạc nói câu có nghĩa, rùa nói câu bất nghĩa nên phải ép mình đội bia ở dưới thấp, còn rắn đáng chết và quạ được tha xác rắn lên ngọn tre để nêu gương cho đời (cho nên trên đầu cây phượng có con quạ đậu, dưới buồng tắm vải trắng tượng hình con rắn).

Dù giữ việc phán xét hành vi thiện ác, Bụt vẫn có vẻ hiền từ thực thà : Ngài không nghiêm khắc như Diêm vương thì hành những hình phạt nặng nề ghê rợn, dù nhiều khi Ngài cũng hay biến hình cải dạng để thử lòng người. Trong chuyện Hét và Giun, khi anh chàng Giun bị anh Hét đuổi giết để báo thù cha, Giun chạy đến cầu cứu Bụt, Ngài cho anh chàng hóa ra con giun chun xuống đất để trốn. Khi anh Hét tới hỏi, Ngài lại vẫn nói thật. Rồi thấy Hét khóc lóc vì nỗi thù cha không báo được, thì Ngài lại thương tình và nghĩ đến lẽ « oan oan tương báo » mà hóa phép cho anh Hét biến thành chim hét chuyên đi tìm bắt giun để ăn thịt.

Nhìn chung, ta thấy người bình dân coi Phật như một vị có đủ tư cách thay thế được Trời (hay Ngọc hoàng Thượng đế) để phán xét việc trần gian một cách công minh và sẵn lòng từ

bi hi xả giúp đỡ con người, đến nỗi người bình dân tin là vào ngày Phật đản (ngày Bụt đẻ) mà không có mưa thì mùa lúa năm ấy sẽ bị đại hạn :

« Mừng tám tháng tư không mưa,
Chị em bán cả cây bừa mà vất lúa đi »

3) Sự thể hiện tư tưởng Phật giáo trong văn học chữ Hán.

Trong văn học chữ Hán, khi Nho học bắt đầu đi lên, nho gia có khi đã tỏ vẻ khinh thị hoặc có những hành động chèn ép giới tu sĩ thiên môn (như Đàm Dĩ Mông mật sát giới tăng đồ với vua Lí Cao tông khiến nhà vua ban lệnh tụ tập họ lại, chọn ít người có tiếng cho ở lại tu, còn dư thì bắt hoàn tục). Sang đời Trần, có phong trào bài xích giới tăng đồ Phật giáo khởi đầu do sử gia Lê Văn Hưu (chỉ trích vua Lí Thái tông tha tội làm phản cho Nùng Trí Cao cho là vua đắm vào lòng nhân nhỏ của Phật mà quên nghĩa lớn nước nhà, bác việc vua Lí Thần tông lên chùa tạ Phật (sau khi quân ta thắng quân Chân Lạp) thay vì phải cáo tiếp ở nhà Thái miếu, luận công bần thưởng ở chốn triều đình). Sau đó, Trương Hán Siêu (trong các bài Văn bia chùa Khai nghiêm, bài Kí tháp Linh tế) và Lê Quát (trong bài Văn bia chùa Thiệu phúc) đều than phiền là đạo Phật lan tràn (chùa chiền mọc lên khắp nơi) làm mê hoặc lòng người mà lấn át đạo Thánh hiền (trường học đạo Nho quá ít). Thế mà đến buổi văn niên, Trương Hán Siêu và Trần Thời Kiến — ông quan Ngự sử dâng sớ can vua Trần Minh tông đừng trùng tu chùa Quỳnh tảo nhiều tiền — lại rủ nhau mộ Phật.

Qua đời Hậu Lê, Nho học đã trở nên độc tôn, ấy thế mà tư tưởng Phật giáo cũng vẫn ảnh hưởng mạnh mẽ đến giới nho sĩ. Chúng tôi muốn nêu một trường hợp tiêu biểu là cuốn



Truyện Kỳ Mạn Lục của Nguyễn Dữ (hay Nguyễn Tự). Trong tập truyện ngắn này gồm hai mươi truyện thì có hai truyện trực tiếp nói đến Phật giáo : « Ngôi chùa hoang ở Đông triều » chống Phật và « Nghiệp oan của Đào thị » lại ngả về Phật. Trong truyện thứ nhất, tác giả kể tội quấy nhiễu dân chúng của hai pho tượng ở ngôi chùa hoang và trong đoạn bình luận ông cho thuyết lí nhà Phật không những vô ích mà có hại rồi kết luận mong có được trăm ông Hàn Dũ để dứt bỏ đạo Phật. Trong truyện thứ hai, tuy tác giả kết án một nhà tu hành chưa dứt lòng trần để bị quyến rũ vào đường tình ái, rồi sau khi chết lại thác sinh chực gây họa cho người, nhưng cuối cùng ông lại nhờ đến một vị hòa thượng đạo hạnh cao thâm (Hòa thượng Pháp Vân) lập pháp đàn trừ được yêu quái.

Xét kĩ thì sự bài xích của các nho sĩ đối với Phật giáo không phải là một cuộc tranh chấp ý thức hệ để giành giật quyền hành hay nắm ưu thế chính trị mà chỉ nhằm vào những phần tử thiếu đạo hạnh hoặc sự mê tín dị đoan gây nguy hại cho xã hội, còn những bậc chân tu vẫn được tôn trọng và giáo lí cao siêu của đức Phật vẫn được kính tín.

4) Sự thể hiện tư tưởng Phật giáo trong Văn chương chữ Nôm.

Sang đến văn nôm — một nền văn chương bác học Việt hóa — giới tác giả nho sĩ càng ngày càng tỏ ra chịu ảnh hưởng phản hồi của giới bình dân, nhất là lớp nho sĩ cấp dưới. Tư tưởng Phật giáo vốn đã thấm sâu vào tâm thức của quảng đại quần chúng và hòa lẫn với tín ngưỡng pháp thuật, ở đây lại gặp môi trường thuận tiện để nảy nở.

Chúng tôi muốn nhắc tới hai tác phẩm tôn giáo có khuynh hướng bình dân đó: là truyện *Quan Âm Thị Kính* và truyện *Nam Hải Quan Âm*.

Truyện *Quan Âm Thị Kính* biểu lộ tinh thần kiên trì chịu đựng khổ nhục của Phật giáo phù hợp với đức tính nhẫn nhục của giới bình dân vốn chủ trương « một sự nhịn, chín sự lành » :

« ... Tu trong chín kiếp hầu qua,
 Bụi trần giữ sạch thói tà rửa không.
 Đức Mâu ni xuống thử lòng,
 Hiện ra một ả tư dong mĩ miều,
 Lăn khăn ép dấu nài yêu.
 Người rằng vốn đã lánh điều trắng hoa.
 Có chằng kiếp khác họa là,
 Kiếp này sợi chỉ trót đà buộc tay.
 Nào ngờ phép Phật nghiệm thay,
 Nhớ lời mà lại vin ngay lấy lời.
 Chờ qua kiếp khác đủ mười,
 Thử cho đầy đọa suốt đời xem sao ! »

Còn truyện *Nam Hải Quan Âm* hay sự tích Phật Bà chùa Hương thì rõ ràng là tín đồ Phật giáo Việt nam muốn địa phương hóa một đức Phật và công nhận cõi Nam Việt này cũng là một mảnh đất tốt cho cây Bồ đề, tiêu biểu là núi Hương tích, một thắng cảnh thích hợp cho việc tu thành chánh quả :

« ... Đức Phật mới chỉ đường tu,
 Rằng có một chùa ở Hương tích sơn.
 Gần bề Nam Việt thanh nhàn,
 Sang tu chốn ấy sẽ toan viên thành. »



Tinh thần của người bình dân Việt nam vốn ưa thực tế, lại trọng sự dung thông hòa hợp, nên đức Phật Bà tu hành ở chốn « bầu Trời cảnh Bụt » ấy, ngoài kết quả thành Phật, còn luyện được phép tiên để có đủ uy lực thần thông mà đem lòng từ bi cứu giúp đời :

« Núi cao ngân ngắt mịt mù,
Am thanh cảnh vắng bốn mùa cỏ cây.
Trên thì năm sắc từng mây,
Dưới thì bể nước trong rầy như gương.
Cá chim châu lại tĩnh đường,
Hạc thường tiến quả, hươu thường dâng hoa.
Một mình tu núi Phồ đà,
Thân là thân Phật, cảnh là cảnh Tiên.
Tu hành đã được mấy niên,
Bao nhiêu phép Phật phép Tiên vào lòng. »

Ngay cả các tác giả văn nôm nổi danh và thuộc dòng bác học như Nguyễn Gia Thiều trong *Cung Oán Ngâm Khúc* hay Nguyễn Du trong *Đoạn Trường Tân Thanh* cũng dựa vào triết lí Phật giáo làm nền tảng để giải thích việc đời, cắt nghĩa việc người, dù mỗi người có cái nhìn về cuộc đời khác nhau.

Nguyễn Gia Thiều nhìn thấy đời đen tối hơn, ông than thở cho kiếp người khổ sở vì định mệnh khắt khe, song nhân sinh quan bi quan yếm thế vẫn phải nhờ đến triết lí Phật giáo (dĩ nhiên Phật giáo không có nhân sinh quan đen tối như vậy).

— « Nghĩ thân phù thế mà đau,
Bọt trong bể khổ bèo đầu bến mê,
— « Sóng cồn cửa bể nhấp nhô,
Chiếc thuyền bào ảnh thấp tho mặt ghềnh. »

— « Tuồng huyễn hóa đã bày ra đấy,
Kiếp phù sinh trông thấy mà đau. »

và muốn tìm đường lối siêu thoát theo dấu chân Phật :

« Vắt tay nắm nghĩ cơ trần,
Nước dương muốn rảy nguội dẫn lửa duyên.

« Cái gương nhân sự chiền chiền,
Liệu thân này với cơ thiên phải nao.

Thà mượn thú tiêu dao cửa Phật...

« Lấy gió mát trăng thanh kết nghĩa,
Mượn hoa đàm đước tuệ làm duyên. »

Còn nhà nho Nguyễn Du thì dẫu tin vào thiên mệnh, ông vẫn phải tìm đến thuyết nghiệp báo luân hồi để giải thích cuộc đời của Kiều và đưa ra bài học luân lý phổ thông bình dân theo suy luận của nhà Nho.

« ... Xét trong tội nghiệp Thúy Kiều,
Mắc điều tình ái, khỏi điều tà dâm,
Lấy tình thân trả nghĩa thâm,
Bán mình đã động hiếu tâm đến Trời.
Hại một người, cứu muôn người,
Biết đường khinh trọng, biết lời phải chằng.
Thừa công đức ấy ai bằng,
... Túc khiên đã rửa láng láng sạch rồi. »

Trong Đoạn Trường Tân Thanh, luật nhân quả đi song song với thuyết số mệnh :

« ... Có Trời mà cũng tại ta, »

Cuối cùng, luân lý nhà Phật đã được tác giả dùng làm kết luận cho tác phẩm của ông, tác phẩm vĩ đại nhất của nền văn chương nho sĩ :

« ... Đã mang lấy nghiệp vào thân,
 Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa.
 Thiện căn ở tại lòng ta,
 Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài. »

5) Sự thể hiện tư tưởng Phật giáo trong văn chương chữ quốc ngữ.

Nhìn bao quát, ta thấy nhờ tinh thần HÒA HỢP, tinh thần QUẢNG ĐẠI NHÂN NHỤC và đặc tính THÍCH ỨNG mà khi tôn giáo hình thức lễ nghi bị sa sút, triết lý Phật giáo đã bám rễ sâu vào tâm hồn dân Việt, dù là người Việt bình dân hay quý phái học thức, để không thể bị tróc gốc dù gặp những biến cố lịch sử lớn lao như nhận định của thi sĩ Vũ Hoàng Chương trong bài thơ « Bánh xe Diệu Pháp » :

« Trang sử Việt
 Cũng là trang sử Phật,
 Trải bao độ hưng suy,
 Có nguy mà chẳng mất. »

Như vào cuối thế kỉ trước, khi nền văn minh Tây phương ồ ạt tràn vào Việt nam, sự đổ vỡ xảy ra cay đắng cho giới nho sĩ — được phản ảnh rõ ràng trong thơ văn Trần Tế Xương — thì tư tưởng Phật giáo vẫn âm thầm sống trong tập tục tín ngưỡng của đại chúng cũng như trong các tác phẩm văn chương.

Chúng tôi muốn chuyển sang nền văn chương chữ quốc ngữ là nền văn chương đã bị Âu hóa mạnh mẽ từ hình thức (tức là chữ quốc ngữ mượn chữ cái La tinh) đến nội dung (thi dụ chủ nghĩa cá nhân, chủ nghĩa lãng mạn, chế độ dân chủ v.v...) mà triết lý thiền môn vẫn tiếp tục cung cấp nguồn cảm hứng dồi dào cho các văn gia thi sĩ.

Nhờ phương tiện ấn loát tiện lợi, văn học chữ quốc ngữ ở thế kỉ XX phát triển mạnh mẽ, chúng tôi không thể nào điếm hết được số cây trái trong khu rừng văn chương Phật giáo trong thời kì này. Và lại, mục đích của chúng tôi ở đây chỉ là chọn lựa một vài trường hợp tiêu biểu cho sự thể hiện *Hồn Nhiên* tư tưởng Phật giáo, hiểu theo nghĩa mà chúng tôi đã trình bày ở trên là tư tưởng ấy đã thấm sâu vào tâm hồn người Việt tự những kiếp nào và giờ đây biểu lộ một cách vô thức trong ngôn ngữ, trong tác phẩm văn chương.

Tác phẩm văn chương chữ quốc ngữ đầu tiên chúng tôi nêu ra là cuốn tiểu thuyết rất quen thuộc của một tác giả tiền chiến cũng rất quen thuộc : đó là cuốn *Hồn Bướm Mơ Tiên* của Khải Hưng kể lại câu chuyện tình lãng mạn giữa một chàng sinh viên trường Canh nông tên Ngọc và một chú tiểu tên là Lan là gái giả trai ; mối tình giữa hai người này nở dưới mái chùa Long giáng. Vì câu chuyện đã quá phổ thông, ở đây chúng tôi chỉ xin nêu ra một điểm mà chúng tôi nghĩ rằng đó là cái cảm quan tôn giáo về đạo Phật phát lộ hồn nhiên ở nhân vật Ngọc, một chàng sinh viên tây học. Cảm quan phát hiện khi Ngọc ngắm ngôi chùa từ xa dưới chân đồi, nghĩa là trước khi Ngọc được cảm hóa bởi lòng mộ đạo của Lan :

— « Hai người đứng lại ngắm chùa. Lưng chừng một trái đồi cao, mấy nóc nhà rêu mốc chen lẫn trong đám cây rậm rạp, bốn góc bốn gác chuông vượt lên trên từng lá xanh um.

— Chùa đẹp quá chú nhỉ ? »

Đây là lời Ngọc vừa hỏi chú tiểu Lan, vừa phát biểu cái nhận xét, hay đúng hơn là cái mỉ cảm mà chàng vừa trực giác được khi mới trông thấy quang cảnh ngôi chùa lần đầu tiên từ xa.

Chúng tôi nghĩ rằng cái cảm quan về cái đẹp mà Ngọc thấy ở ngôi chùa không phải là cảm quan tự nhiên mà có ở bất cứ ai. Dĩ nhiên cái mỹ cảm ở một con người cũng phải là một phần kết quả của nền học vấn mà người ấy tiếp nhận. Ngọc ở đây lại là một họa sĩ — dĩ nhiên là chàng theo học nền hội họa Tây phương — nên trông thấy cảnh đẹp, tự nhiên cái cảm quan thẩm mỹ của chàng phải rung động. Nhưng quá về một đoạn sau, sau khi được nghe chú tiều Lan kể sự tích ngôi chùa thì cái cảm quan thẩm mỹ về tôn giáo xuất hiện rõ ràng như sau :

— «Phía tây, sau dãy đồi cỏ biếc, sắc trời đỏ ửng lấp loáng qua các khe đám lá xanh đen. Mái chùa rêu phong đã lẫn màu cùng đất cùng cây cùng cỏ. Khoảnh khắc, mấy bức tường và mấy cái cột gạch quét vôi chỉ còn lơ mờ in hình trong cái cảnh nhuộm đồng một màu tím thẫm.

Trong làn không khí yên tĩnh êm đềm, tiếng chuông thông thả ngân nga như đem mùi thiền làm tăng vẻ đẹp cảnh thiên nhiên. Lá cây rung động, ngọn khói thướt tha, bông lúa sột soạt như cảm tiếng gọi của Mâu ni muốn theo về nơi hư không tịch mịch.»

Chúng tôi không nghĩ rằng chỉ mới sau khi nghe kể lại sự tích có thể bị coi là huyền hoặc đối với một anh chàng sinh viên Tây học, mà tâm hồn anh ta lại có thể thấm sâu ảnh hưởng Phật giáo nhanh đến thế. Cái cảm quan tôn giáo này phải có từ lâu đời, từ những tiền kiếp xa xưa nào rồi, nói theo ngôn ngữ của tín ngưỡng Phật giáo. Nhưng khổ một nỗi là đầu óc của chúng ta bây giờ lại chịu ảnh hưởng của khoa học, nên có lẽ chúng ta không bằng lòng với cái nhận định có vẻ mơ hồ như thế, cho nên chúng tôi đành phải nêu lên cái thắc mắc —

thừa đúng là thắc mắc ạ, vì chúng tôi không rành về vấn đề này — là không biết trong cái mầm sống tạo nên con người thân xác của chúng ta đây, những nhiệm sắc thể mang yếu tố di truyền có yếu tố nào dành cho mỹ cảm không? Nếu có thì chúng tôi tin tưởng rằng cái cảm quan tôn giáo ở nhân vật Ngọc kia phải có từ đó, nên cái mỹ cảm Tây phương mà anh chàng nhận được từ nền học vấn đã không thể nào lấn át nổi.

Đến đây, chúng tôi xin lướt qua một vài thi phẩm, tuy là của các thi nhân tiền chiến chịu ảnh hưởng Tây phương, nhưng ảnh hưởng Phật giáo cũng phát lộ hồn nhiên, vì trong những thi phẩm này không phải tôn giáo mà tình cảm là chủ đề. Chẳng hạn bài « Rằm tháng giêng » của Hồ Dzếnh :

— « Ngày xưa còn nhỏ, ngày xưa,
 Tôi đeo khánh bạc lên chùa dâng nhang.

 Chị tôi vào lễ trong chùa,
 Hai chàng trai trẻ khấn đũa hai bên :
 — Lòng thành lễ Phật đầu niên,
 Cầu cho tiểu được ... ngoài giêng đất chồng !
 Chị tôi phụng phịu má hồng,
 Vùng vằng xuýt nữa quên bồng cả tôi. »

Cuối bài thơ tình cảm của thi nhân, nỗi cảm khái hoài cổ mới nhuộm thêm màu sắc tôn giáo :

— « Hàng năm tôi đi lễ chùa,
 Chuông vàng khánh bạc ngày xưa vẫn còn.
 Chỉ hơi thấy vằng trong hồn,
 Ít nhiều hương phấn khi còn ngây thơ.
 Chân đi đếm tiếng chuông chùa.
 Tôi ngờ năm tháng ngày xưa trở về. »

Trong bài « Đi chùa Hương » của Nguyễn Nhược Pháp, ngoài lòng mộ đạo của hai ông bà thân sinh ra thiếu nữ tự thuật nên bài thơ, còn có mối tình đầu giữa nàng với chàng thư sinh gặp gỡ trong chuyến đi. Mối tình này nở trong bầu không khí sực nức trầm hương :

— « Nghi ngút khói hương vàng,
Say trong giấc mơ màng,
Em cầu xin Trời Phật,
Sao cho em lấy chàng. »

Như vậy đối với đại chúng Việt nam, đức Phật không những chỉ mở đường siêu thoát cho chúng sinh vào cõi Niết bàn, mà Ngài còn sẵn lòng giúp cho con người thỏa mãn những nguyện vọng chính đáng trong đời sống thế tục.

Một thi sĩ khác : Lưu Trọng Lư cũng hẹn với người yêu ở kiếp luân hồi :

— « Đợi đến luân hồi sẽ gặp nhau :
Cùng em nhắc lại chuyện xưa sau,
Chờ anh dưới gốc sim già nhé,
Em hái đưa anh đóa mộng đầu. »

(Một Chút Tình)

Đi dần sang các thi sĩ dứt khoát không thuộc dòng thơ văn Phật giáo, bởi lẽ họ là những tin đồ đạo Công giáo : ấy thế mà họ vẫn không lìa bỏ ảnh hưởng Phật giáo như Huy Cận nhắc tới Thượng đế với ý nghĩa Chúa Trời :

— « Tôi sẽ đến trước mặt người, Thượng đế » nhưng rồi ông lại nói :

— « Mặt trời đẹp, sắc đời đua nở thắm,
Tôi đã đành mang nặng nghiệp yêu đương »

(Trình bày)

Thi sĩ thứ hai theo đạo Công giáo là Hàn Mặc Tử. Ông là một tin đồ rất ngoan đạo, và càng nhiệt thành hướng về đạo khi thân xác bị ác bệnh giày vò, còn tâm hồn ông thì cần lối siêu thoát. Ấy thế mà khi thi hứng dấy lên, thi nhân đã diễn tả tự nhiên bằng những lời thơ nhuộm màu sắc Phật giáo :

« Thơ tôi hương huyền diệu,
Mọc lên đạo từ bi. »

(Cao húng)

Hay :

« Trời từ bi cảm động ướt sương mờ »

(Hãy nhập hồn em)

Ngay trong bài ca tụng « Thánh nữ đồng trinh Maria », thi sĩ vẫn dùng những tiếng xuất xứ từ Phật giáo :

« ... Tôi ưa nhìn Bắc đẩu rạng bình minh,
Chiếu cùng hết khắp ba ngàn thế giới. »

Đến như đoạn thơ sau đây thì đúng là tín ngưỡng Phật Lão kết hợp.

« ... Mĩa mai thay cho phượng hoàng si dại,
Là ta đây đương ở kiếp muôn chim,
Trở lại trời tu luyện với muôn đêm,
Hợp tinh khí lâu năm thành chánh quả. »

(Phan Thiết, Phan Thiết)

Dù sao, sự va chạm với Tây phương, rồi sự tiếp nhận ảnh hưởng của Tây phương cũng đem lại cho người tin đồ Phật giáo Việt nam những sự đổi thay. Chữ quốc ngữ là phương tiện giúp ta dễ đọc kinh Phật, dễ học giáo lí của đức Phật hơn trước kia muốn đến cửa thiền, chúng ta phải nhập môn ông thầy chữ Hán trước. Lại thêm sách vở nghiên cứu về Phật giáo của người Tây phương cho ta thấy người Tây phương nhìn và hiểu Phật giáo

ra sao. Phật giáo Việt nam từ tiền bán thế kỉ XX không còn là nếp sống tâm linh tự nhiên như trước. Việc thành lập các hội đoàn Phật giáo ở cả ba miền Bắc Trung Nam, sự thu góp và ấn hành các tài liệu về Phật học chứng tỏ con người Việt nam ở thế kỉ này muốn tìm hiểu thấu đáo hơn đạo lí vi diệu của đức Thế tôn bằng cái nhìn của người Tây phương, bởi vì chúng ta đã nhận cặp mắt kiếng phân tích do họ trao tặng; tâm hồn chúng ta đã Âu hóa ít nhiều.

Nhưng đạo Phật nói riêng, hay tâm học, đạo học Đông phương (gồm cả Nho học và Lão học) nói chung không thể được nhìn bằng cặp mắt soi mói và tiếp nhận với khối óc biện biệt suông không thôi. Đạo học Đông phương có là để con người sống với cả tâm hồn, cả cuộc đời. Bởi vậy, sau giai đoạn *nghe về đạo, nói về đạo*, đã đến lúc chúng ta phải trở về với cuộc **SỐNG ĐẠO** như người xưa (chẳng hạn các vị thiền sư đời Lí, Trần) với tinh thần chứng nghiệm bản thân như lời thiền sư Quảng Nghiêm :

« Li tịch phương ngôn tịch diệt xứ,
Sinh vô sinh hậu thuyết vô sinh. »

Nghĩa là :

« Thoát kiếp rồi bàn câu tịch diệt,
Không sinh hãy nói chuyện siêu sinh. »

(bản dịch của Ngô Tất Tố)

Sang đến hậu bán thế kỉ XX, những biến cố kinh hoàng dồn dập xảy đến cho dân tộc ta, và ai cũng thấy đó là những cuộc tranh chấp giữa những ý thức hệ du nhập từ Tây phương, một số trong chúng ta mới thấy sự cần thiết quay trở lại quá khứ moi tìm những giá trị cũ, trong đó mái chùa có thể vẫn còn đem lại sự an trú cho tâm hồn, khu vườn đạo pháp, nếu được

gieo hạt và chăm sóc cẩn thận, có thể sẽ nảy những mầm cây an lạc mới mẻ. Chúng tôi muốn nói tới một lớp Phật tử Việt nam mới, nếu được học đạo và sống đạo đầy đủ có thể đem lại kết quả là một nếp sống mới tốt đẹp cho dân tộc trong đó hẳn là không thiếu những áng văn chương Phật giáo đặc sắc. Vì lí do thì giờ eo hẹp, và cũng vì lí do tế nhị của thời đại, chúng tôi xin tạm gác những tác phẩm kết quả của những biến cố đau thương xảy đến cho Phật giáo hồi gần đây — công việc này sẽ được làm khi điều kiện thời gian cho phép, nghĩa là khi sự việc đã được thời gian trôi qua đủ làm lắng đọng đi rồi. Ở đây, chúng tôi muốn nói đến một dấu hiệu báo trước một địa hạt văn chương tương đối mới mẻ, nhưng lại cần được khai thác nhiều hơn vì nó đáp ứng được nhu cầu tôn giáo của thời đại chúng ta: **TÔN GIÁO HIỆN ĐẠI HÓA ĐỂ NHẬP CUỘC**. Nếu điều mong mỏi của chúng tôi thành sự thực — và có lẽ đang trở thành sự thực, tuy còn hơi chậm chạp — thì điều đó sẽ chứng tỏ hùng hồn rằng nguồn suối tâm linh Phật giáo vẫn còn tuôn chảy dòng nước ngọt ngào dịu mát đủ để « giải khát » cho tâm hồn dân tộc sau những năm dài lửa hạn.

Chúng tôi xin đọc một đoạn văn trích trong truyện ngắn « Tiếng chuông giao thừa » (trong tập « Tình Người ») của Tâm Quán để thấy tiếng chuông chùa quả là quen thuộc, quen thuộc đến độ trở nên cần thiết cho tâm hồn Việt nam nhất là trong những giờ phút đen tối :

— « Nhìn ra xa, không thấy có một bóng đèn. Có lẽ xóm làng tỉnh thức, đang đóng chặt cửa để cúng lễ tổ tiên, đón chờ phút giao thừa. Lặng lẽ, chú Tâm Mẫn đến gần tôi :

— Không có lý mà lễ giao thừa lại không có chuông trống Bát nhã...



Mọi năm mỗi lần cúng lễ giao thừa, chùa đều đánh chuông trống bảy hồi. Và tiếng chuông trống Bát nhã bao giờ cũng mở đầu cho những tràng pháo đón mừng năm mới vang dội từ xóm làng bao bọc xung quanh... Năm nay... Đồi núi xóm làng chìm trong bóng tối nặng nề u tịch. Giao thừa làm sao trở về trong bầu không khí trĩu nặng khiếp sợ và lo âu? »

Đây là tâm trạng hai chú sa di trong một ngôi chùa đón giao thừa vào một năm loạn lạc không dám đánh chuông vì sợ lính tây bản, nhưng lại cảm thấy sự thiếu thốn trống rỗng nếu cử hành lễ giao thừa mà thiếu tiếng chuông chùa. Sau khi bàn nhau và thắng được nỗi e dè sợ sệt trong lòng, họ quyết định đánh chuông trống Bát nhã để đón giờ phút thiêng liêng trong bầu không khí thiêng liêng. Xin mời Quý Liệt Vị nghe tiếp :

—

« Thấy tôi cương quyết, chú Mãn vững tâm đi sang lầu trống.

Boong... boong... Nhè nhẹ, tiếng đại hồng chung bắt đầu theo nhịp trống ngân lên. Tiếp theo, những tiếng trống oai hùng như sấm dậy mở đầu cho những tiếng đại hồng chung ngân vang sung sướng. Bảy hồi chuông náo động cả đêm khuya tịch mịch, tung bừng đón tiếp một mùa xuân mới. Xen lẫn trong tiếng chuông trống ngân vang, có tiếng kinh trầm trầm dậy theo tiếng mõ đều đều của các Thầy đang hành lễ. Tiếng chuông gia trì ầm áp theo trầm hương quyện ngát cảnh chùa... »

Không phải tiếng chuông chỉ gây ảnh hưởng cho cảnh chùa mà thôi. Bốn xung quanh chùa, xóm làng đều tỉnh thức — tỉnh thức cả thân xác lẫn tâm hồn — theo tiếng chuông chùa ầm áp thân yêu, bất chấp cả nỗi sợ hãi sùng đạ, tức là nỗi sợ hãi Thần Chết :

« Bốn phía, thấp thoáng những ngọn đèn của xóm làng trở dậy cùng giao thừa... Núi đồi mất hẳn vẻ hoang dại, trở nên hiền lành. Tiếng đại hồng chung oai nghiêm và ấm áp, đã xua đuổi những bóng hình sợ hãi và đánh tan u tịch. Tất cả xóm làng đã cảm thấy Xuân về trên đất nước ly loạn. »

Nhận xét chung cuộc của chúng tôi vẫn không thể nào khác hơn là do tinh thần HÒA HỢP, tinh thần QUẢNG ĐẠI NHÂN NHỤC và đặc tính THÍCH ỨNG với hoàn cảnh lịch sử, tư tưởng Phật giáo đã trở nên, đã là một thành phần quan trọng — rất quan trọng — của tinh thần dân tộc như máu xương da thịt... tạo nên cơ thể con người. Các tài liệu lịch sử, văn học gần 20 thế kỉ, các dữ kiện thực tế như tập tục, tín ngưỡng, ngôn ngữ đã cho thấy như vậy. Nhưng Phật giáo Việt nam không phải chỉ có quá khứ, mà còn là hiện tại và tương lai nữa, nhất là với cảnh ngộ hiện tại của dân tộc đang phải đương đầu với những cơn bão tố của các tư trào Tây phương. Các tư trào ấy đã va chạm nhau và gặp bế tắc tại gốc, tức là tại những xã hội mà chúng phát sinh; chúng cũng đang chứng tỏ là gây ra những cuộc tranh chấp khốc liệt tại ngọn, tức là tại những xã hội mà chúng tràn qua. Vậy nên, ôn lại quá khứ, nhìn thẳng vào hiện tại và hướng về tương lai, hiển nhiên chúng ta thấy nhu cầu cấp thiết của Phật giáo Việt nam là phải hiện đại hóa, xã hội hóa, nói rõ hơn là phải tích cực nhập cuộc hơn nữa bằng những công tác giáo dục, văn hóa, xã hội... để góp phần đáng kể vào công cuộc phục hồi quốc gia : làm lành những vết thương, làm tan biến những mụn nhọt xã hội. Trong công việc này, những người con Phật Việt nam hôm nay phải khai thông lại nguồn suối tâm linh cũ, khai phá thêm những dòng suối mới hướng tới tác dụng hòa giải mâu

thuần, hóa giải hận thù hầu đem lại cuộc sống thanh bình an lạc cho đất nước cho dân tộc chúng ta.

Trong không khí tung bừng mừng ngày khánh đản của đảng Thế tôn đại hùng đại lực đại từ bi, chúng tôi xin chấp tay cầu nguyện cho ánh hào quang của giác ngộ soi rọi tới hết mọi ngõ méo tăm tối của tất cả chúng sinh, trong đó có dân tộc Việt nam thân yêu của chúng ta.

Nam mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Trân trọng cảm tạ Quý Liệt Vị đã hỉ xả lắng nghe những lời vụng về quê kệch của chúng tôi.

KHIẾU ĐỨC LONG



LỄ GIỚI THIỆU TRUNG BỘ KINH TẬP II

Nhân đại lễ Phật Đản 2518 và lễ Kỷ niệm 10 năm thành lập Viện Đại Học Vạn Hạnh, Nha Tu Thư Viện Đại Học Vạn Hạnh đã làm lễ giới thiệu và sau đó cho phát hành quyển TRUNG BỘ KINH Tập II do Thượng tọa Thích Minh Châu phiên dịch, vào ngày 3-5-1974.

Những ý kiến được phát biểu trong buổi lễ này rất hữu ích cho những người học Phật, TU TƯỚNG xin đăng lại dưới đây đề cống hiến Quý độc giả.

T.T.

I.— THƯỢNG TỌA THÍCH MINH CHÂU GIỚI THIỆU TRUNG BỘ KINH TẬP II.

Mở đầu, Thượng tọa Thích Minh Châu giới thiệu nội dung Trung Bộ Kinh II và việc phiên dịch Kinh Tạng Pāli. Đại lược, chúng tôi ghi nhận các điểm :

1) Dù bận rộn với công việc điều hành đa đoan của một vị Viện trưởng Đại học, Thượng tọa vẫn kiên trì phiên dịch Kinh Tạng Pāli để đáp ứng sở nguyện xuất dương của Thượng tọa vừa đề cung cấp thêm tài liệu Phật học cần thiết

cho các Học giả, Sinh viên và đồng bào Phật tử Việt nam.

2) Giúp cho Quý vị Học giả, Giáo sư, Sinh viên, và Phật tử có dịp đọc bằng tiếng Việt những lời dạy của đức Phật được xem như là gần nguyên thủy nhất. Hy vọng bản dịch tiếng Việt sẽ rõ ràng hơn các bản Anh, Pháp ngữ.

3) Có nhiều nhất khoảng 60 phần trăm Hán Tạng tương đương với Pāli Tạng. Nếu so sánh kỹ,

nhiều điểm có ở Pāli Tạng mà không có ở Hán Tạng tương đương, trái lại, cũng có nhiều điểm có ở Hán Tạng nhưng không có ở Pāli Tạng.

4) Một số những bài dạy trong Pāli Tạng, nói chung, Trung Bộ Kinh II, nói riêng, đặc biệt là những lời dạy nguồn gốc của khổ đau và an lạc đã được Thượng tọa lựa chọn để áp dụng vào đường hướng giáo dục tại Viện Đại học Vạn Hạnh, đó là một đường hướng giáo dục toàn diện nhằm phát triển một cách thăng bằng, điều hòa trọn vẹn năm thành phần của con người : cơ thể, tình cảm, tánh tình, trí thức, trí tuệ hay tâm linh là dựa trên sự chia chẻ con người thành năm uẩn trong đạo Phật.

Ngoài ra, Thượng tọa cũng cho rằng Giáo dục Phật giáo nhận mạnh tinh thần trách nhiệm cá nhân. Mỗi người tự chịu trách nhiệm các hành động trong quá khứ, hiện tại và tương lai của mình — ở Phật giáo chỉ đề cập đến các hành động có ý chí (có cetana hay gọi là volitional action) — trở về chính mình để phát triển các khả năng tiềm tàng trong

mình, mà không mong cầu đến bất cứ một sức mạnh hay quyền lực nào ở ngoại giới.

5) Thượng tọa nhắc đến con đường thiền định trong Pāli Tạng nói chung, trong Trung Bộ Kinh, nói riêng, như là con đường đi vào hạnh phúc của các niềm hỷ, lạc : Con đường thực tập điều hòa thân, điều hòa hơi thở và điều hòa tâm. Nó sẽ đem lại cho Sinh viên nhiều lợi ích về thể chất và tinh thần :

- a- Mặt thể chất : Có sức khỏe, sống điều hòa, có thể tránh được một số các tật bệnh.
- b- Mặt tinh thần :
 - Phát triển trí nhớ,
 - Tinh thần trách nhiệm cá nhân, lòng tự tin, tự chủ,
 - Kiểm soát sân hận, lo âu và sợ hãi,
 - Được hỷ, lạc của tâm và thân.

6) Trong phần kết luận, Thượng tọa cho biết rằng, Trung Bộ Kinh tập III sẽ được hoàn thành vào ngày Thành Đạo năm nay, nếu vẫn được sự giúp đỡ tích cực của các vị Học giả, Giáo sư, Sinh viên

và đồng bào Phật tử như các tập Kinh trước. Thượng tọa cũng hứa hẹn rằng nếu đủ thiện duyên, Thượng tọa sẽ tiếp tục phiên dịch trọn Tạng Pāli để cung ứng cho Quý vị Học giả, Giáo sư, Sinh viên, đồng bào Phật tử Việt nam tài liệu Phật học gần như nguyên thủy và trung thực nhất.

II.— THƯỢNG TỌA THÍCH THIỆN SIÊU PHÁT BIỂU CẢM TƯỞNG :

Với gương mặt và trong dáng dấp thật trầm tĩnh, nhưng với giọng nói thật hùng biện, Thượng tọa Thiện Siêu tán thán công đức phiên dịch Pāli Tạng của Thượng tọa Minh Châu ; Thượng tọa đã đi sâu vào lịch sử phiên dịch Kinh Tạng A Hàm qua chữ Hán, và đã đưa ra những nhận xét sau :

— Từ xa xưa ở Trung hoa, A Hàm Tạng đã được phiên dịch đa phần và được truyền bá đầu tiên. Nhưng các bản dịch không được sáng sủa, còn có nhiều chỗ tối nghĩa, nên đã bị hạn chế dần dần trong việc phổ biến đến quần chúng. Tuy vậy A Hàm Tạng được trọng vọng, gìn giữ và được

dạy trong các Phật học viện từ trước đến nay.

— Ngày nay được đọc Trường Bộ Kinh I, II, III, IV và Trung Bộ Kinh I, II, bản dịch của Thượng Tọa Minh Châu, Thượng tọa (Thiện Siêu) thấy sáng lên các nghi điểm của mình ở Hán Tạng tương đương và ở Đại thừa Hán Tạng. Thượng tọa xác nhận đạo Phật chỉ có một. Không có Nam hay Bắc, Đại hay Tiểu. Với tôi (T.T. Thiện Siêu), không có sự khác biệt trong tên gọi Đại thừa hay Tiểu thừa, bởi vì tôi không muốn chúng ta rơi lại vào vùng ngộ nhận cũ, không muốn chúng ta bị đánh lừa bởi một số tu sĩ Bà la môn trong âm mưu gây hiểu lầm giữa các Phật tử Nam tông và Bắc tông ; Chúng tôi cũng không muốn chúng ta bị đánh lừa bởi một cạm bẫy khác không kém nguy hiểm, bề trái của âm mưu đó, mà cho rằng tất cả Kinh điển Đại thừa đều đi xa truyền thống Phật giáo nguyên thủy. Thượng tọa Thiện Siêu đã đưa ra nhiều dẫn chứng rất chính xác trong Pāli Tạng và

Đại thừa Hán Tạng đề soi tỏ những luận chứng của mình, đặc biệt có dẫn chứng mà người viết nhớ rõ nhất và xin được ghi lại làm dẫn chứng điển hình :

Thượng tọa Thiện Siêu nói trong Kinh Bà Sha Cù Đa Hòa Dự (Aggivacchagottasuttam), bản dịch Trung Bộ Kinh II của Thượng tọa Minh Châu, chàng du sĩ ngoại đạo Vacchagotta đã đặt nhiều câu hỏi về các vấn đề có tính cách chấp kiến và siêu hình (chấp hữu, chấp vô, hoặc chấp vừa hữu vừa vô, hay chấp phi hữu phi vô), đức Phật đều từ chối không chấp nhận rằng Ngài chủ trương một trong 4 loại tri kiến trên (hay cả 4 loại tri kiến trên cộng lại). Cũng như thái độ trả lời bằng yên lặng của đức Phật ở một đoạn Kinh khác trước những câu hỏi tương tự. Thái độ của đức Phật không phải chối bỏ hay không chối bỏ các kiến chấp, chối bỏ hay không chối bỏ các vấn đề siêu hình, mà chỉ đề nói lên rằng thực tại như thực của các Pháp thì thoát ly nhị biên, thoát ly tứ cú. Thượng tọa Thiện Siêu tiếp, cái yên lặng

(gọi là ý đáp) hay trả lời thẳng (trực đáp) v.v... ấy của đức Phật đều đề nói lên *thế giới bất nhị* mà Thượng tọa thường gặp trong Đại thừa Hán Tạng. Chắc hẳn rằng pháp môn bất nhị của Đại thừa Hán Tạng khác xa một trời một vực đối với pháp môn bất nhị của Vệ đà (hay của Ấn giáo). Tinh thần Bất nhị của Ấn giáo thì đưa đến sự chấp nhận đẳng Phạm thiên (Brahman), và đánh mất con người, trong khi tinh thần bất nhị của Đại thừa thì nói lên thái độ vô chấp triệt đề đề đi vào chân ngã hay thực ngã của con người và các pháp.

Kết thúc lời phát biểu, Thượng tọa Thiện Siêu, một lần nữa ca tụng công đức phiên dịch Pāli Tạng của Thượng tọa Minh Châu, ca tụng bản dịch Việt ngữ sáng nghĩa của Thượng tọa. Tuy nhiên, vẫn có vài chỗ dịch mà Thượng tọa Thiện Siêu còn hồ nghi ý nghĩa, Thượng tọa mong rằng Thượng tọa Minh Châu, sau các bản dịch, cho kèm thêm phần chú giải để thêm phần lợi lạc cho các Phật tử, Sinh viên và Quý vị Học giả.

III.— GIÁO SƯ TRẦN NGỌC NINH PHÁT BIỂU CẢM TƯỞNG (1).

Mười năm trước đây, trong cái cao trào bắt nguồn từ cuộc vận động đòi nhân quyền của Phật giáo Việt nam, Viện Tăng thống Giáo hội Phật giáo Việt nam Thống nhất đã quyết định sự phiên dịch Tam tạng từ tiếng Pāli sang tiếng Việt nam, và trao cái công việc ấy cho Thượng tọa Minh Châu.

Tam tạng gồm có Kinh, Luật và Luận trong truyền thống của Tam tạng Pāli, được coi là gần nhất với những lời thực của chính Đức Phật Như Lai, thì ba Tạng gồm có:

1. Tạng Luật (Vinaya pitaka) chép luật của năm bộ phái đầu tiên trong Phật giáo,
2. Tạng Luận (Abhidhamma-pitaka) gồm bảy bộ luận đề giảng các kinh,
3. Riêng Tạng Kinh (Sutta-pitaka), có năm bộ là :
 Trường Bộ Kinh (Digha Nikàya),
 Trung Bộ Kinh (Majjhima Nikàya),
 Tạp Bộ Kinh (Samyutta Nikàya),

Tăng Chi Bộ Kinh (Anuttara Nikàya),

Tiểu Bộ Kinh (Khuddaka Nikàya).

Đây là cả một kho tàng vĩ đại mà các vị đại đệ tử của đức Phật cùng các môn đồ đã vun đắp san định và xây dựng lên để truyền bá trong nhân loại cho tới ngày nào mà cái nhân loại này không còn có sự khổ đau nữa, những lời giảng về « Giáo pháp thâm diệu, vinh quang, chưa từng bao giờ được nói tới, mà đức Phật đã chứng ngộ, lập định, khai phá; phân tích, và làm cho minh bạch ».

Trong mùa Phật đản 2516, vừa đúng 2 năm về trước chúng tôi đã được cái hoan lạc, nói lên ở đây những cảm nghĩ của chúng tôi để trình bày Trường Bộ Kinh tập III. Và chúng tôi đã nói về cái công trình lớn lao và những sự khó khăn vô vàn của việc dịch Tam tạng từ Pāli sang Việt ngữ.

Sự lớn lao của việc dịch Kinh và những sự khó khăn liên kết với công việc ấy không phải chỉ ở trong khối lượng của công việc. Nếu

(1) Nguyên văn của Giáo Sư Trần Ngọc Ninh.



hội đủ được một số học giả am hiểu các vấn đề tôn giáo và triết lí, thông tường ba ngôn ngữ Pāli, Hán và Việt, đề làm việc liên tục và tích cực trong một thời gian đủ lâu dài, thì công cuộc lao khổ ấy cũng có thể chắc chắn là sẽ viên thành được. Ở Trung hoa, từ Hán Minh Đế sang nhà Đường, trong khoảng ba thế kỉ liền bắt đầu với các Đại sư gốc Ấn là Kasiape Matanga, Dharmaranyā và Bodhidharma, nối tiếp bởi các vị sư Trung hoa như Đạo An, Pháp Hiền, Huyền Trang, Nghĩa Tịnh, làm việc với các học giả Phật tử người Hán và ngoại nhân, việc dịch Tam tạng Sanskrit đã hoàn toàn thành công. Riêng Ngài Huyền Trang, mà đời sau gọi là Đường Tam Tạng, đã dịch và duyệt 1335 Kinh Luận sau khi thỉnh kinh từ Tây trúc về đến Trường an.

Công việc dịch kinh lại khó khăn và phải được hiểu là siêu việt, vì sự phức tạp và tinh vi của sự dịch một bản triết văn uyên diệu, viết bằng một ngôn ngữ cực kì trừu tượng là tiếng Pāli hay Sanskrit, sang một ngôn ngữ rất nặng về thực tế như Hoa ngữ và Việt ngữ.

Trong Trung Bộ Kinh, một vài du sĩ cùng thời với đức Phật được tả là « tinh thông ba tập Vedā, với tự vững, lễ nghi, ngữ nguyên và... các cở truyện, thông hiểu từ ngữ và văn phạm ». Những sự thảo luận về triết lí đòi hỏi một sự hiểu biết thâm sâu về ý nghĩa của từng chữ, từng câu. Và trong thực tế, như chính Ngài Huyền Trang đã viết lại, thì về mỗi danh từ, Ngài đã phải thảo luận có khi cả ngày, có khi cả tuần, với các vị Giáo sư tại Đại học Nalanda, để tìm hiểu cái từ nguyên và cái nội dung Phật giáo của mỗi chữ. Đến khi bắt tay vào việc dịch, lại đã phải đặt ra hàng ngàn danh từ mới, để dịch cho trung thực và không lẫn lộn được với những quan niệm tương cận nhưng khác biệt ở căn bản, trong đạo của Lão Trang hay Nho giáo. Trong lịch sử triết học của Trung hoa, sự dịch Kinh Phật, quả đã là một lúc vô cùng quan trọng. Nếu không có sự dịch Kinh Phật này thì chẳng những rằng bảy môn phái đầu tiên của Phật giáo Trung quốc, không có, triết học của Tăng Triệu, của Đạo Sinh, của Cát

Tàng, không có, Tướng tông của của Huyền Trang, không có, Thiên tông bắt đầu với Bồ Đề Đạt Ma và nối lên với Huệ Năng, không có, mà cũng không có cả những phát triển lớp sau của Nho học và Đạo học với Trình Di, Chu Hi và với Lục Cửu Uyên, Vương Thủ Nhân.

Những sự kiện này của lịch sử tư tưởng lan rộng sang đến cả Việt nam, và đã hun đúc thành các Thiền sư lập quốc là Khuông Việt, Vạn Hạnh, các vị vua triết gia như Trần Nhân Tông và đã ảnh hưởng sâu đậm cả đến nhà đại cách mạng của dân tộc là Nguyễn Trãi.

Công cuộc dịch kinh khó là thế, nhưng chúng ta biết là đã và đang tiến hành, nhờ sự kiên trì của Thượng tọa Minh Châu, Trưởng Bộ Kinh đã được ấn hành toàn bộ. Trung Bộ Kinh đã có một tập đầu. Và trong mùa Phật đàn 2518 đây là tập thứ hai với 50 kinh mà đức Phật, và có một lần là Ngài Ananda, đã giảng cho những người đến với đức Phật trong những trường hợp tạp biệt. Bây giờ thì chúng ta có thể tin

chắc rằng, một ngày nào đó không còn xa lắm nữa trong tương lai, Việt nam cũng sẽ có một bộ Tam tạng Việt ngữ, chuyển trực tiếp từ văn tự Pāli, để khởi đầu cho một thời Phục hưng mới.

Nhưng Kinh thì đã có, mà sự đọc Kinh thì sao? Một thời kì Phục hưng Việt nam có thể có được hay không, nếu vẫn như trong quá khứ, có người dịch kinh mà không có người đọc kinh, có người ấn tống, có người tặng, có người nhận, mà không có người suy niệm và tư duy về các bản kinh đã được thành hình với bao nhiêu tâm tư lao khổ và bao nhiêu khó khăn về vật chất?

Sự đọc kinh không phải là một việc dễ dàng. Một bậc đại học giả như Lê Quý Đôn mà cũng có sự hiểu lầm khi xem kinh Phật. Và cả đến một thiên tài như Nguyễn Du mà cũng phải nhận rằng đã ba ngàn lần đọc một cuốn kinh mà vẫn không thấy được nghĩa của kinh cho đến khi đốn ngộ bởi cái cảnh tượng sắc không của Chân kinh Phật đài.

Các bài Kinh Trung Bộ tương đối đều ngắn và không hàm súc,

không thâm sâu như các Kinh Trường Bộ. Nhưng cũng có những kinh giảng về những điểm giáo lý căn bản ; mà phải đặt hai, ba, bốn tiểu kinh vào với nhau để bổ túc lẫn nhau, thì mới thấy được tất cả khía cạnh của một điểm giáo lý. Sự tản mát ấy là một ngăn trở không nhỏ. Như Kinh Vô Hý Luận (số 60) đối chiếu các thuyết đương thời về nhân duyên ở một khía cạnh đặc biệt là nghiệp. Kinh Giáo Giới La Hầu La (số 61) lại giảng về thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp trong sự tu tập. Để đối lại thuyết ba phật của phái Nigantha Nāputta. Kinh Ưu Ba Ly (số 56) lại giải thích lại về nghiệp trên ba cách thân, khẩu, và ý. Kinh Bà Sha Cù Đa Hỏa Dụ (số 72) nói về những vấn đề siêu hình thuộc vũ trụ và bản ngã, và sự đoạn diệt với sắc, thọ, tưởng hành, thức. Kinh Malunkya (số 63) cũng bắt đầu với những vấn đề siêu hình ấy, đề rồi gạt chúng đi với dụ ngôn nổi tiếng về người bị một mũi tên độc mà y sĩ không chịu lấy mũi tên đi nếu không biết hết các vấn đề lý thuyết quanh việc đó.

Khi giảng Pháp, đức Phật luôn luôn tùy người và tùy duyên mà lựa những lời lẽ thích hợp. Như được nói trong nhiều kinh, « Chánh pháp đã được đức Thế tôn dùng nhiều phương tiện trình bày ». Và kinh Abhayakumāra lại nói rằng « Vì Như Lai khéo biết Pháp giới (Dhammadhātu), nên Như Lai trả lời (mọi câu hỏi) ngay tại chỗ ». Ngoại trừ một trường hợp của Nigantha Nāputta, cả những nhà du sĩ ngoại đạo cũng được cảm hóa vào Phật Pháp theo đường ấy.

Nhưng những suy tư của các triết gia và du sĩ đời xưa không còn lại bao nhiêu ở đời nay. Nhiều vấn đề đã bị bỏ rơi, nhiều quan niệm cũng đã mai một. Đó cũng là một trở lực đáng kể, với những ai không có một sự hiểu biết tối thiểu về tư tưởng Cồ Ấn. Nhưng với những ai để ý tới lịch sử triết học Đông phương, hay lịch sử văn minh của nhân loại, thì kinh Phật thực là một nguồn tài liệu vô giá. Và những sự sinh hoạt của thời ấy, lạ lùng thay, cũng đang được lập lại ở các nước Âu Mỹ với những nếp sống

hiện sinh, những phong trào hippy mà tôi xin phép tạm dịch là *mã hành giả* đề đối lại với các nguru hành giả (govatika), các cầu hành giả (kukkuravatika) của Trung Bộ Kinh, và sau cùng là những *chủ trương lỏa thê*, theo kiểu các đệ tử của Nigantha. Sự đọc lại Kinh Phật có thể giảng giải sự tái hồi của lịch sử mà ta đang thấy ở nhỡn tiền, đồng thời cũng chỉ dẫn được cho chúng ta một con đường giải thoát.

Lẽ dĩ nhiên, nếu không phải là một sử gia tìm hiểu quá khứ, hay một học giả muốn dựng lại một vài học thuyết của thời xưa, thì sự đọc kinh trước hết phải là để soi sáng ngay cái hiện tại của ta.

Mỗi bài kinh đều bắt đầu bằng câu « *Như vậy tôi nghe* », « *Evam me sutam* ». Rồi đến những sự kiện trình bày cái khung cảnh, cái thời gian, và cái sự việc đã đưa tới những lời đức Phật dạy. Như thế nghĩa là lời đức Phật có một nơi, một thời và một cái duyên đặc biệt. Cái nơi, cái thời, cái duyên ấy, có còn tồn tại với chúng ta ngày nay ở Việt nam không?

Tôi nghĩ rằng tất cả đều vẫn còn nguyên vẹn, nếu chúng ta

biết đọc và biết hiểu những gì mà ta đọc.

Ngay từ bài kinh đầu tiên của tập này tức là kinh Kandaraka, số 50 của Trung Bộ Kinh, ta đã được dẫn dắt vào ngay trong cái thế giới hiện tại của chúng ta, với lời phê phán của Pessa, con người nài dạy voi :

« Loài người sống trong sự rối ren, trong sự cặn bã, trong sự xảo quyệt. Bạch Thế Tôn, cõi mở thay loài thú ».

Và đức Phật đã nhân dịp đó giảng về bốn hạng người trong thế giới : « Những người làm khổ mình ; Những người làm khổ người ; Những người làm khổ mình và làm khổ cả người ; Những người không làm khổ mình và cũng không làm khổ người ». Đời nay cũng chưa có gì khác.

Rải rác trong Kinh Trung Bộ là những lời đề nói cho ta hiểu rằng những vấn đề của chính chúng ta ngày nay đã là những vấn đề của thời đức Phật.

Đây là *đế quốc chủ nghĩa*, dẫn dắt đến sự *kì thị chủng tộc* và sự *phân biệt giai cấp* :

« Các vị Bà la môn nói rằng :
 « Chỉ có Bà la môn là giai cấp tối thượng, các giai cấp khác là hạ liệt. Chỉ có Bà la môn là da trắng các giai cấp khác là da đen... Chỉ có Bà la môn mới là con chính thống của đức Phạm thiên, sanh ra từ miệng Phạm thiên và thừa tự Phạm thiên. » (Kinh Assalaya-na). Bà la môn là dòng dõi của những người đã chinh phục Ấn độ, thực dân ở Ấn độ, tàn phá nền văn minh Harappa, để lập nên cái xã hội thế cấp phân biệt trắng, đen, quý, tiện, nặng nề nhất trong lịch sử loài người. Và đây là chuyện của Angulimala (Kinh số 86), một mẫu người trong xã hội ngày nay của ta, mà Kinh giới thiệu là một người ở lãnh thổ nước Kosala : « Angulimala là một tên cướp, sát hại, bạo tàn : vì nó, các làng trở nên phi làng, các thị trấn trở nên phi thị trấn, quốc độ trở thành phi quốc độ. Nó giết người, và lấy của mỗi người mà nó giết một ngón tay để đeo thành một cái vòng hoa quanh cổ. »

Đọc tới đây, sẽ có những vị lác đầu mà nói rằng, làm gì còn

có Angulimala ở thời nay, trong nước Việt nam này, trong thế giới văn minh này. Không, không có những Angulimala ngu dại đến mức đeo ngón tay người ở cổ nữa. Chỉ có những người đeo những hạt ngọc và những hạt soàn sáng ngời và trong vắt. Nhưng ở một số người ấy mỗi một hạt đó khác gì một ngón tay ở cổ của Angulimala ? Và vì những hành vi của những người đó, cũng như của Angulimala ngày xưa, « các làng đã trở nên phi làng, các thị trấn trở nên phi thị trấn, quốc độ trở thành phi quốc độ » như tất cả chúng ta đều thấy ngay trước mắt trọng hiện tại.

Trong kinh nói rằng đức Phật tiến đến gần sào huyết của Angulimala ; và tên tướng cướp đã đuổi theo Ngài để giết, nhưng không làm sao kịp được bước chân khoan thai của Ngài. Nó kêu lên :

« Hãy dừng lại, Sa môn kia ! »

Và đức Phật trả lời :

« Ta đã dừng rồi, chỉ có người là chưa dừng lại ».

Và tên cướp giết người Angulimala đã đột nhiên tỉnh ngộ dừng

lại, quăng lưỡi dao xuống vực sâu mà xin thụ giới, với lời nguyện là đoạn diệt mọi sự bạo hành.

Angulimala trong thời đức Phật đã biết dừng lại, nhưng đến bao giờ thì các Angulimala của đời nay và đời sau, các cường hào ác bá, các nhà đại tư bản, đại tài phiệt, các người lãnh đạo của những siêu cường quốc và những tiểu nhược quốc, biết dừng lại trên những con đường đẫm máu và đầy đau khổ để kết những vòng hoa trên đầu và quanh cổ họ.

Kinh Phật không phải là những Kinh của một thời khác. Ngày nào còn những sự đau khổ trên thế gian này, thì lời của đức Phật vẫn còn. Vì vậy, mà ngày hôm nay, Thượng tọa Viện trưởng chuyển lời của đức Phật lại cho ta. Và chúng ta, các con trong đạo của đức Phật, cung kính tiếp nhận những lời dạy của đấng Từ Phụ, như những ngọn đuốc trí tuệ để soi sáng đường đời của chúng ta trong sự rối ren, sa đọa và xảo quyệt của thế gian ngày nay.

*

*

*

Được biết buổi lễ này đặt dưới sự chủ tọa của Hòa Thượng Viện trưởng Viện Hóa Đạo, với sự có mặt của chư Thượng tọa :

- T.T Thích Thiện Siêu,
Tông thư ký Viện Hóa Đạo,
- T.T Thích Quảng Độ,
Phó Khoa trưởng Phân khoa Phật học,
- T.T Thích Mãn Giác,
Phụ Tá Viện trưởng Điều hành, Đ.H.V.H.
- T.T Thích Thuyền Ấn,
Giáo sư Viện Đ.H.V.H.
- Đ.Đ Thích Nguyên Hồng,
Khoa trưởng Phân khoa Giáo dục,
- Chư Đại đức Tăng, Ni và đông đảo Quý vị Giáo sư, Học giả, đồng bào Phật tử và Sinh viên.

Tướng cũng cần nói thêm rằng, sau khi cho phát hành Trung Bộ Kinh tập II, Thượng tọa Thích Minh Châu đã tiếp tục phiên dịch và chắc chắn sẽ cho phát hành TRUNG BỘ KINH tập III, vào ngày Thành Đạo năm nay.

(T.C.T. ghi).

LỜI KÊU GỌI

CÁC NHÀ HỌC GIẢ, GIÁO SƯ, SINH VIÊN,
ĐỒNG BÀO PHẬT TỬ ĐÓNG GÓP TIỀN IN
QUYỂN TRUNG BỘ KINH TẬP III, DO TỶ
KHEO THÍCH MINH CHÂU, VIỆN TRƯỞNG
VIỆN ĐẠI HỌC VẠN HẠNH PHIÊN DỊCH.

TRUNG BỘ KINH (Majjhima-Nikàya) Tập II đã in
xong và kịp phát hành trong dịp Đại lễ Phật Đản 2518.
TRUNG BỘ KINH Tập III còn lại 52 Kinh, nay chúng
tôi đã dịch được 26 Kinh (3-5-74) và hy vọng trong
3 tháng hạ sẽ dịch xong và như vậy có thể hoàn thành
phiên dịch Trung Bộ Kinh vào dịp lễ Thành Đạo, tháng
Chạp Âm lịch năm nay, nếu không là sớm hơn.

Cũng như các lần trước, chúng tôi xin kêu gọi các
Phật Tử, Học Giả, Giáo Sư và Sinh Viên đóng góp bằng
cách đặt tiền thính trước, ấn tống Trung Bộ Kinh Tập III
này với ân phí như sau :

- Loại giấy trắng dày : 2.000\$
- Loại giấy trắng mỏng : 1.500\$.

Sách sẽ được in Offset, Pàli — Việt đôi chiều và
dày khoảng trên 1200 trang. Vấn đề khó khăn và tốn kém
nhất hiện nay là GIẤY. Chi tính tiền giấy không thôi
chúng tôi đã phải tốn trên hai triệu đồng (2.000.000\$).

Vậy nếu có Vị nào quyên giúp được giấy trắng loại 80 gr khoảng 120 ram thì tốt nhất. Hoặc giả Vị nào có giấy cũ nhường lại cho Viện với giá rẻ càng tốt.

Chúng tôi tha thiết kêu gọi sự đóng góp tích cực của Quý Vị qua việc đóng tiền trước, quyên góp tiền và giấy để cho đại sự phiên dịch Tam tạng được hoàn thành tốt đẹp.

Chúng tôi mong cá nhân Quý Vị tích cực đóng góp để lời dạy thật sự nguyên thủy đến với mọi giới, mọi người, để lời nói chân thật của Chánh Pháp làm nhẹ bớt hận thù nhân loại. Chúng tôi mong là Tập III Trung Bộ Kinh này cũng vẫn được sự ủng hộ và giúp đỡ của Thượng Tọa Hộ Giác và nhà in Quỳnh Hoa trong vấn đề ăn loát và phát hành, như các tập trước.

Xin Quý Vị gửi ngân phiếu, bưu phiếu để tên chúng tôi hoặc đến đóng tiền tại Đạo Hữu Nguyễn Văn Sang, Thủ Quỹ Viện Đại Học Vạn Hạnh. Về vấn đề giấy xin liên lạc với Văn Phòng Tòa Viện Trường Viện Đại Học Vạn Hạnh, 222 Trương Minh Giảng — Saigon 3.

Xin chân thành cảm tạ Quý Vị.

Vạn Hạnh, ngày 6-6-1974.

Tỳ Kheo **THÍCH MINH CHÂU**
Viện Trưởng Viện Đại Học Vạn Hạnh



DANH TỪ

KHOA HỌC XÃ HỘI *

do Tiến sĩ LÊ VĂN HÒA biên soạn

● ANOMIE ; ANOMIA ; ANOMY

1. Tình trạng thất tác ; tình trạng thiếu qui cũ và giá trị văn hóa.

Danh từ này đầu tiên được nhà xã hội học Pháp Emile Durkheim phát triển để chỉ cho tình trạng thiếu luật tắc hay giá trị văn hóa của một tập thể hay xã hội. Tình trạng này xuất hiện khi con người sống trong một cảm thức hoài nghi, mơ hồ, bất ổn, và không qui cũ. Nó thường thấy ở những khu ổ chuột trong những đô thị lớn ngày nay, nơi có nhiều dân di cư từ những vùng nông thôn đến ở và qua một thời gian không còn giữ được những giá trị và qui cũ cổ truyền của chính họ, nhưng mặc dù họ chưa hấp thụ hẳn đời sống văn hóa xã hội ở đô thị. Chính sự thiếu thích ứng văn hóa này tạo nên tình trạng thất tác. Danh từ « anomie » được một số nhà xã hội học Anh và Mỹ viết dưới hình thức « anomia » hay « anomy ».

2. Cảm thức cô lập ; tâm lý lạc loài.

Một tình trạng tâm lý do hậu quả của sự phân hóa tột độ trong xã hội đô thị lớn cũng như do sự thiếu thốn sự tương quan thân mật, quen thuộc của đời sống ở đô thị. (Xem Kimball Young,

* Xin xem từ *Tư Tưởng* số 1, 1974.

Personality and Problems of Adjustment, Appleton Century Crofs, New York, 1952).

● ANONYMITY

Đặc tính hời hợt ; tình trạng thiếu thân mật.

Đây là một đặc tính hay tình trạng nổi bật trong đời sống đô thị, nơi mà mối tương quan xã hội đều có tính cách đệ nhị đẳng (secondary relations).

● ANTAGONISM

Hành động phản kháng, đối lập, chống đối.

● ANTAGONISTIC

Tính cách chống đối, phản kháng, đối lập.

● ANTECEDENT

Có trước ; tiền hữu ; tiền đề.

● ANTECEDENT VARIABLE

Biến số có trước, biến số tiền hữu. Xem **Variable, confounding ; Variable, conditional ; Variable, dependent ; Variable, intervening.**

● ANTHROPOCENTRISM

Thuyết duy nhân, thuyết duy nhân độc tôn.

Thuyết cho rằng chỉ có con người là sự kiện trung tâm điềm cho mọi sự kiện khác trên vũ trụ.

● ANTHROPOGEOGRAPHY. x. **Geography, Human.**

● ANTHROPOID.

Thú vật giống như người ; người vượn.

● ANTHROPOLOGY

Nhân loại học.

Một ngành nghiên cứu đối chiếu những tiến trình phát triển của loài người kể từ thời sơ khai đến hiện đại. Ngành học này gồm nhiều ngành chuyên biệt như: **Anthropology, cultural**; **Anthropology, physical**; **Archeology**; và **linguistics**.

● **ANTHROPOLOGY, ACTION/APPLIED ANTHROPOLOGY**

Nhân loại học ứng dụng.

● **ANTHROPOLOGY, CULTURAL/ANTHROPOLOGY, SOCIAL/ETHNOLOGY**

Nhân loại học văn hóa, dân tộc học.

Một ngành chuyên biệt trong nhân loại học nhằm nghiên cứu văn hóa và cơ cấu xã hội của một cộng đồng nhỏ bé hay một xã hội rộng lớn. Nó nhấn mạnh đến một toàn thể phối hợp và tương quan của những nét văn hóa hay hệ thống văn hóa cũng như những tương giao xã hội trong một khu vực địa lý và hoàn cảnh lịch sử riêng biệt. Trước kia, các nhà nhân loại học văn hóa (dân tộc học) nghiên cứu những xã hội bán khai (chưa có văn tự) và những xã hội ngoài Tây phương; nhưng gần đây, họ đã có khuynh hướng nghiên cứu những xã hội Tây phương hiện đại. Người Mỹ thường dùng **Cultural anthropology**, còn người Anh thường dùng **Social anthropology** và người Pháp thường dùng **Ethnology** để chỉ cùng một môn nghiên cứu chuyên biệt mà ta gọi chung là nhân loại học văn hóa hay dân tộc học.

● **ANTHROPOLOGY, FUNCTIONAL**

Nhân loại học chức năng.

Một khảo hướng của dân tộc học trong khuôn khổ lý thuyết chức năng (functionalism) nhằm phân tích tương quan xã hội và những sắc thái văn hóa theo chức năng duy trì hệ thống văn hóa xã hội.

● **ANTHROPOLOGY, LINGUISTIC**

Nhân loại học ngôn ngữ; ngôn ngữ học.

Một ngành nghiên cứu đối chiếu về đặc tính và cơ cấu của những ngôn ngữ, chẳng hạn như ngữ âm (phonetics), ngữ vựng (vocabulary), văn phạm (grammar), cú pháp (sentence), phối ngữ (word formation), cùng các nguồn gốc và mối liên hệ giữa các ngôn ngữ. Gần đây, các nhà ngôn ngữ học và các nhà khoa học xã hội khác quan tâm nghiên cứu về những tương quan giữa ngôn ngữ và các hình thái văn hóa xã hội. Xem **Sociolinguistics** hay **Sociological linguistics**.

● **ANTHROPOLOGY, (META-META-ANTHROPOLOGY)**

Nhân loại học ý niệm.

Một ngành nghiên cứu về những nền tảng triết học, khái niệm, và phương pháp trong nhân loại học.

● **ANTHROPOLOGY, PHYSICAL.**

Nhân loại học sinh thể.

Một ngành của nhân loại học nhằm nghiên cứu con người như là một cơ thể sinh vật, chẳng hạn tìm hiểu nguồn gốc của con người, so sánh các nhóm chủng tộc chính và phụ, định lượng và phân loại các dị biệt cơ thể của các chủng tộc, khảo cứu vấn đề di truyền, ảnh hưởng của môi trường vật lý trên cơ thể con người và những tương quan giữa khác biệt văn hóa và sinh lý của con người. Ngành học này đôi khi cũng được gọi là **somatic anthropology** hay **somatology**.

● **ANTHROPOLOGY, PREHISTORIC.** Xem **Archeology**.

● **ANTHROPOLOGY, SOCIAL.** Xem **Cultural anthropology**.

● **ANTHROPOLOGY, SOMATIC.** Xem **Physical anthropology**.

● **ANTHROPOMETRY**

Nhân loại học sinh thể định lượng.

Một ngành chuyên biệt của nhân loại học nhằm đo lường và phân loại những khác biệt cơ thể của chủng tộc.

● ANTHROPOMORPHISM.

Thuyết thiên nhân đồng hình.

Thuyết cho rằng thần thánh có cùng đặc tính cơ thể và tâm lý giống như của con người.

● ANTHROPOPHAGY

Tục ăn thịt người.

Tục này chỉ thỉnh thoảng áp dụng ở một vài bộ lạc Phi châu để bộc lộ sự phục thù đối với kẻ địch, hay cũng là tục lệ cần có cho lễ nghi tôn giáo của một vài bộ lạc Phi châu. Xem **Cannibalism**.

● ANTIPATHETIC

Tỏ ra ác cảm.

● ANTIPATHY

Thiếu cảm tình; có ác cảm.

● ANTISEMITISM

Sự kỳ thị chống đối hay oán ghét người Do thái.

● ANTISOCIAL BEHAVIOR

Hành vi hay cư xử phản kháng xã hội.

Những hành vi chống đối lại quyền lợi chung, luật tắc chung, hay giá trị văn hóa của một tập thể hay một xã hội mà cá nhân đang sống trong đó.

● ANXIETY

Lo âu.

Một trạng thái tâm lý liên hệ với cảm thức sợ sệt nhưng nó khác với cảm thức này ở chỗ nó lâu bền hơn, có cường độ cao hơn và không hướng về một đối tượng nào rõ rệt.

- APHASIA

Bệnh câm khàn.

- APOLLONIAN CULTURE

Văn hóa trung dung.

Nhà dân tộc Mỹ Ruth Benedict dùng danh từ này để chỉ một nền văn hóa đề cao tinh thần trung dung, điềm đạm và tập thể trong lối sống và cách thức giải quyết vấn đề. Nó đối lập với nền văn hóa đề cao tinh thần thái quá, hoạt động quá khích, tôn trọng ước vọng và đam mê cá nhân mà Benedict gọi là **Dionysian culture**. Các bộ lạc Mỹ da đỏ vùng Pueblo sống theo nền văn hóa đầu ; còn các bộ lạc Mỹ da đỏ ở vùng Bắc Mỹ sống theo hình thức văn hóa thứ hai (Xem R Benedict, « *Patterns of Culture*, Mentor, New York, 1948).

Thật ra, danh từ « **Apollonian** » và « **Dionysian** » được Friedrich Nietzsche đầu tiên phát triển trong tác phẩm nghiên cứu về bi cảnh của người Hy Lạp để phân biệt hai vũ trụ quan chính yếu. Xem **Dionysian culture**.

- APPROACH

Khảo hướng ; phương pháp.

- APPROACH, CONCEPTUAL

Khảo hướng ý niệm

Phương pháp nghiên cứu nhấn mạnh đến việc làm sáng tỏ những ý niệm căn bản, và sử dụng chúng như là những dụng cụ để phân tích và quảng diễn các dữ kiện.

- APPROACH, OBJECTIVE

Khảo hướng khách quan (không thăm định giá trị).

- APPROACH, SUBJECTIVE

Khảo hướng chủ quan (có thăm định giá trị).

● APTITUDE

Năng khiếu.

Những khả năng chuyên môn đạt được nhờ sự ảnh hưởng của những hoàn cảnh xung quanh hay do sự phối hợp cả ảnh hưởng xung quanh và yếu tố di truyền.

● APTITUDE TEST

Trắc nghiệm năng khiếu.

Một phương thức tiêu chuẩn để ước đoán năng khiếu chuyên môn của những cá nhân về các ngành học chuyên môn nào đề trước khi tuyển dụng và đào tạo thêm cho họ trong ngành ấy.

● ARBITRATION

Sự giải hòa.

● ARCHEOLOGY

Khảo cổ học.

Một ngành chuyên biệt của nhân loại học nhằm khảo cứu những nền văn hóa cổ xưa, tiền sử (prehistoric) kể cả của xã hội sơ khai, bán khai chưa có văn tự và của xã hội văn minh qua sự phân tích các di vật văn hóa như đồ đồng, đồ gốm, dụng cụ, khí cụ, tác phẩm nghệ thuật, nhà cửa hoặc tìm thấy được trong kho tàng trữ hoặc tìm thấy từ những cuộc khai quật.

● AREA, DELINQUENCY

Khu phạm pháp, khu cao bồi du đãng.

Thường thường là những khu hay vùng có mức độ phạm pháp cao nhất trong thành phố hay đô thị. Những khu phố chật chội, những xóm lao động, những xóm tập hợp nhiều xứ dân khác nhau, những chỗ đông đảo dân chúng, những khu xưởng máy, bến tàu, bến ga, ... thường có mức độ phạm pháp cao hơn hết.

● AREA, MARGINAL

1. *Vùng văn hóa biên tế.* Khu vực ở giữa hai văn hóa khác nhau và được hòa hợp với nhau,

2. *Vùng chuyển tiếp, vùng giao tiếp.*

● AREA OF DETERIORATION

Vùng xung quanh khu thương mại hay kỹ nghệ. Xem **Zone in transition** ; **Concentric zone hypothesis of burgess** ; **slum**.

● AREA OF TRANSITION. Xem **Area of deterioration**.

● AREA, SAMPLE. Xem **Sample, area**.

● AREA, VICE

Khu đồi trụy xã hội.

Những nơi có nhiều ô mại dâm, cờ bạc, và cao bồi du đãng phạm pháp.

● ARISTOCRACY

1. *Giai cấp quý tộc.*

2. *Chế độ quý tộc.*

● ARITHMETIC MEAN. Xem **Mean, arithmetic**.

● ART

1. *Nghệ thuật, thẩm mỹ*

2. *Tiêu xảo, khả năng điêu luyện.*

● ART, SOCIOLOGY OF. Xem **Sociology of art**.

● ARTIFACT, CULTURAL.

Sản phẩm văn hóa (đồ đồng, đồ gốm, hàng vải, tơ lụa, dụng cụ, máy móc, nhà cửa, vũ khí.)

● ASCETISM

Tinh thần hay khuynh hướng khắc khổ.

Khuynh hướng đề cao lối sống khổ hạnh, giản dị, kỷ luật, lia bỏ xa hoa vật chất và lạc thú nhục dục đề đạt đến những giá trị hay lý tưởng tinh thần cao quý.

● ASCENDANCY

Quyền ưu thế, địa vị ưu thế.

● ASCRIPTION. Xem *Ascription-achievement* ; *Role, ascribed* ; *Status ascribed*.

● ASCRIPTION-ACHIEVEMENT

Sự chỉ định và thành đạt.

Một điển loại được Talcott Parsons đề nghị để khảo sát một cá nhân giữ vai trò hay vị thế xã hội nhờ sự chỉ định của một nhóm, đoàn thể hay do sự thành đạt hoạt động của y. Nó là một trong 5 biến số tiêu chuẩn của Parsons. (T. Parsons and E. Shils, eds., *Toward a General Theory of Action*, Harvard University Press, Cambridge, Mass., 1951.)

● ASPIRATIONAL REFERENCE GROUP. Xem *Reference group, Aspirational*.

● ASSIMILATION

1. *Thích ứng văn hóa. Xem Acculturation,*
2. *Đồng hóa hay hội nhập văn hóa,*
3. *Quá trình thâm thấu hay hội nhập văn hóa.*

● ASSOCIATION

1. *Hội đoàn ; tổ chức,*
2. *Tương quan, tương hợp,*
3. *Liên tưởng.*

● ASSOCIATION, INVOLUNTARY

Hội đoàn hay tổ chức cưỡng bách (ví dụ, tổ chức quân đội).

● ASSOCIATION, STATISTICAL

Tương quan biến số thống kê.

Tương quan giữa hai hay ba biến số cùng một lúc, hoặc đồng biến hoặc nghịch biến, được tính theo phương pháp thống kê. Xem Contingency coefficient C ; Correlation, linear ; Correlation, rank difference ; phicoefficient.

● ASSOCIATION, VOLUNTARY

Hội đoàn hay tổ chức tự nguyện (ví dụ, Hội Phụ Huynh Học Sinh, Hội Cựu Học Sinh, Hội Cựu Sinh Viên).

● ASSOCIATION ISM

Thuyết liên tưởng.

● ASTROLOGY

Chiêm tinh học.

Học thuật giải thích và tiên đoán sự ảnh hưởng của sao hạn, tinh tú trên nhân sự cũng như đời sống hằng ngày của con người.

● ASTRONOMY

Thiên văn học.

● ASYLUM

1. Thánh đường ; điện thờ thiêng liêng ; nơi tôn nghiêm bất khả xâm phạm,
2. Nơi ẩn trú, nơi tỵ nạn bất khả xâm nhập.

● ATIVISM

Đặc tính hay sắc thái tổ truyền.

● ATOMISM

Nguyên tử luận.

Một luận thuyết cho rằng chính những đơn vị cơ bản, đơn giản là những yếu tố tối hậu của thực tại. Trong xã hội học, nguyên tử luận cho rằng tất cả những hiện tượng xã hội: nhóm, định chế, giai cấp xã hội, v.v... phải được xem như là tổng hợp của những hành vi cá nhân. Do đó, hành vi (acts) cá nhân được xem như là những đơn vị ý niệm căn bản của mọi phân tích hiện tượng xã hội. Xem **Behaviorism**; **Behaviorism, social**; **Reductionalism**.

● **ATOMIZATION**

Sự phân hóa vi tiểu; sự phân hóa rời rạc; sự thiếu tương quan mật thiết. Xem **Anomie**; **Anonymity**.

● **ATTITUDE**

Thái độ; khuynh hướng.

Thái độ hay khuynh hướng nhận định bằng quan điểm tin lý hay giá trị sẵn có của một cá nhân về sự kiện gì hay về người nào hoặc chê, hoặc khen, hoặc thờ ơ. Sự biểu lộ thái độ hay khuynh hướng chủ quan này bằng ngôn từ hay bằng cử chỉ. Thái độ hay khuynh hướng chủ quan không phải do di truyền mà do thấu hoạch học hỏi từ những người xung quanh.

● **ATTITUDE, CATEGORIAL.** Xem **Categorial attitude**.

● **ATTITUDE, IDEATIONAL**

Thái độ lý tưởng.

Danh từ này được nhà xã hội học Mỹ Florian Znaniecki dùng để chỉ cho những thái độ được phát biểu do diễn giả hay nhà văn đề hô hào điều ao ước tốt đẹp. Nó khác biệt với danh từ « **Realistic attitude** ». Xem F. Znaniecky, *Cultural Sciences*, University of Illinois Press, Urbana, Ill., 1952).

● **ATTITUDE, REALISTIC**

Thái độ hiện thực.

Thái độ phát xuất từ sự quan sát thực tại và hướng dẫn hành động người ta theo cùng với thực tại. Xem **Attitude, ideational; Definition of the situation.**

- **ATTITUDE CHANGE, NEGATIVE**

Thay đổi thái độ hướng về phản đối vấn đề nghiên cứu.

- **ATTITUDE CHANGE, POSITIVE**

Thay đổi thái độ hướng về ủng hộ vấn đề nghiên cứu.

- **ATTITUDE CLUSTER**

Chùm thái độ.

Hai hay nhiều thái độ có tương quan với nhau mật thiết. Ví dụ: thái độ ngoan ngoãn (dễ nghe lời, dễ vâng dạ) của các em bé trong gia đình thường tương quan nhiều với thái độ ngoan ngoãn của chúng đối với thầy dạy, và thái độ tùy thuộc vào gia đình.

- **ATTITUDE SCALE.** Xem **Scale, attitude.**

- **ATTRIBUTE**

Biến số phạm tính.

Một thứ biến số chỉ phạm tính (chứ không phải số lượng) thường được dùng trong các khoa học xã hội, như tôn giáo, phái tính, thái độ chính trị (cấp tiến hay bảo thủ), cảm thức vong thân, khuynh hướng kỳ thị chủng tộc. Xem **Variable, qualitative; Variable, quantitative.**

- **AUDIENCE**

Khán giả; thính giả; khán thính giả

Một số người hay một đám đông thụ nhận chung một nguồn truyền thông nào đó mà ít có sự truyền thông lẫn nhau giữa họ trong lúc thụ nhận. Ở khía cạnh không gian, họ có thể gần cạnh nhau. Xem **Crowd; Mass communication.**

LÊ VĂN HÒA

(còn tiếp)

TƯ TƯỞNG

Bộ VII, Số 2 ngày 20 tháng 7 1974.

MỤC LỤC

1.— LÁ THƯ TÒA SOẠN	Tư Tưởng	3
2.— DIỄN VĂN CỦA THƯỢNG TỌA VIỆN TRƯỞNG VIỆN ĐẠI HỌC VẠN HẠNH	Thích Minh Châu	5
3.— ĐẠO TỪ CỦA HÒA THƯỢNG VIỆN TRƯỞNG VIỆN HÓA ĐẠO	Thích Trí Thủ	20
4.— DIỄN VĂN CỦA ÔNG TỔNG TRƯỞNG BỘ VĂN HÓA GIÁO DỤC VÀ THANH NIÊN	Ngô Khắc Tĩnh	23
5.— DIỄN VĂN CỦA ÔNG HỘI TRƯỞNG HỘI BẢO TRỢ	Nhan Minh Trang	28
6.— CẢM TƯỞNG CỦA HỘI ÁI HỮU CỰU SINH VIÊN	Ong Hồng Nên	33
7.— VĂN KHOA VẠN HẠNH	Nguyễn Đăng Thục	38
8.— TIÊU SỬ VÀ VĂN NGHIỆP G.S. NGUYỄN ĐĂNG THỤC	Tư Tưởng	54
9.— GIÁO SƯ NGUYỄN ĐĂNG THỤC, BẠC THẦY CỦA VĂN KHOA VIỆT NAM	Nguyễn Thành Hải	66

- 10.— QUAN NIỆM PHẬT GIÁO
VỀ GIÁ TRỊ CON NGƯỜI
TRONG GIÁO DỤC
Ngô Trọng Anh 72
- 11.— SỰ THÍCH ỨNG GIỮA TƯ
TƯỞNG PHẬT GIÁO VỚI
TINH THẦN DÂN TỘC QUA
MỘT SỐ TÀI LIỆU VĂN HỌC
Khiếu Đức Long 89
- 12.— LỄ GIỚI THIỆU
TRUNG BỘ KINH TẬP II
TCT 126
- 13.— DANH TỪ
KHOA HỌC XÃ HỘI (2)
Lê Văn Hòa 139



Giá : 300 \$

Giấy phép số : 521/BTT/NBC/HCBC cấp ngày 20-4-1970.

In tại Ấn Quán VẠN HẠNH 222, Trương Minh Giảng — Saigon 3.



TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM
HUE QUANG



TỦ SÁCH KINH, LUẬN TẠNG PĀLI
do Tỷ Kheo THÍCH MINH CHÂU phiên dịch
TU THƯ ĐẠI HỌC VĂN HẠNH XUẤT BẢN, PHÁT HÀNH

Đã xuất bản :

1. TRƯỜNG BỘ KINH

(Dīgha-Nikāya)

- TRƯỜNG BỘ KINH Tập I
- TRƯỜNG BỘ KINH Tập II
- TRƯỜNG BỘ KINH Tập III
- TRƯỜNG BỘ KINH Tập IV.

2. TRUNG BỘ KINH

(Majjhima-Nikāya)

- TRUNG BỘ KINH Tập I
- TRUNG BỘ KINH Tập II.

3. THẮNG PHÁP TẬP YẾU LUẬN

(Abhidhammatthasangaha)

- THẮNG PHÁP TẬP YẾU LUẬN Tập I
- THẮNG PHÁP TẬP YẾU LUẬN Tập II.

Đang in :

- TRUNG BỘ KINH Tập III.